



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 1.089

7-2026

MỤC LỤC

Triển khai Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng

TÔ LÂM	Triển khai đường lối đối ngoại của Đảng trong giai đoạn mới tương xứng với tầm vóc lịch sử, văn hóa và vị thế của đất nước	3
TÔ LÂM	Báo chí cách mạng Việt Nam trong thời đại số	9
TRẦN ĐỨC THẮNG	Xây dựng và phát triển Hà Nội trở thành Thủ đô xanh, văn hiến, văn minh, hiện đại, trung tâm đổi mới sáng tạo, động lực phát triển vùng và cả nước	13
NGUYỄN VĂN GẤU	Xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong kỷ nguyên mới	20
TRẦN THANH NGHIÊM	Hiện thực hóa tư duy mới của Đại hội XIV về xây dựng nền quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc vào việc thực hiện nhiệm vụ giữ vững chủ quyền biển, đảo hiện nay	25

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

HOÀNG LÊ THÚY NGÀ	Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam và việc vận dụng, phát triển sáng tạo trong kỷ nguyên mới	31
LÊ THỊ CẨM NHUNG	Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát huy vai trò, sức sáng tạo của quần chúng và những gợi mở cho xây dựng đời sống cộng đồng ở Việt Nam hiện nay	37

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, nhận diện các quan điểm sai trái, thù địch

PHẠM VIỆT DŨNG	Kiên quyết đấu tranh với luận điệu phủ nhận vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong kỷ nguyên mới của dân tộc	43
----------------	---	----

Nghiên cứu - Trao đổi

PHẠM VĂN LINH	Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong kỷ nguyên mới	50
TRẦN QUỐC TOẢN	Đột phá thể chế, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo nền tảng cho quá trình phát triển bứt phá của đất nước trong kỷ nguyên mới	58
NGÔ MINH TUẤN	Nghị quyết số 18-NQ/TW - Sự đột phá chiến lược về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (kỳ 1)	65
ĐINH THỊ NGÀ - NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Xác lập mô hình tăng trưởng mới nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước theo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng	72
KHUẤT VIỆT HẢI	Hoàn thiện khung pháp lý thúc đẩy phát triển một số lĩnh vực kinh tế mới tại Việt Nam	78
NGUYỄN CAO SIÊNG	Vấn đề liên kết vùng trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng	83

Thực tiễn - Kinh nghiệm

HỒ VĂN NIÊN	Những trọng tâm, đột phá chiến lược nhằm hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng vào thực tiễn phát triển tỉnh Quảng Ngãi	88
NGUYỄN VĂN QUYẾT	Đảng bộ tỉnh Tây Ninh tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng hai con số	94
TRẦN THỌ QUANG - HÀ SƠN THÁI	“Nút thắt”, “điểm nghẽn” cần tháo gỡ sau một năm vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	99

Thế giới: Vấn đề - Sự kiện

NGUYỄN THỊ THANH VÂN	Sự tham gia của doanh nghiệp trong việc nâng cao sức mạnh mềm của Mỹ trong kỷ nguyên số và một số hàm ý chính sách	106
----------------------	--	-----

- Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản:**
Số 28 Trần Bình Trọng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 39 429 753; Fax: (024) 39 429 754
E-mail: bbtccs@tccs.org.vn
- Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản:**
PGS. TS. Dương Trung Ý
- Cơ quan Thường trực tại miền Trung - Tây Nguyên:**
Số 69 Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 080 51301; Fax: 080 51303
- Cơ quan Thường trực tại miền Nam:**
Số 19 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 080 84083; Fax: 080 84081
- Tạp chí Cộng sản điện tử:**
<https://tapchicongsan.org.vn>
- Chuyên đề Xây dựng Đảng.**
Bìa 1: Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm chủ trì và phát biểu chỉ đạo Hội nghị quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIV của Đảng. Nguồn: quocchoi.vn



Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề Số 15 (năm 2025):
Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm thực hiện tốt các mục tiêu trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam



Tạp chí Cộng sản điện tử:
<https://tapchicongsan.org.vn>



Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề Số 16 (năm 2025):
Thực hiện hệ mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay



Hồ sơ sự kiện điện tử:
<https://hssk.tapchicongsan.org.vn>



TRIỂN KHAI ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN MỚI TƯƠNG XỨNG VỚI TẦM VÓC LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ VỊ THẾ CỦA ĐẤT NƯỚC*

GS. TS. TÔ LÂM

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương

Đảng Cộng sản Việt Nam

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Lời Bộ Biên tập: Ngày 11-6-2026, tại Thủ đô Hà Nội, Hội nghị quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIV của Đảng được tổ chức. Đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dự và phát biểu định hướng, chỉ đạo tại Hội nghị. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu nội dung phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước.

Hôm nay, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị để quán triệt và triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 19-5-2026 của Bộ Chính trị về triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIV của Đảng. Đây là sự cụ thể hóa những chủ trương, đường lối đã được Đại hội lần thứ XIV của Đảng xác định, thể hiện tư tưởng và tầm nhìn của Đảng về đối ngoại nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Tiếp nối Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24-1-2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết số 06-NQ/TW đặt ra mục tiêu phát triển đối ngoại trong giai đoạn mới tương xứng với tầm vóc lịch sử, văn hóa và vị thế của đất nước, góp phần

hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của đất nước, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Các đồng chí đã được nghe phát biểu quán triệt Nghị quyết và 8 tham luận để giúp các cấp ủy, tổ chức đảng và từng đảng viên hiểu rõ hơn, sâu hơn, đầy đủ hơn nội dung của Nghị quyết; bảo đảm thống nhất cao về nhận thức và hành động trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện tại các ban, bộ, ngành, địa phương, từng tổ chức đảng, tới từng đảng viên và nhân dân.

* Đầu đề do Tạp chí Cộng sản đặt

Thế giới đang chứng kiến những chuyển biến lớn mang tính bước ngoặt, chưa từng có kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở lại đây. Những chuyển động này mang tới cơ hội và thách thức đan xen; tác động mạnh mẽ tới tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội và các mối quan hệ quốc tế. Những quốc gia không bắt kịp tình hình, không có đối sách phù hợp, tách biệt, tự cô lập khỏi môi trường hợp tác quốc tế sẽ tụt hậu, không phát triển. Những quốc gia chủ động về chiến lược, dự báo, ứng phó và hợp tác sẽ có lợi thế và khả năng vươn lên. Sự phát triển của Việt Nam không thể tách rời sự phát triển của khu vực và thế giới. Vì vậy, kết hợp chặt chẽ, hiệu quả sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nội lực với ngoại lực là điều kiện tiên quyết để chúng ta *“sánh vai với các cường quốc năm châu”* trên con đường phát triển.

Trong lịch sử dân tộc, đối nội và đối ngoại luôn song hành, bổ trợ cho nhau, *“đối ngoại là sự vươn xa của đối nội”*. Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn viết trong *Binh thư yếu lược*: *“Hòa ở trong nước thì ít phải dùng binh, hòa ở ngoài biên thì không sợ báo động”*. Cha ông ta đã biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với khai thác những yếu tố bên ngoài, vừa kiên cường bảo vệ nền độc lập, tự chủ, vừa mềm dẻo, hòa hiếu trong bang giao.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt cách mạng Việt Nam trong mối liên hệ với khu vực và thế giới, kết hợp nhuần nhuyễn sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng. Bác Hồ đã dạy *“sau vấn đề phòng thủ, ngoại giao là điều cần yếu cho một quốc gia độc lập”*. Nhờ đường lối đối ngoại đúng đắn, chúng ta đã tranh thủ được sự giúp đỡ

quốc tế to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như trong xây dựng và phát triển đất nước.

Trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện các mục tiêu chiến lược đến năm 2030 và năm 2045 với mô hình phát triển đất nước trong tình hình mới, lấy trụ cột là khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số có thành công hay không, một phần lớn và rất quan trọng phụ thuộc vào việc triển khai hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế đồng bộ với phát triển bên trong.

Tình hình hiện nay đặt ra cho chúng ta những yêu cầu mới về giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia - dân tộc; nâng cao năng lực ngăn ngừa khủng hoảng từ sớm, từ xa; tận dụng tối đa các không gian hợp tác để phát triển nhanh, bền vững; nâng cao nội lực, khả năng chống chịu, sức cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần cùng cộng đồng quốc tế gìn giữ trật tự quốc tế dựa trên luật lệ, công bằng và minh bạch.

Để đáp ứng những yêu cầu đó, Nghị quyết số 06-NQ/TW tập trung cụ thể hóa những quan điểm của đường lối đối ngoại Đại hội XIV. Từ tinh thần Văn kiện Đại hội XIV và Nghị quyết số 06-NQ/TW, có thể khái quát **5 luận điểm lớn** mang tính định hình tư tưởng:

Thứ nhất: Lần đầu tiên đối ngoại được xác định là nhiệm vụ *“trọng yếu, thường xuyên”* bên cạnh nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Đây là bước phát triển lớn về tư duy lãnh đạo của Đảng, theo đó, đối ngoại trở thành một phương thức quan trọng, một nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất

nước. Đối ngoại trong kỷ nguyên mới phải ở vị trí tuyến đầu và trung tâm, góp phần nhận diện và hóa giải nguy cơ xung đột, chiến tranh từ sớm, từ xa, từ nơi xuất phát.

Thứ hai: Trong giai đoạn mới, đối ngoại không chỉ là công cụ để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, mà còn là phương thức thể hiện bản lĩnh, bản sắc và tầm vóc Việt Nam trên trường quốc tế, là cách thức để lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam, tạo sự tôn trọng, tin cậy và tầm ảnh hưởng trong cộng đồng quốc tế.

Thứ ba: Đối ngoại phải dựa trên tinh thần “*tự chủ chiến lược*” và “*tự cường*”. Tự chủ chiến lược thể hiện năng lực làm chủ vận mệnh quốc gia, định vị đúng vị thế, lựa chọn đúng hướng đi và chủ động ứng phó linh hoạt; tự cường là phát huy nội lực, tự tin dân tộc để làm cho quốc gia mạnh lên.

Thứ tư: Đối ngoại vươn lên đảm nhận một sứ mệnh mới, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc; lấy hòa bình, độc lập, tự chủ, tự cường là nền tảng; đặt người dân là trung tâm của mọi chính sách; coi đóng góp cho cộng đồng quốc tế là trách nhiệm. Tham gia sâu rộng hơn vào nền chính trị thế giới, nền kinh tế quốc tế và nền văn minh nhân loại.

Thứ năm: Đối ngoại toàn diện là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, trên nền tảng phối hợp, bổ sung cho nhau của 3 trụ cột: Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân; sự phối hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa ngoại giao nghị viện, ngoại giao nhà nước với đối ngoại nhân dân; giữa các ban, bộ, ngành Trung ương; với sự tham gia sâu rộng của các địa phương, doanh nghiệp và người dân; sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các công cụ chính trị, kinh tế, công nghệ, văn hóa... để

bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc; phát huy cao nhất, tối ưu nhất sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Đối ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn mới chuyển từ trạng thái Ngoại giao bảo vệ không gian phát triển sang Ngoại giao kiến tạo năng lực phát triển quốc gia; từ hội nhập thị trường sang kiến tạo thị trường; từ tham gia luật chơi sang góp phần định hình luật chơi và từ lớn mạnh riêng lẻ sang cùng ASEAN lớn mạnh, để không chỉ đứng vững giữa cạnh tranh chiến lược sang vươn lên nghệ thuật ngoại giao “*đĩ bất biến ứng vạn biến*” bằng công nghệ, thị trường, tiêu chuẩn, niềm tin và vị thế, tôi nhấn mạnh thêm **5 định hướng lớn** sau:

Thứ nhất, phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại, ngăn ngừa các nguy cơ khủng hoảng từ sớm, từ xa, từ nơi xuất phát; kiến tạo cục diện quốc tế thuận lợi cho đất nước.

Trước hết là củng cố vững chắc “*vành đai an ninh - phát triển*”. Ưu tiên hàng đầu cho giữ gìn và phát triển quan hệ đối ngoại với các nước láng giềng; tăng cường tin cậy chính trị, kết nối chiến lược về hạ tầng, năng lượng, logistics, văn hóa, khoa học kỹ thuật... để đan xen lợi ích lâu dài; phối hợp chặt chẽ để xử lý hài hòa các vấn đề biên giới, an ninh nguồn nước, an ninh không gian, các thách thức phi truyền thống; kiểm soát tốt bất đồng, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Củng cố đoàn kết, thống nhất, nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN cũng như chủ động đề xuất sáng kiến thúc đẩy hợp tác ASEAN.

Với các nước lớn, chủ động, tích cực định hình, giữ gìn, phát triển quan hệ cân bằng, hài hòa, cùng có lợi, không để rơi vào

thể đối đầu hoặc lệ thuộc trong quan hệ. Gia tăng lòng tin chiến lược, triển khai hiệu quả khuôn khổ quan hệ hiện có, ưu tiên các lĩnh vực, phương thức hợp tác phù hợp với Việt Nam, trong đó có kinh tế, thương mại, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh. *Với các đối tác khác, tạo chuyển biến thực chất, khai thác tối đa dư địa từ các khuôn khổ hợp tác và Hiệp định thương mại tự do (FTA) hiện có.*

Trong bối cảnh có nhiều biến động, bất định như hiện nay, cần nâng cao năng lực quản trị chiến lược. Nhất là nâng cao chất lượng dự báo, tham mưu liên ngành, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Đồng thời, mở rộng chiều sâu hợp tác công nghiệp quốc phòng - công nghiệp an ninh; tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin phục vụ hoạt động dân dụng, dân sinh, quản trị quốc gia, an ninh mạng, diễn tập cứu hộ, cứu nạn, gìn giữ hòa bình...

Thứ hai, đối ngoại là động lực mở ra không gian và cơ hội phát triển mới, gắn kết chặt chẽ với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đối ngoại phải có tầm nhìn chiến lược, xuyên suốt và nhất quán, giải quyết bài toán lớn đang đặt ra đối với đất nước để thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược, trở thành nước phát triển, thu nhập cao và người dân phải được thụ hưởng; lấy sự hạnh phúc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân là nền tảng.

Đối ngoại chuyển trọng tâm từ “thu hút” sang “chọn lọc” và nâng chất các nguồn lực cho đột phá chiến lược. Tập trung đa dạng hóa thị trường, đối tác, nguồn cung theo hướng nâng cao hàm lượng giá trị hàng hóa Việt Nam; chọn lọc nguồn vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài (FDI), ưu tiên dự án công nghệ cao, liên kết sâu với trong nước, chuyển giao công nghệ; khơi thông các nguồn tài chính mới: ODA xanh, tín dụng khí hậu, vốn ưu đãi hạ tầng chiến lược...

Quan hệ chính trị tốt đẹp cần được chuyển hóa thành các dự án, chương trình hợp tác thực chất, đón đầu xu thế mới. Ưu tiên triển khai đầy đủ, hiệu quả các cam kết, thỏa thuận quốc tế trở thành động lực phát triển. Đồng thời, đẩy mạnh ngoại giao công nghệ, tạo dựng các khuôn khổ hợp tác công nghệ, nhất là về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, lượng tử, khoáng sản chiến lược..., kết nối với các trung tâm đổi mới sáng tạo xuất sắc của thế giới, khu vực. Chủ động đàm phán, tham gia định hình luật chơi mới về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), thương mại số, tiêu chuẩn xanh và kết nối doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài với trong nước; hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận, vươn ra thị trường bên ngoài.

Thứ ba, thể hiện trách nhiệm toàn cầu, tham gia đóng góp vào các vấn đề chung của cộng đồng quốc tế.

Việt Nam cần phát huy tiếng nói tích cực, cung cấp ý tưởng, góp phần khôi phục lòng tin và tính hiệu quả của chủ nghĩa đa phương. Chúng ta cần tích cực đóng góp vào bảo vệ trật tự thế giới dựa trên luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc; tham gia cải cách hệ thống quản trị chính trị, kinh tế toàn cầu theo hướng bình đẳng, công bằng hơn cũng như đề xuất các khuôn khổ, quy tắc, tiêu chuẩn quốc tế trong những lĩnh vực mới.

Với thế và lực mới, ta có thể vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt và tham gia

định hình các cơ chế đa phương phù hợp với lợi ích, khả năng và điều kiện cụ thể của ta. Việt Nam cần tích cực tham gia ứng phó với các thách thức toàn cầu, nhất là những vấn đề sát sườn, thiết thân, như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, an ninh lương thực, gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, cứu hộ, cứu nạn, viện trợ nhân đạo... Với vị trí đang đảm nhận trong các thể chế quốc tế, ta có thể tận dụng để lồng ghép ưu tiên của Việt Nam và ASEAN vào chương trình nghị sự.

Thứ tư, nâng tầm vị thế quốc gia tương xứng với tầm vóc lịch sử, bản sắc văn hóa, tiềm lực kinh tế và vai trò chính trị ngày càng gia tăng của đất nước, đóng góp vào nền văn minh nhân loại.

Là đất nước có nền văn hóa nghìn năm văn hiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đối ngoại cần tiếp tục phát huy đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị; năng lực xử lý các vấn đề quốc tế hài hòa, có lý, có tình; đề cao thượng tôn luật pháp quốc tế, biến những “sức mạnh mềm” thành sự đồng tình, ủng hộ, hỗ trợ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam. Chủ động tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, góp phần bồi đắp, làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc.

Khơi thông nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, gắn kết mạng lưới trí thức, học giả, doanh nhân, sinh viên với sự nghiệp phát triển đất nước. Đổi mới, hiện đại hóa phương thức thông tin đối ngoại, lan tỏa hình ảnh một Việt Nam tự cường, đổi mới và trách nhiệm. Biến ngoại giao văn hóa, ngoại giao di sản thành nguồn lực nội sinh đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước và ở từng địa phương.

Thứ năm, xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp, ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới.

Nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp trước hết phải thể hiện “bản sắc ngoại giao thời đại mới”, kết tinh “truyền thống vẻ vang của ngoại giao dân tộc, tính cách mạng của ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh, tinh hoa của nền ngoại giao thế giới và tinh thần ngoại giao thời đại mới”.

Đặc biệt phải vươn lên ngang nhóm dẫn đầu ở khu vực và vươn tầm quốc tế. Xây dựng hệ thống lý luận về đối ngoại trong kỷ nguyên mới. Tổ chức bộ máy, bố trí nguồn lực cho công tác đối ngoại đồng bộ, hợp lý, hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế, từng bước chính quy, hiện đại, chuẩn hóa; tương xứng với thế và lực của đất nước.

Từ bài học Đảng ta rút ra “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, trong kỷ nguyên mới, xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại “vừa hồng, vừa chuyên”: “toàn diện” về bản lĩnh, phẩm chất và trí tuệ, “hiện đại” về tư duy, phương pháp làm việc, “chuyên nghiệp” về lề lối, tác phong. Đặc biệt khơi dậy tinh thần “6 dám”: “Dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn” vì lợi ích đất nước.

Đồng bộ với các Nghị quyết chiến lược khác, với mục tiêu “hiểu sâu, làm đúng, làm đến nơi đến chốn, làm hiệu quả”; quán triệt Nghị quyết là để hành động, hành động để tạo chuyển biến, chuyển biến để mang lại kết quả thực chất. Trên tinh thần đó, tôi nhấn mạnh 4 vấn đề lớn trong tổ chức thực hiện:

Thứ nhất: Xác định rõ đối ngoại là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị, của tất cả các

cấp từ Trung ương đến địa phương, dưới sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước. Đảng lãnh đạo bằng đường lối, chủ trương đối ngoại và thông qua chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Nếu đường lối đối ngoại của Đại hội XIV là sự kết tinh của tầm nhìn, ý chí chính trị của Đảng thì các nội dung của Nghị quyết số 06-NQ/TW là sự cụ thể hóa cần thiết và quan trọng để hiện thực hóa tầm nhìn, ý chí chính trị đó. Việc triển khai Nghị quyết không phải chỉ là của các cơ quan đối ngoại, mà của tất cả các cấp ủy, cơ quan, tổ chức, địa phương. Cần quán triệt sâu sắc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh *“thực lực như cái chiêng, ngoại giao như cái tiếng. Chiêng có tốt thì tiếng mới vang xa”*. Bằng việc làm tốt công việc của mình, từng bộ, ngành, địa phương cũng góp phần xứng đáng vào công tác đối ngoại.

Thứ hai: Nhanh chóng cụ thể hóa Nghị quyết thành các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện của tất cả các ban, bộ, ngành, địa phương, gắn với triển khai Chương trình hành động của Chính phủ, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình và phân công cụ thể. Lấy kết quả cụ thể, tính thực tế, thực chất làm thước đo hiệu quả, loại bỏ tư duy hình thức, phô trương. Đề cao kỷ luật thực thi, thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên việc triển khai Nghị quyết, qua đó nâng cao tính minh bạch và khả năng phản ứng chính sách kịp thời.

Thứ ba: Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phối hợp liên ngành, liên lĩnh vực, giữa Trung ương và địa phương trong công tác đối ngoại: Kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước (bao gồm đối ngoại Quốc hội), đối ngoại nhân dân; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh;

giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ... tạo sức mạnh tổng hợp của đối ngoại, đưa đối ngoại trở thành một mặt trận thống nhất, vững mạnh, trong đó ngoại giao cấp cao là động lực chủ công, mang tính dẫn dắt, định hướng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và hệ thống giám sát thời gian thực đối với việc thực hiện Nghị quyết, nhất là hệ thống theo dõi, đôn đốc, giám sát việc triển khai các cam kết, thỏa thuận quốc tế.

Thứ tư: Kiện toàn bộ máy chỉ đạo, phối hợp triển khai Nghị quyết, đặc biệt là Ban Chỉ đạo Trung ương về đối ngoại và hội nhập quốc tế vừa được thành lập; chuẩn bị triển khai xây dựng Chiến lược đối ngoại toàn diện ở tầm cao mới. Đồng thời, xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại có năng lực tổ chức thực thi, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Khắc phục tình trạng yếu kém, trì trệ trong khâu tổ chức thực hiện, lấy kết quả thực chất làm tiêu chuẩn đánh giá cán bộ.

Lịch sử dân tộc Việt Nam cho thấy: *Khi đất nước đoàn kết, bản lĩnh và kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chúng ta sẽ vượt qua mọi khó khăn thử thách, đạt được những thành tựu vẻ vang*.

Với quyết tâm chính trị cao, với sự lãnh đạo của Đảng, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, trên cơ sở nhận thức và tư duy, cách làm mới, Nghị quyết cần nhanh chóng đi vào cuộc sống để đối ngoại phát huy vai trò tiên phong và nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, góp phần vào xây dựng một nước Việt Nam phát triển, độc lập, tự chủ và tự cường trong kỷ nguyên mới.

Chúc các đồng chí sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Chân thành cảm ơn các đồng chí. □

BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI SỐ

GS. TS. TÔ LÂM

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương

Đảng Cộng sản Việt Nam

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Lời Bộ Biên tập: Nhân dịp kỷ niệm 101 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21-6-1925 - 21-6-2026), Đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có bài viết với tiêu đề “Báo chí cách mạng Việt Nam trong thời đại số”. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu nội dung bài viết của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước.



Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm gặp mặt 101 nhà báo tiêu biểu đoạt Giải Báo chí Quốc gia qua các năm, nhân dịp kỷ niệm 101 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21-6-1925 - 21-6-2026)_Ảnh: TTXVN

SAU hơn một thế kỷ đồng hành cùng dân tộc, báo chí cách mạng Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển rất mới, rất khác trên hầu hết các phương diện. Không gian số đã trở thành một thành tố thiết yếu của đời sống thực hằng ngày. Công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông xuyên biên giới đã làm thay đổi tận gốc cách thông tin được tạo ra, phân phối, tiếp nhận và kiểm chứng.

Ngày nay, người dân học tập, làm việc, giao tiếp, mua bán, giải trí, bày tỏ quan điểm và tham gia các vấn đề xã hội qua các nền tảng trực tuyến. Dòng chảy thông tin nhanh và đa dạng đem lại cơ hội lớn cho phổ biến tri thức, cho dân chủ xã hội và đổi mới sáng tạo. Các chủ trương lớn của Đảng, chính sách mới của Nhà nước, các thông tin tích cực có thể đến cùng lúc với hàng chục triệu người bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau. Công nghệ giúp báo chí gần người dân hơn và nhận phản hồi nhanh hơn.

Tuy nhiên, môi trường mạng cũng khiến đời sống thông tin phức tạp hơn, dễ bị chi phối bởi cảm xúc nhất thời, tin sai lệch, thao túng thuật toán và những hoạt động tán phát thông tin có chủ đích. Tin giả, tin nửa đúng nửa sai, mập mờ, hình ảnh và âm thanh giả mạo, nội dung do trí tuệ nhân tạo (AI) tạo ra, xâm phạm bản quyền, tấn công mạng và đánh cắp dữ liệu diễn ra ngày càng tinh vi. Thông tin sai có thể lan xa trước khi sự thật kịp được kiểm chứng. Tình trạng phát ngôn bị cắt ghép có thể làm tổn hại uy tín cá nhân, tổ chức, thậm chí ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trong trật tự truyền thông mới, báo chí không còn giữ vị trí gần như duy nhất phát tin. Đến cuối năm 2025, Việt Nam có khoảng 85,6 triệu người dùng internet, tương đương 84,2% dân số và khoảng 79 triệu định danh

người dùng mạng xã hội. Theo thống kê gần nhất, tổng số tài khoản người Việt sử dụng mạng xã hội trong nước khoảng 110 triệu, trong khi tài khoản trên các mạng xã hội nước ngoài khoảng 203 triệu. Môi trường số như vậy giúp báo chí vừa có cơ hội tiếp cận công chúng rộng hơn bao giờ hết, vừa phải cạnh tranh trực tiếp với dòng nội dung khổng lồ do các nền tảng và người dùng tạo ra từng giờ, từng phút. Trên không gian số, hầu như mọi cá nhân đều có thể đưa tin. Các tài khoản mạng xã hội đều có thể tạo ảnh hưởng trong một cộng đồng nhất định.

Tuy nhiên, sự thay đổi đó không làm giảm vai trò của báo chí cách mạng. Trái lại, khi thông tin quá nhiều, xã hội càng cần những địa chỉ đáng tin cậy để xác định điều gì đúng, điều gì còn phải kiểm chứng, điều gì chỉ là cảm xúc đám đông hoặc sự sắp đặt có chủ ý. Điều đó đòi hỏi sự chuyên nghiệp, thái độ lao động nghề nghiệp nghiêm túc và bản lĩnh trước mọi sức ép. Báo chí phải là nơi nhân dân tìm đến khi cần sự xác nhận đáng tin cậy, không phải nơi chạy theo xu hướng. Xã hội cần nơi tin cậy để hiểu đúng sự thật. Người dân cần biết việc gì đã xảy ra, vì sao xảy ra, tác động đến ai, trách nhiệm thuộc về đâu và giải pháp nào có cơ sở.

Không gian số cũng cần có những tác phẩm báo chí giàu về dữ liệu, đa dạng về nội dung, phong phú cách diễn đạt, sâu về phân tích chính sách. Nhiều vấn đề hiện nay, từ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, cải cách hành chính, chính sách an sinh đến biến động kinh tế quốc tế, đều khó nắm bắt nếu chỉ đọc những mẫu tin rời rạc. Vì vậy, trách nhiệm của báo chí không chỉ là nhanh hơn, mà trước hết phải đúng hơn, sâu sắc hơn, có ích hơn.

Từ yêu cầu đó, chuyển đổi số báo chí không thể hiểu đơn giản là lập thêm trang điện tử, mở tài khoản mạng xã hội hay trang bị thiết bị hiện đại. Đó phải là cuộc đổi mới

toàn diện về tư duy lãnh đạo, mô hình tòa soạn, quy trình sản xuất, quản trị dữ liệu, phân phối nội dung, đo lường công chúng, kinh tế báo chí và văn hóa nghề nghiệp. Báo chí số không phải là báo chí cũ đặt lên nền tảng mới, mà là cách tổ chức mới trong bối cảnh mới.

Trong tòa soạn, mỗi tác phẩm cần được nhìn như một sản phẩm thông tin có mục tiêu rõ ràng. Mọi hình thức thể hiện phải cùng tuân thủ một chuẩn mực: chính xác, nhân văn, có kiểm chứng, có trách nhiệm. Cần tránh tình trạng nghiêm túc trên trang chính, nhưng dễ dãi trên nền tảng phụ. Báo chí càng đa nền tảng, càng phải thống nhất chuẩn mực.

Trong thời đại số, dữ liệu là một trụ cột của báo chí. Dữ liệu không chỉ là con số; đó là nền tảng của kiểm chứng và phương tiện để xây dựng và chuyển tải các tác phẩm báo chí một cách thuyết phục hơn, toàn diện hơn. Các cơ quan thông tấn, báo chí lớn, uy tín trên thế giới hiện đều đầu tư rất lớn cho việc xây dựng dữ liệu và dành nguồn nhân lực đáng kể cho công tác dữ liệu. Khi dữ liệu được xây dựng và quản trị tốt, báo chí sẽ tăng sức thuyết phục và có khả năng phát hiện vấn đề từ sớm.

Một vấn đề lớn khác là quyền chủ động trước các nền tảng xuyên biên giới. Báo chí cần tiếp cận được nơi công chúng hiện diện qua mọi nền tảng, nhưng không thể dễ lệ thuộc vào thuật toán bên ngoài. Nếu chỉ chạy theo lượt xem và cơ chế đề xuất, cơ quan báo chí dễ mất dữ liệu độc giả, mất quyền phân phối, mất bản sắc và chịu rủi ro khi thuật toán thay đổi. Làm chủ không gian số nghĩa là biết khai thác các nền tảng toàn cầu, đồng thời xây dựng kênh riêng, cộng đồng độc giả riêng, dữ liệu riêng và thương hiệu tin cậy riêng.

Vì vậy, chủ quyền thông tin quốc gia cần được nhận thức đầy đủ hơn. Báo chí cách

mạng phải là lực lượng chủ lực trong bảo vệ chủ quyền ấy. Bảo vệ chủ quyền thông tin không có nghĩa là khép kín. Việt Nam cần một nền báo chí đối ngoại số mạnh, đa ngôn ngữ, đa phương tiện, có khả năng chuyển tải thông điệp của Việt Nam với thế giới bằng ngôn ngữ hiện đại và bản sắc Việt Nam. Thành tựu đổi mới, văn hóa dân tộc, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự cường, hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển cần được trình bày bằng sản phẩm hấp dẫn, dữ liệu thuyết phục.

Để hoàn thành sứ mệnh đó, báo chí cần nguồn lực phát triển bền vững. Kinh tế báo chí số không đối lập với mục tiêu và các định hướng của báo chí cách mạng. Một nền báo chí thiếu nguồn lực sẽ khó đầu tư công nghệ, bảo vệ bản quyền, đào tạo nhân lực và giữ chân người giỏi. Tuy nhiên, kinh tế báo chí phải phục vụ sứ mệnh báo chí, không dẫn dắt báo chí vào giằng gáp, câu khách, khai thác đời tư, thương mại hóa thông tin chính trị - xã hội. Báo chí cần nguồn thu mới từ thuê bao số, bản quyền, dữ liệu và sản phẩm chuyên sâu. Nếu không xây dựng được mô hình kinh tế báo chí số lành mạnh, báo chí sẽ khó giữ vững năng lực đầu tư cho nội dung chất lượng cao, điều tra, phân tích, kiểm chứng và bảo vệ bản quyền.

Bản quyền báo chí trong môi trường số và môi trường AI cũng phải được bảo vệ nghiêm túc. Nội dung báo chí là kết quả của lao động sáng tạo, trách nhiệm, tác nghiệp, kiểm chứng, biên tập, đầu tư tài chính. Việc sao chép, cắt ghép, khai thác, tổng hợp, thương mại hóa sẽ làm suy yếu nền tảng kinh tế của báo chí. Bảo vệ bản quyền là bảo vệ lao động chân chính và chất lượng thông tin trong xã hội.

Vấn đề cuối cùng vẫn là con người. Mọi định hướng, chiến lược đều phụ thuộc vào con người. Nhà báo trong kỷ nguyên số phải biết làm việc với dữ liệu, công cụ số, mạng

xã hội, nguồn tin mở và các chuẩn mực an toàn thông tin. Càng nhiều công cụ, nhà báo càng cần bản lĩnh. Cần tránh tình trạng đăng trước kiểm chứng sau hay để mạng xã hội dẫn dắt. Người làm báo không được phép đánh đổi uy tín để tăng lượt xem. Trước khi đăng một tác phẩm báo chí, người làm báo cần trả lời ba câu hỏi: có đúng không, có cần thiết không, có ích cho xã hội không?

Lãnh đạo cơ quan báo chí cũng phải thay đổi. Tổng biên tập trong tòa soạn số không chỉ là người duyệt nội dung, mà còn phải kiến tạo chiến lược sản phẩm, dữ liệu, công chúng, công nghệ và nhân lực. Cơ quan báo chí cần một văn hóa làm việc mới: chuyên nghiệp, kỷ luật trong kiểm chứng, nhanh nhạy trong phản ứng, cởi mở với đổi mới, sẵn sàng thử nghiệm, nhưng không dễ dãi với chuẩn mực. Đào tạo lại đội ngũ phải trở thành nhiệm vụ thường xuyên, tập trung vào kiểm chứng số, an toàn dữ liệu, báo chí đa nền tảng, đạo đức AI và tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Trong bối cảnh Luật Báo chí số 126/2025/QH15 sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2026, việc hoàn thiện thể chế báo chí số là hết sức cần thiết. Thể chế phải bảo vệ quyền tác nghiệp đúng pháp luật, khuyến khích đổi mới sáng tạo, tạo hành lang cho tòa soạn số, kinh tế báo chí số, báo chí dữ liệu, bảo vệ bản quyền và sử dụng AI có trách nhiệm. Đồng thời, kỷ cương báo chí phải được giữ nghiêm; các sai phạm về thông tin, đạo đức nghề nghiệp, lợi dụng báo chí để trục lợi phải được xử lý kịp thời.

Một nhiệm vụ cấp thiết là hình thành năng lực kiểm chứng thông tin ở quy mô quốc gia. Cần có sự kết nối chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ quan báo chí chủ lực, chuyên gia công nghệ, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp nền tảng và cộng đồng để phát hiện, xác minh, cảnh báo, phản bác tin giả, giả mạo phát ngôn, giả mạo hình ảnh cơ quan

nhà nước và các hoạt động tán phát gây nhiễu thông tin. Mạng lưới đó phải vận hành nhanh, có quy trình rõ ràng, dùng dữ liệu và chứng cứ để thuyết phục công chúng.

Trong toàn bộ quá trình đổi mới nền báo chí, phải đặt công chúng ở vị trí trung tâm. Công chúng số hiện nay không chỉ tiếp nhận thông tin, mà thường xuyên phản hồi, đặt câu hỏi, kiểm chứng ngược, góp ý, cung cấp dữ liệu và đòi hỏi báo chí minh bạch hơn. Báo chí phải biết lắng nghe, nhưng không chạy theo mọi cảm xúc tức thời, tôn trọng tranh luận, nhưng tuyệt đối không dung dưỡng thông tin độc hại. Với giới trẻ, báo chí có thể đổi mới để tiếp cận tốt hơn bằng ngôn ngữ, định dạng, nền tảng phù hợp, nhưng không được hạ thấp chuẩn mực.

Báo chí cách mạng Việt Nam trong kỷ nguyên số vì vậy phải kết hợp hài hòa giữa bản lĩnh chính trị và năng lực công nghệ, giữa lý tưởng cách mạng và tư duy đổi mới, giữa tính chiến đấu và tính nhân văn, giữa trách nhiệm quốc gia và khả năng hội nhập. Làm chủ không gian số không thể chỉ bằng khẩu hiệu, mà phải bắt đầu từ từng tòa soạn, từng quy trình kiểm chứng, từng kho dữ liệu, từng sản phẩm báo chí, từng lớp đào tạo và từng ứng xử của nhà báo trước công chúng.

Nhân dịp kỷ niệm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam, tôi mong rằng các cơ quan báo chí và mỗi người làm báo sẽ biến truyền thống cách mạng thành động lực cho đổi mới. Các cơ quan báo chí cần trở thành một tòa soạn số hiện đại, một trung tâm dữ liệu và tri thức, một địa chỉ tin cậy của nhân dân. Các nhà báo tiếp tục là chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng - văn hóa - thông tin số, vững bản lĩnh, trong sáng đạo đức, sâu sắc nhân văn, tinh thông công nghệ. Với định hướng đó, tôi tin tưởng rằng báo chí cách mạng Việt Nam sẽ tiếp tục đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân trong thời đại số. □

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HÀ NỘI TRỞ THÀNH THỦ ĐÔ XANH, VĂN HIẾN, VĂN MINH, HIỆN ĐẠI, TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

TRẦN ĐỨC THẮNG*

Trong kỷ nguyên mới, yêu cầu đặt ra đối với Hà Nội không chỉ là mở rộng quy mô, mà cốt lõi là xây dựng Thủ đô phát triển hiện đại, văn hiến, sáng tạo, xanh và bền vững; thực sự giữ vai trò trung tâm hội tụ, lan tỏa và dẫn dắt phát triển vùng và cả nước. Quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới”, Hà Nội xác định lấy quy hoạch làm dẫn dắt, thể chế đặc thù làm đột phá, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực trung tâm, văn hóa con người Hà Nội làm nền tảng. Cùng với đó, tháo gỡ điểm nghẽn, chuyển hóa các cơ chế vượt trội của Luật Thủ đô thành kết quả thực tế và ứng dụng công nghệ số trong quản trị công vụ trở thành mệnh lệnh hành động.

Bản lĩnh Thăng Long - Hà Nội trước bước ngoặt lịch sử và kỷ nguyên mới của dân tộc

Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 17-3-2026 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới” (sau đây gọi là Nghị quyết số 02-NQ/TW) không chỉ là văn kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc định hướng, phát triển tâm vóc và sứ mệnh của Hà Nội, mà còn là công trình thiết kế chiến lược cấp quốc gia trong tiến trình bứt phá vị thế Thủ đô và quốc gia trên trường quốc tế. Nghị quyết đặt ra tầm nhìn mang tính thời đại: Xây dựng và phát triển Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc”, trung tâm đô thị

có năng lực cạnh tranh quốc tế, đủ sức dẫn dắt phát triển toàn vùng và là động lực cốt lõi đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Cùng với đó, trong kỷ nguyên mới của dân tộc, Hà Nội không chỉ phát triển cho riêng mình, mà còn mang trên vai sứ mệnh lịch sử của Thủ đô một quốc gia đang vươn lên mạnh mẽ, trở thành cực tăng trưởng chiến lược, trung tâm hội tụ và lan tỏa, “đầu tàu” dẫn dắt phát triển vùng và cả nước. Từ Hà Nội, tư duy mới, mô hình mới, động lực mới và chuẩn mực quản trị mới phải được khởi nguồn, kết nối và lan tỏa, góp phần nâng tầm vị thế quốc gia, định

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội

hình hình ảnh một Việt Nam hiện đại, văn hiến, tự cường và có vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa của khu vực và thế giới.

Trong suốt hơn một thiên niên kỷ lịch sử, từ thời điểm vua Lý Thái Tổ ban hành “Chiếu dời đô” vào năm 1010, chuyển kinh đô nước Đại Cồ Việt từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội ngày nay), Thăng Long - Hà Nội luôn giữ vị thế là trái tim của non sông đất nước, nơi lắng hồn núi sông, kết tinh khí phách, trí tuệ và bản sắc văn hiến, văn hóa Việt Nam; đồng thời, là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi khởi nguồn nhiều quyết sách mang tầm chiến lược, gắn bó và đồng hành cùng mọi chặng đường dựng nước, giữ nước và phát triển của dân tộc. Từ “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*” định hình ý chí độc lập, đến khúc khải hoàn ca tháng 10-1954 và một “Điện Biên Phủ trên không” lừng lẫy năm 1972, Hà Nội đã khẳng định bản lĩnh của một biểu tượng đỉnh cao về lòng yêu nước, khí phách kiên cường và lương tri nhân loại. Bước vào thời kỳ đổi mới, từ một thủ đô chịu tổn thương sâu sắc bởi chiến tranh và những nút thắt của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, Hà Nội đã tái cấu trúc mạnh mẽ tầm vóc phát triển, vươn lên đảm nhận vai trò trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, đồng thời là động lực cốt lõi định hình không gian văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và đối ngoại của cả nước.

Với quy mô kinh tế Thủ đô năm 2025 đạt mốc 63,5 tỷ USD, đứng thứ hai cả nước, Hà Nội đóng góp gần 13% GDP và thu ngân sách cả nước đạt con số ấn tượng 711.000 tỷ đồng, đóng góp hơn 1/4 tổng thu ngân sách quốc gia. Đây không chỉ là con số tăng trưởng cơ học, mà còn là minh chứng thành công cho một phương thức quản trị đô thị hiệu quả đang chuyển dịch mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, rằng nội lực càng mạnh, tầm vóc càng cao. Qua 5 tháng đầu

năm 2026, các chỉ số kinh tế của Hà Nội tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Những thành tựu toàn diện đó không chỉ khẳng định tính đúng đắn của chủ trương, đường lối từ Trung ương, mà còn là minh chứng sinh động cho tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo của toàn thể Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp nhân dân Thủ đô.

Bên cạnh những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa quyết định, Hà Nội vẫn đang đối diện với một số điểm nghẽn phát triển có tính cấu trúc. Đó là chất lượng tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng; hạ tầng đô thị chịu áp lực lớn; năng lực phối hợp và thực thi chính sách chưa đồng đều; một số nguồn lực đất đai, tài sản công, đầu tư công chưa được khơi thông hiệu quả. Điểm nghẽn này nếu không được xử lý căn bản sẽ làm chậm quá trình phát triển của Thủ đô.

Đứng trước bước ngoặt lịch sử của dân tộc, khi toàn Đảng, toàn dân ta đang tập trung hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, Hà Nội không chỉ mang trách nhiệm phát triển cho riêng mình, mà còn phải đảm nhận sứ mệnh tiên phong mở đường, dẫn dắt, kiến tạo và thiết lập chuẩn mực phát triển mới của vùng, của quốc gia, cả về tư duy lý luận, mô hình quản trị và thực tiễn tổ chức phát triển đô thị hiện đại. Đó không chỉ là yêu cầu mang tính chiến lược đối với một Kinh đô - Thủ đô Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến, mà còn là kỳ vọng lớn lao, niềm tin sâu sắc và trọng trách đặc biệt quan trọng mà đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã đặt ra đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hà Nội về việc định hình bản sắc và mô hình phát triển để vừa giữ được truyền thống Thăng Long văn hiến, vừa vươn mình trở thành đại đô thị sáng tạo, xanh, thông minh và kết nối toàn cầu. Đây thực chất là yêu cầu về một cuộc chuyển đổi mang tính nền tảng trong tư duy phát triển Thủ đô từ

phát triển theo chiều rộng sang phát triển dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo, quản trị hiện đại và giá trị văn hóa đặc sắc của Hà Nội.

Trong bối cảnh đó, quyết tâm chính trị của Đảng bộ Thành phố Hà Nội cần được thể hiện bằng bước chuyển mạnh mẽ, thực chất và có tính đột phá về thể chế, quản trị và mô hình tăng trưởng. Tinh thần đổi mới phải thực sự trở thành động lực dẫn dắt toàn bộ quá trình phát triển, vượt ra khỏi giới hạn tư duy và cách làm truyền thống, để Hà Nội không chỉ giải quyết hiệu quả điểm nghẽn, bất cập kéo dài, mà còn chủ động kiến tạo không gian phát triển mới, hình thành động lực tăng trưởng mới và xác lập vị thế của một Thủ đô văn hiến, văn minh, hiện đại, tiên phong hội nhập quốc tế. Đó cũng chính là cách Hà Nội đáp ứng xứng đáng niềm tin chiến lược, kỳ vọng lớn lao của Đảng, Nhà nước, nhân dân Thủ đô và cả nước trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

Đổi mới tư duy phát triển và hoàn thiện thể chế quản trị Thủ đô trong bối cảnh mới

Sứ mệnh tiên phong đặt ra yêu cầu khách quan đòi hỏi Hà Nội vượt qua tư duy quản lý, cách làm cũ. Để hành động hiệu quả, thành phố cần vận hành đồng bộ ba quyết sách chiến lược, bao gồm Nghị quyết số 02-NQ/TW, Luật Thủ đô năm 2026⁽¹⁾ và Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm. Đây được xem là chỉnh thể khung xương sống định hình quyết sách chiến lược, dẫn dắt toàn bộ tiến trình bứt phá của Thủ đô. Trong đó, Nghị quyết số 02-NQ/TW giữ vai trò định hướng chính trị cốt lõi, xác lập tầm nhìn chiến lược dài hạn và mục tiêu mang tính thời đại. Luật Thủ đô là sự thể chế hóa tối cao về mặt quyền lực nhà nước, đóng vai trò kiến tạo hành lang pháp lý vượt trội, mở ra không gian tự chủ đặc thù để chính quyền Thành phố chủ động tháo gỡ điểm nghẽn và

giải phóng nguồn lực. Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm chính là không gian hiện thực hóa, xung lực chính trị - pháp lý vào thực tiễn. Quy hoạch này định hình mô hình phát triển Thủ đô theo hướng “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc”, lấy con người làm trung tâm, đặt văn hóa ở vị trí cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, hệ giá trị “Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo” được định vị là giá trị cốt lõi xuyên suốt, nguồn lực nội sinh và sức mạnh mềm để Hà Nội chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn. Sự kết hợp chặt chẽ này chính là bệ đỡ vững chắc cả về thể chế và mô hình phát triển, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội cho Thủ đô trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

Đặc biệt, điểm nhấn mang tính đột phá của thể chế, thể hiện rõ nét thông qua Luật Thủ đô năm 2026. Đây là một văn bản quy phạm pháp luật tạo tiền đề cốt lõi để giải phóng không gian quy hoạch mở cho Hà Nội. Với cơ chế, thẩm quyền đặc thù, vượt trội và hành lang pháp lý mới, Luật Thủ đô năm 2026 đã trao quyền tự chủ tối đa để Hà Nội chủ động xử lý rào cản phát triển, áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, tạo dư địa lớn thu hút lực lượng sản xuất tiên tiến. Tính đột phá này cộng hưởng với quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm bằng tư duy quy hoạch mở, đa trung tâm, đa tầng không gian, đa lớp, lấy sông Hồng làm trục cảnh quan sinh thái - văn hóa chủ đạo, Hà Nội đặt mục tiêu trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại, có sức cạnh tranh quốc tế và giữ vai trò hạt nhân phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng cũng như khu vực phía Bắc. Theo đó, Hà Nội chủ động giải phóng điểm nghẽn về nguồn lực đầu tư thông qua phương thức quản trị tiên tiến, như đổi

(1) Được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp thứ Nhất, có hiệu lực từ ngày 1-7-2026

tác công - tư (PPP), mô hình phát triển đô thị gắn với giao thông công cộng (TOD) và thử nghiệm thể chế (sandbox). Phát triển đô thị theo mô hình TOD không thuần túy là giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông, mà phải được nhìn nhận là một cuộc cách mạng về tư duy quản lý không gian sống. Tận dụng tối đa xung lực từ nút giao thông trọng điểm và hệ thống đường sắt đô thị, TOD chính là “chìa khóa” để Hà Nội tái cấu trúc phân bố dân cư hợp lý, giải tỏa áp lực cho vùng lõi di sản và tối ưu hóa giá trị địa - kinh tế của quỹ đất công. Khi quy hoạch TOD được đặt trong bộ đỡ thể chế của Luật Thủ đô năm 2026, nhà ga sẽ trở thành hạt nhân kích hoạt hệ sinh thái đô thị hiện đại, đa mục tiêu, tích hợp toàn diện giữa hạ tầng xanh, dịch vụ số và không gian văn hóa, định hình lối sống văn minh cho công dân Thủ đô. Tuy nhiên, việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền thực chất phải đi đôi với kiểm soát quyền lực chặt chẽ. Thành phố kiên quyết loại bỏ triệt để tình trạng “giao việc, nhưng giữ quyền” hoặc chia nhỏ thẩm quyền một cách cơ học, bảo đảm dòng chảy quyền lực và nguồn lực được khơi thông được minh bạch, hiệu quả từ cấp Thành phố đến cơ sở.

Trong không gian thể chế mở rộng đó, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đóng vai trò là động lực cốt lõi để cơ cấu lại mô hình tăng trưởng kinh tế. Hà Nội xác định phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức và công nghiệp văn hóa là mũi nhọn chiến lược nhằm tối ưu hóa nguồn lực nội sinh. Tất cả lĩnh vực, các mặt của đời sống xã hội Thủ đô phải quán triệt sâu sắc và thể chế hóa toàn diện tinh thần các nghị quyết mới của Bộ Chính trị, trong đó có Nghị quyết số 02-NQ/TW, áp dụng riêng cho Hà Nội. Sự chuyển dịch này gắn liền với định hướng phát triển hạ tầng số đồng bộ, xây dựng chính quyền số và xã hội số thông minh. Định hướng trên không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh

quốc tế cho doanh nghiệp Thủ đô, mà còn là “chìa khóa” để Hà Nội củng cố vững chắc vai trò đầu tàu, bảo đảm tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và tạo động lực lan tỏa vùng, cho cả nước trong giai đoạn phát triển mới.

Sự kết hợp biện chứng giữa thể chế đặc thù và công nghệ số được biểu hiện rõ nét nhất trong tư duy quy hoạch và quản trị đô thị xanh, hiện đại, bền vững nhằm kiến tạo không gian sống hạnh phúc của một thành phố sáng tạo mang bản sắc văn hiến. Hà Nội nhận thức sâu sắc rằng, khái niệm “đô thị xanh” phải được hiểu toàn diện trên nền tảng kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững, chứ không thuần túy dừng lại ở mật độ cây xanh, cảnh quan đơn thuần. Trục không gian sông Hồng phải trở thành “trục xương sống xanh”, nơi kết nối dòng chảy sinh thái với hoạt động kinh tế hiện đại, bền vững. Đây không chỉ là “sợi chỉ đỏ” kết nối biện chứng giữa quá khứ văn hiến, hiện tại văn minh và tương lai hiện đại, mà còn hướng đến phát triển Hà Nội thành một đô thị lưỡng hợp độc đáo, vừa mang trọn vẹn chiều sâu trầm tích của kinh đô nghìn năm văn hiến, vừa mang hơi thở bứt phá của một đô thị xanh, hiện đại, thông minh, hạnh phúc, có năng lực cạnh tranh quốc tế. Theo đó, các sông, hồ của Thủ đô từ sông Hồng, sông Đuống, sông Nhuệ, sông Tô Lịch đến Hồ Tây, Hồ Gươm không chỉ đóng vai trò là hệ thống điều hòa, thoát nước tự nhiên, mà phải được quy hoạch, hồi sinh trở thành trục cảnh quan di sản, không gian xanh, không gian sinh thái mang tính biểu tượng, làm dịu áp lực bê tông hóa của siêu đô thị, góp phần tạo nên một thành phố đáng sống, nơi người dân được thụ hưởng và hạnh phúc. Sự thay đổi trong tư duy quy hoạch này là một bước ngoặt trong chiến lược phát triển đô thị của Thủ đô. Không chấp nhận việc “tăng trưởng trước, xử lý môi trường sau”, việc dồn lực cho hạ tầng giao thông kết nối, hệ thống đường sắt đô thị theo mô hình TOD chính là

giải pháp căn cơ để chuyển đổi phương thức sống, nâng tầm văn minh đô thị và bảo đảm an ninh sinh thái bền vững.

Và trên hết, để vận hành thông suốt bộ máy thể chế đặc thù và công nghệ số đó, Hà Nội cần tiến hành một bước đột phá mạnh mẽ trong phương thức quản trị hành chính công thông qua việc quản trị dữ liệu bằng công cụ khoa học hiện đại, như OKR (mục tiêu và kết quả cốt lõi) và KPI (chỉ số đánh giá hiệu quả công việc). Việc thiết lập hệ thống quản trị số dựa trên nền tảng tích hợp hai bộ công cụ OKR và KPI chính là bước căn bản, nhằm nâng cao tính minh bạch, nơi mọi nhiệm vụ chính trị đều được định lượng cụ thể, phân định rõ người, rõ việc, rõ tiến độ và rõ trách nhiệm. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kỹ thuật quản trị hiện đại với nguyên tắc tập trung dân chủ, biến dữ liệu số thành “bộ lọc khách quan” sẽ sàng lọc và bảo vệ vững chắc đội ngũ cán bộ tiên phong, sáng tạo vì sự phát triển của Thủ đô. Khi dòng chảy công vụ được số hóa, mọi tư duy thỏa hiệp, trì trệ đều sẽ bị đẩy lùi. Đây không chỉ là công cụ giám sát hiệu suất, mà là cơ sở khách quan để bảo vệ đội ngũ cán bộ dân thân, sáng tạo, đồng thời là cơ sở để sàng lọc, bố trí, sử dụng cán bộ phù hợp. Việc chuyển từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy quản trị phát triển dựa trên dữ liệu sẽ đo lường chính xác hiệu quả thực thi công vụ của từng cơ quan, đơn vị và cá nhân. Bộ lọc này chính là giải pháp tối ưu để khắc phục tình trạng né tránh, trì trệ, đùn đẩy trách nhiệm, đồng thời thiết lập một môi trường làm việc hiệu quả trên tinh thần “Hà Nội đã nói là làm, làm nhanh, làm đúng, làm hiệu quả, làm đến cùng”. Hà Nội cũng lấy sự hài lòng, an sinh và chỉ số hạnh phúc của nhân dân làm thước đo cao nhất cho mọi quyết sách quy hoạch và hiệu quả quản trị chính là định hướng nhân văn xuyên suốt, định hình tầm vóc và khẳng định bản lĩnh của Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên phát triển mới.

Sự bứt phá của Thủ đô trong bối cảnh phát triển mới không thể tách rời quy luật liên kết vùng, yêu cầu thống nhất của hệ thống pháp luật quốc gia và đòi hỏi ngày càng cao về năng lực quản trị hiện đại. Trong tiến trình đó, thượng tôn pháp luật và phát huy dân chủ phải trở thành nền tảng văn hóa chính trị, chuẩn mực ứng xử tự giác của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, qua đó củng cố sự đồng thuận chiến lược giữa ý Đảng và lòng dân, tạo nên sức mạnh nội sinh bền vững cho quá trình phát triển.

Thực tiễn cho thấy, điểm quyết định của sự phát triển không chỉ nằm ở việc ban hành thêm chủ trương hay cơ chế, mà cốt lõi là năng lực tổ chức thực hiện, khả năng chuyển hóa tư duy chiến lược thành kết quả cụ thể trong thực tiễn. Mọi nhiệm vụ phải được lượng hóa bằng mục tiêu rõ ràng, tiến độ cụ thể, sản phẩm đầu ra xác định và trách nhiệm cá nhân minh bạch; mỗi chủ trương lớn phải được hiện thực hóa bằng chương trình hành động, dự án trọng điểm, cơ chế vận hành hiệu quả và những chuyển biến có thể đo đếm trên từng lĩnh vực, từng địa bàn; mỗi cấp, mỗi ngành phải thực sự chịu trách nhiệm đến cùng đối với phần việc được giao, lấy hiệu quả phục vụ nhân dân và sự phát triển của Thủ đô làm thước đo cao nhất cho năng lực lãnh đạo, quản trị và điều hành.

Từ nền tảng nội sinh được củng cố bằng kỷ cương, đổi mới sáng tạo, tinh thần dám nghĩ, dám làm và khát vọng phát triển lớn, Hà Nội không chỉ có điều kiện tháo gỡ hiệu quả điểm nghẽn tồn tại kéo dài, mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa và cộng hưởng mạnh mẽ đối với toàn vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Đó không chỉ là yêu cầu khách quan của một trung tâm đầu não quốc gia, mà còn là bản lĩnh, tầm vóc và lời khẳng định vị thế của Thăng Long - Hà Nội trước bước ngoặt phát triển mang tính lịch sử của dân tộc và thời đại.

Khơi dậy nguồn lực nội sinh của văn hóa và sứ mệnh lịch sử của Thủ đô

Trong tư duy quản trị và phát triển siêu đô thị hiện đại, quy mô kinh tế, tốc độ đô thị hóa hay các công trình hạ tầng kỹ thuật đơn thuần chưa đủ để định danh tâm vóc và giá trị trường tồn của một thành phố. Bản sắc cốt lõi và sức sống trường tồn của một đô thị nằm ở chiều sâu văn hóa, chất lượng sống, hạnh phúc và trình độ văn minh xã hội. Quán triệt sâu sắc các nghị quyết chiến lược của Trung ương, Đảng bộ Hà Nội xác định văn hóa không chỉ là đời sống tinh thần thuần túy, mà là hệ giá trị cốt lõi, là nền tảng tinh thần vững chắc, là nguồn lực nội sinh đặc biệt của phát triển và là hệ điều tiết mang tính định hướng cho sự bứt phá nhanh, bền vững của Thủ đô. Sức mạnh mềm vĩ đại đó được kết tinh trong cốt cách con người Thăng Long - thanh lịch, trí tuệ, nghĩa tình, giàu lòng yêu nước và linh hoạt tiếp biến.

Để khơi thông và chuyển hóa nguồn lực nội sinh của văn hóa thành sức mạnh vật chất thực tế, Hà Nội tập trung xây dựng cơ chế đột phá nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 7-1-2026, của Bộ Chính trị, về “Phát triển văn hóa Việt Nam”, đưa công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Hệ thống di sản Thăng Long - Hà Nội không thể đóng khung trong không gian bảo tàng, mà phải được bảo tồn, phát triển bằng giải pháp công nghệ số, gắn với du lịch và kinh tế sáng tạo, biến văn hóa thành một cấu phần quan trọng, đóng góp trực tiếp vào GDP của Thủ đô. Đồng thời, văn hóa phải thấm thấu, chuyển hóa sâu sắc vào năng lực hành động, vào mọi mặt đời sống: từ văn hóa công vụ nghiêm cần trong bộ máy hành chính, văn hóa doanh nghiệp minh bạch đến văn hóa ứng xử văn minh trong không gian công cộng và môi trường số.

Mục tiêu chiến lược là xây dựng, định hình một tầng lớp công dân Thủ đô mới mang đặc trưng của kỷ nguyên số làm chủ tri thức, có bản lĩnh, thượng tôn pháp luật, có năng lực hội nhập toàn cầu, nhưng vững vàng trên nền tảng cốt cách văn hiến, văn minh thanh lịch, ứng xử chuẩn mực. Việc thành lập Ban Chỉ đạo về phát triển văn hóa Thủ đô là minh chứng cho quyết tâm chính trị nhằm đầu tư đồng bộ, vượt trội cho giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa, xây dựng môi trường xã hội học tập suốt đời, hạnh phúc, trọng dụng nhân tài và khơi dậy khát vọng cống hiến. Đột phá về phát triển văn hóa và con người chính là điểm tựa vững chắc nhất để Hà Nội giữ vững bản sắc văn hiến, nâng tầm văn minh và định vị thương hiệu Thành phố sáng tạo trong tương lai.

Giá trị văn hiến và sức mạnh nội sinh mạnh mẽ đó cũng chính là bệ đỡ vững chắc để Hà Nội thực hiện sứ mệnh quốc gia: Là trung tâm hạt nhân dẫn dắt và đầu tàu điều phối chiến lược không gian phát triển vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Bản chất vai trò đầu tàu của Hà Nội không thuần túy đo đếm bằng tỷ trọng cơ học của GDP hay thu ngân sách, mà thể hiện ở năng lực kiến tạo, định hình xu thế phát triển, lan tỏa tri thức và thể chế. Đứng trước yêu cầu cấu trúc lại kinh tế vùng, Hà Nội không phát triển một mình, cũng không tiếp tục dung nạp chức năng thâm dụng lao động hay công nghiệp gia công phân khúc thấp. Thành phố chủ trì phối hợp với các địa phương để thực hiện mục tiêu, nguyên tắc liên kết, phát triển vùng, xây dựng, định hình, phân bổ lại một cách hợp lý cực tăng trưởng, tối ưu hóa hạ tầng kỹ thuật và logistics liên vùng thông qua việc đẩy nhanh tiến độ thực hành lang chiến lược, như đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô, cầu bắc qua sông Hồng...

Đặc biệt, trong nền kinh tế số, Hà Nội mang sứ mệnh là hạt nhân kích hoạt hệ

sinh thái đổi mới sáng tạo vùng. Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công viên công nghệ số phải vận hành đúng tầm vóc là trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) công nghệ nguồn, nơi thử nghiệm cơ chế đặc thù (sandbox), tạo ra giải pháp sáng tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao để chuyển giao, thúc đẩy mô hình sản xuất thông minh cho tổ hợp công nghiệp tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, Ninh Bình, Phú Thọ, Hưng Yên... Sự thành công từ thực tiễn sinh động của Thủ đô về chính quyền số, tiêu chuẩn đô thị sinh thái hay quản trị dựa trên dữ liệu lớn chính là gợi ý chính sách vĩ mô vô giá, lan tỏa và thúc đẩy công cuộc đổi mới của địa phương khác trong vùng và trên cả nước.

Tuy nhiên, mọi tầm nhìn chiến lược, cơ chế vượt trội hay không gian quy hoạch mở nói trên sẽ mãi nằm trên giấy nếu thiếu đi nhân tố quyết định đó là năng lực tổ chức thực hiện của cả hệ thống chính trị. Bản lĩnh lãnh đạo của Đảng bộ Thành phố Hà Nội trong kỷ nguyên mới không đo đếm bằng số lượng chủ trương được ban hành, mà phải được chứng minh bằng kết quả thực tế. Mỗi mục tiêu của Nghị quyết số 02-NQ/TW, mỗi thẩm quyền được quy định trong Luật Thủ đô và từng không gian của quy hoạch phải được cụ thể hóa thành chương trình hành động, đề án và dự án cụ thể, có địa chỉ và sản phẩm đầu ra rõ ràng.

Với vị thế đầu não chính trị - hành chính quốc gia, mỗi quyết sách của Đảng bộ và chính quyền Thành phố mang tính chất nêu gương, ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của nhân dân cả nước. Do đó, chỉnh đốn Đảng, tinh gọn bộ máy bên trong, tinh giản cán bộ tri tri, né tránh trách nhiệm, đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí... là nhiệm vụ thường xuyên, mang tính sống còn. Toàn hệ thống chính trị từ Thành phố đến cơ sở phải vận hành theo phương châm “Kỷ cương, chuyên nghiệp, đổi mới,

sáng tạo, hiệu quả, bền vững”, “6 rõ” - rõ người, rõ việc, rõ quy trình, rõ trách nhiệm, rõ hiệu quả, rõ thời gian. Khâu then chốt của then chốt là xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu các cấp có tư duy chiến lược, năng lực quản trị hiện đại, thâm nhuần và hành động theo tinh thần “7 dám” - dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung với ý chí dẫn thân, đi trước, đi đầu.

Từ thời điểm vua Lý Thái Tổ ban hành “Chiếu dời đô” vào năm 1010, lịch sử hơn một nghìn năm Thủ đô văn hiến và anh hùng đã trao cho Thăng Long - Hà Nội vị thế đặc biệt thiêng liêng là Trái tim của cả nước. Trong kỷ nguyên mới của dân tộc, Hà Nội không được phép bằng lòng với những gì đã đạt được và càng không được phép phát triển theo quán tính cũ. Sứ mệnh lịch sử đòi hỏi Thủ đô tiên phong, bứt phá trên mọi lĩnh vực để hiện thực hóa thắng lợi các mục tiêu tại Nghị quyết số 02-NQ/TW, của Bộ Chính trị, về “Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới”. Khát vọng phát triển ấy đang được khơi dậy mạnh mẽ, truyền cảm hứng sâu sắc trong toàn hệ thống chính trị, lan tỏa sang cộng đồng doanh nghiệp và đến từng người dân; biến nguồn lực tinh thần thành sức mạnh vật chất khổng lồ, thôi thúc đổi mới sáng tạo về tư duy và hành động. Con đường phía trước mang theo cả thời cơ lớn và thách thức chưa từng có tiền lệ. Giữ trọn niềm tin chiến lược, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần dẫn thân, đổi mới, Thăng Long - Hà Nội nhất định sẽ bứt phá mạnh mẽ, vững vàng tiến tới mốc son năm 2045, trở thành một siêu đô thị toàn cầu xanh, văn hiến, thông minh, nhân văn, hiện đại, đóng vai trò là biểu tượng thịnh vượng và tự cường của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong kỷ nguyên mới. □

XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN CÁCH MẠNG, CHÍNH QUY, TÌNH NHUỆ, HIỆN ĐẠI, ỨNG PHÓ NHANH VỚI TÌNH HUỐNG ĐẶC BIỆT, KHẨN CẤP, BẢO VỆ VỮNG CHẮC ĐỘC LẬP, CHỦ QUYỀN, THỐNG NHẤT, TOÀN VỆN LÃNH THỔ CỦA TỔ QUỐC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

NGUYỄN VĂN GẤU*

Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó dự báo; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ, chiến tranh công nghệ cao và các thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng, đặt ra yêu cầu mới đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh đó, xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tình nhuệ, hiện đại, tinh, gọn, mạnh, có khả năng ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp là yêu cầu khách quan, cấp thiết nhằm giữ vững thế chủ động chiến lược, bảo vệ vững chắc Tổ quốc từ sớm, từ xa, không bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

CUỘC Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, nhất là trí tuệ nhân tạo đã tác động toàn diện đến các lĩnh vực của đời sống xã hội. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, song phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo tiếp tục diễn biến phức tạp. Các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống đan xen, đặc biệt là tình huống khẩn cấp, như chiến tranh công nghệ cao, xung đột cục bộ, khủng bố, an ninh mạng, thiên tai, dịch bệnh... Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc đặt ra yêu cầu ngày càng cao, đòi hỏi xây dựng

Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tình nhuệ, hiện đại, có khả năng ứng phó nhanh, xử lý linh hoạt, hiệu quả tình huống đặc biệt, khẩn cấp.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Quân đội xã hội chủ nghĩa ra đời gắn với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu tất yếu bảo vệ thành quả của sự nghiệp cách mạng bằng sức mạnh bạo lực vũ trang. Quân đội luôn là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thượng tướng, Ủy viên Quân ủy Trung ương, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng

vụ bảo vệ Tổ quốc, kiên quyết đánh bại mọi hành động xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước, bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích quốc gia - dân tộc, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quốc tế cao cả.

Kế thừa và phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ “Chúng ta phải ra sức xây dựng quân đội ta thành một quân đội nhân dân hùng mạnh, một quân đội cách mạng tiến lên chính quy và hiện đại, để giữ gìn hòa bình, bảo vệ Tổ quốc”⁽¹⁾. Đây không chỉ là yêu cầu về tổ chức lực lượng hợp lý, mà còn là định hướng chiến lược về nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của Quân đội. Người đặc biệt coi trọng yếu tố con người - nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Do đó, xây dựng Quân đội trước hết phải chú trọng xây dựng bản lĩnh chính trị, ý chí chiến đấu, trình độ chuyên môn, kỹ thuật và tinh thần kỷ luật của cán bộ, chiến sĩ.

Quan triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã xác định rõ đường lối quốc phòng, quân sự phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước; xây dựng Quân đội nhân dân và xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, có khả năng ứng phó nhanh, chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý kịp thời tình huống đặc biệt, khẩn cấp là yêu cầu quan trọng nhằm giữ vững thế chủ động chiến lược, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Thực tiễn đã chứng minh vai trò đặc biệt quan trọng của Quân đội trong xử lý tình huống đặc biệt, khẩn cấp, như phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, phối hợp cơ quan, đơn vị Công an

nhân dân và lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, phòng, chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ... Trong thực hiện nhiệm vụ, Quân đội luôn là lực lượng xung kích, đi đầu, luôn có mặt kịp thời tại nơi khó khăn, nguy hiểm nhất, thể hiện rõ bản chất Quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu.

Để xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, ứng phó nhanh với các tình huống đặc biệt, khẩn cấp, cần tập trung vào nội dung sau:

Thứ nhất, không ngừng tăng cường bản lĩnh chính trị vững vàng.

Bản lĩnh chính trị là nhân tố nền tảng, giữ vai trò quyết định sức mạnh chiến đấu của Quân đội khi tham gia ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp. Hiện nay, các thế lực thù địch tăng cường chống phá bằng nhiều âm mưu, thủ đoạn tinh vi, thâm độc, khó nhận diện, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, không gian mạng; do vậy, yêu cầu xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng cho cán bộ, chiến sĩ càng trở nên cấp thiết, thể hiện ở việc kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, với Đảng và nhân dân; nâng cao ý thức sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống. Sự kiên định này giúp mỗi cán bộ, chiến sĩ có định hướng đúng đắn, không dao động trước những tác động tiêu cực từ bên ngoài, không bị lôi kéo, mua chuộc hay “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Trung thành không chỉ là nhận thức, mà phải được thể hiện bằng hành động cụ thể, sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ, kể cả trong điều kiện khó khăn, gian khổ, nguy hiểm. Trong điều kiện tác chiến hiện đại, tình huống có thể xảy ra bất ngờ, nhanh chóng, khó dự báo, nếu không có bản

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, Hà Nội, t. 11, tr. 585

lĩnh chính trị vững vàng, cán bộ, chiến sĩ dễ rơi vào trạng thái bị động, lúng túng, thiếu quyết đoán. Ngược lại, khi được trang bị đầy đủ về chính trị, tư tưởng, họ sẽ có tinh thần chủ động, tự tin, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, từ đó xử lý hiệu quả tình huống phát sinh.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân tinh, gọn, mạnh.

Việc xây dựng Quân đội nhân dân tinh, gọn, mạnh là yêu cầu tất yếu khách quan, trực tiếp quyết định đến khả năng cơ động và hiệu quả xử trí tình huống. Tinh, gọn không đơn thuần là giảm quân số, mà là sắp xếp tổ chức lực lượng một cách khoa học, hợp lý, loại bỏ khâu trung gian, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Việc tinh, gọn phải gắn với nâng cao chất lượng, bảo đảm mỗi vị trí, mỗi lực lượng đều có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, hoạt động hiệu quả. Cơ cấu lại lực lượng theo hướng tăng cường cho các đơn vị trực tiếp chiến đấu, đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và xử lý tình huống khẩn cấp; giảm tầng nấc trung gian trong chỉ huy và điều hành, giúp bộ máy chỉ huy trở nên thông suốt, chỉ thị được truyền đạt nhanh chóng, chính xác, hạn chế tình trạng chậm trễ hoặc sai lệch thông tin, từ đó nâng cao hiệu quả điều hành và khả năng tác chiến, góp phần quan trọng trong xử trí tình huống đặc biệt, khẩn cấp.

Thứ ba, tăng cường hiện đại hóa vũ khí, trang bị.

Ngày nay, chiến tranh hiện đại dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ, gắn liền với sử dụng vũ khí công nghệ cao đã làm thay đổi phương thức tác chiến, cho phép tấn công chính xác, hiệu quả, rút ngắn thời gian tác chiến và giảm thiểu tổn thất; việc hiện đại hóa vũ khí, trang bị trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu và khả năng ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp. Tăng cường

ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn hỗ trợ phân tích, dự báo tình huống, nhận diện mục tiêu, điều khiển vũ khí và tối ưu hóa quy trình chỉ huy, điều hành, giúp Quân đội phát hiện sớm các nguy cơ và xử lý hiệu quả tình huống phát sinh, từ đó chủ động triển khai lực lượng và phương án xử lý, nhất là trong lĩnh vực an ninh mạng, giám sát không gian, tác chiến điện tử..., mang lại lợi thế vượt trội trong ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp, bất thường.

Thứ tư, đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập.

Huấn luyện và diễn tập là khâu trực tiếp nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu và năng lực xử lý tình huống đặc biệt, khẩn cấp. Thực tiễn đã chứng minh, chất lượng huấn luyện quyết định trực tiếp đến hiệu quả chiến đấu của Quân đội. Trong bối cảnh các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, việc đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập theo hướng hiện đại, sát thực tế là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm Quân đội luôn chủ động, linh hoạt trong mọi tình huống. Tập trung huấn luyện sát thực tế chiến đấu; nội dung huấn luyện phải bám sát đối tượng tác chiến, địa bàn hoạt động và tình huống có thể xảy ra. Phương pháp huấn luyện cần được đổi mới theo hướng tăng cường thực hành, giảm lý thuyết, kết hợp giữa huấn luyện cơ bản với huấn luyện chuyên sâu và ứng dụng khoa học - công nghệ để nâng cao tính trực quan, sinh động, khả năng thích ứng khi xử lý tình huống thực.

Tổ chức diễn tập tình huống đặc biệt, khẩn cấp bài bản, khoa học và thường xuyên, thông qua đó, kiểm tra, đánh giá toàn diện khả năng chỉ huy, điều hành và phối hợp của các lực lượng. Chú trọng diễn tập tác chiến hiệp đồng của nhiều lực lượng, như Quân đội, công an, y tế và lực

lượng khác trên địa bàn để nâng cao khả năng phối hợp và xử lý hiệu quả tình huống trong thực tế. Quá trình diễn tập phải sát thực tế, kịp thời đánh giá, rút kinh nghiệm để không ngừng hoàn thiện phương án, kế hoạch. Bên cạnh đó, thường xuyên rèn luyện khả năng phản ứng nhanh, xử lý linh hoạt cho cán bộ, chiến sĩ trong xử trí tình huống khẩn cấp, bất ngờ.

Thứ năm, nâng cao năng lực phối hợp, hiệp đồng ứng phó nhanh với tình huống.

Hiện nay, tình huống an ninh, quốc phòng ngày càng đa dạng, phức tạp, việc nâng cao năng lực hiệp đồng tác chiến giữa các lực lượng có vai trò quan trọng nhằm bảo đảm xử lý nhanh, hiệu quả tình huống đặc biệt, khẩn cấp. Thực tiễn cho thấy, nhiều tình huống không thể giải quyết hiệu quả nếu chỉ dựa vào một lực lượng. Do đó, tăng cường phối hợp, hiệp đồng chính là yếu tố quan trọng để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa Quân đội với Công an và lực lượng dân sự, kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại; giữa lực lượng vũ trang với quần chúng nhân dân. Trong các tình huống, như chống khủng bố, bạo loạn, bảo vệ mục tiêu trọng yếu, phòng, chống tội phạm, Quân đội và Công an cần hiệp đồng rõ ràng, đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Trong tình huống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn, cần phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với lực lượng dân sự trên địa bàn nhằm bảo đảm triển khai nhanh chóng, hiệu quả biện pháp ứng phó. Trong tình huống đặc biệt, khẩn cấp, việc huy động nguồn lực từ ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân sẽ góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, giảm thiểu thiệt hại. Trong phối hợp, hiệp đồng cần quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng lực lượng đối với từng loại tình huống cụ thể,

thiết lập hệ thống chỉ huy, điều hành thống nhất. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về vai trò, trách nhiệm trong bảo vệ an ninh, quốc phòng, tạo sự đồng thuận và ủng hộ trong triển khai nhiệm vụ.

Để xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân; bảo đảm chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu cao, ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp, một số giải pháp sau cần được quan tâm:

Một là, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược.

Công tác nghiên cứu, đánh giá, dự báo chiến lược phải linh hoạt, đi trước; bám sát cục diện chính trị, quân sự, xu thế và đột biến “điểm nóng”, “xung đột” trên thế giới, khu vực; chiến lược và cạnh tranh chiến lược giữa các nước. Kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu dự báo với tham mưu chiến lược, hội nhập quốc tế, đối ngoại về quốc phòng. Xây dựng chuẩn hóa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đồng bộ, ngày càng hiện đại, bảo đảm thuận tiện trong chia sẻ liên kết nhằm cung cấp thông tin đa chiều, khách quan, tin cậy từ nhiều nguồn khác nhau.

Hai là, đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng lực lượng phản ứng nhanh, tinh nhuệ.

Việc xây dựng lực lượng phản ứng nhanh tinh nhuệ là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm cho Quân đội có đủ khả năng xử lý kịp thời, hiệu quả tình huống đặc biệt, khẩn cấp đúng quy định của pháp luật. Lực lượng phản ứng nhanh giữ vị trí “mũi nhọn”, là lực lượng đi đầu trong xử lý tình huống đột xuất, bất ngờ. Trong nhiều trường hợp, đây là lực lượng đầu tiên có mặt tại hiện trường, trực tiếp triển khai biện pháp khống chế, xử lý tình huống trước khi các lực lượng khác được huy động đầy đủ. Nghiên cứu thành lập và tổ chức đơn vị đặc nhiệm, lực lượng

phản ứng nhanh chuyên trách, được trang bị vũ khí, phương tiện hiện đại, đồng bộ, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, tránh chồng chéo, bảo đảm tính chuyên môn hóa cao. Lực lượng này phải có khả năng hoạt động độc lập hoặc phối hợp hiệu quả với lực lượng khác trong xử lý tình huống.

Ba là, thường xuyên rà soát kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, phương án tác chiến; duy trì thực hiện nghiêm túc quy định sẵn sàng chiến đấu.

Đây là giải pháp nhằm nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của các lực lượng, nhất là trong ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp, bất thường; đòi hỏi cấp ủy, người chỉ huy các cấp chấp hành và thực hiện nghiêm túc. Đặc biệt, trong bước chuyển hướng về nhiệm vụ, giai đoạn tác chiến; cơ quan tham mưu các cấp phải tăng cường quán triệt đường lối cách mạng, đường lối quốc phòng, quân sự của Đảng, nhiệm vụ của Quân đội, của cơ quan, đơn vị trước tình hình mới; phải giữ vững bản lĩnh chính trị, trình độ sẵn sàng chiến đấu cao, chủ động, nghiên cứu, nắm chắc tình hình, tham mưu kịp thời với cấp ủy, chính quyền, chỉ huy các cấp nội dung, biện pháp cụ thể để rà soát kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, phương án tác chiến, duy trì thực hiện nghiêm túc quy định sẵn sàng chiến đấu.

Bốn là, đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng hiện đại, sản xuất vũ khí, trang bị hiện đại.

Sự phát triển khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ cao, như công nghệ thông tin, ứng dụng trí tuệ nhân tạo sẽ tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận khoa học, công nghệ cao để tăng cường năng lực bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng hiện đại, sản xuất vũ khí, trang bị hiện đại, như phương tiện tự hành không người lái: UAV, UGV, USV, UUV...

Đầu tư phát triển hệ thống tự động hóa chỉ huy; tăng cường năng lực phòng thủ mạng, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng. Đồng thời, nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và mô phỏng số trong huấn luyện, diễn tập và chỉ huy tác chiến phù hợp với điều kiện kinh tế, quốc phòng, nghệ thuật quân sự Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của tác chiến hiện đại, chiến tranh hiện đại.

Năm là, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao giữ vị trí nền tảng trong xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Đây là yếu tố bảo đảm cho việc triển khai hiệu quả nhiệm vụ, như hiện đại hóa vũ khí, ứng dụng khoa học, công nghệ, tổ chức lực lượng và huấn luyện, diễn tập. Nếu không có nguồn nhân lực đủ trình độ, mọi nỗ lực hiện đại hóa sẽ không đạt hiệu quả như mong muốn. Nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ giúp Quân đội chủ động thích ứng với thay đổi nhanh chóng của tình hình, đồng thời tạo ra lợi thế trong tác chiến hiện đại. Vì vậy, cần chú trọng tuyển chọn, đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn sâu, tư duy chiến lược, khả năng nắm bắt nhanh vấn đề mới. Đồng thời, cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, tạo môi trường làm việc thuận lợi để đội ngũ này yên tâm cống hiến lâu dài.

Xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, ứng phó nhanh với tình huống đặc biệt, khẩn cấp, bất thường là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Đây không chỉ là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, mà còn là yêu cầu trước mắt, góp phần nâng cao sức mạnh chiến đấu, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong kỷ nguyên mới. □

HIỆN THỰC HÓA TƯ DUY MỚI CỦA ĐẠI HỘI XIV VỀ XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀO VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIỮ VỮNG CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO HIỆN NAY

TRẦN THANH NGHIÊM*

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy chiến lược về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc; trong đó, biển, đảo tiếp tục được xác định là hướng chiến lược, trọng yếu. Do đó, việc quán triệt, hiện thực hóa tư duy mới của Đảng về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc vào nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo là yêu cầu khách quan, cấp thiết đối với Quân chủng Hải quân, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Việt Nam trên các vùng biển, đảo, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo nền tảng cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1- Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Quan điểm về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc là bộ phận cốt lõi trong hệ thống đường lối cách mạng của Đảng, giữ vai trò định hướng chiến lược cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Trong quá trình lãnh đạo, tư duy, nhận thức của Đảng về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc không ngừng được bổ sung, phát triển, hoàn thiện phù hợp với thực tiễn từng giai đoạn cách mạng, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận qua các nhiệm kỳ, Đại hội XIV của

Đảng bổ sung, hoàn thiện nhiều chủ trương chiến lược, quan trọng về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, thể hiện rõ tư duy mới, tầm nhìn chiến lược của Đảng trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, trong đó có bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Trước hết, về mục tiêu quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, Đại hội XIV của Đảng đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy, khi xác định: “Bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững và củng cố môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước”⁽¹⁾ là mục tiêu tối thượng,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Đô đốc, Tư lệnh Quân chủng Hải quân

(1) Xem trang sau

xuyên suốt của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. So với các nhiệm kỳ trước, nội hàm mục tiêu được mở rộng toàn diện hơn, không chỉ bao gồm bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, mà còn bao hàm bảo vệ chế độ, nhân dân, thành tựu đổi mới, nền văn hóa và uy tín quốc tế của đất nước; bảo đảm an ninh tổng hợp, toàn diện (an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh trên lĩnh vực tôn giáo, dân tộc, an ninh nông thôn, đô thị và các vùng chiến lược, an ninh lãnh thổ, an ninh môi trường, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh nội bộ...). Đồng thời, nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy; kết hợp chặt chẽ giữa bảo vệ vững chắc chủ quyền với giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Đối với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh: “Kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Việt Nam; thúc đẩy giải quyết các vấn đề trên biển bằng các biện pháp hòa bình, tăng cường hợp tác quốc tế, bảo đảm an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông trên cơ sở tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982”⁽²⁾. Đây là cơ sở, định hướng quan trọng để xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo vệ chủ quyền, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong tình hình mới.

Thứ hai, về nhiệm vụ quốc phòng, Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định: “Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội

chủ nghĩa”⁽³⁾ là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân Việt Nam là nòng cốt; đồng thời, phát triển tư duy theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với đối ngoại và hội nhập quốc tế, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Điểm mới, nổi bật là tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại, lấy “thế trận lòng dân” làm nền tảng; gắn quốc phòng với an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại. Trong đó, chú trọng phát triển kinh tế biển gắn với tăng cường tiềm lực quốc phòng trên các hướng chiến lược, nhất là biển, đảo; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, chủ động thích ứng với hình thái chiến tranh và phương thức tác chiến hiện đại. Đồng thời, nhấn mạnh yêu cầu tăng cường tiềm lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, xây dựng đồng bộ tiềm lực, trong đó tiềm lực chính trị - tinh thần và “thế trận lòng dân” là then chốt. Nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tạo lập thế và lực trên biển trong tình hình mới.

Thứ ba, Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định và phát triển quan điểm về xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; thể hiện bước phát triển vượt bậc về tư duy chiến lược so với giai đoạn “từng bước hiện đại” trước đây. Tư duy mới nhấn mạnh xây dựng Quân đội vững mạnh toàn diện, lấy vững mạnh về chính trị làm cơ sở. Tổ chức lực lượng theo hướng tinh, gọn, mạnh, cơ cấu hợp lý, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, đáp ứng yêu cầu tác chiến trong điều kiện chiến tranh công nghệ cao, trong đó lực lượng Hải

(1), (2), (3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. I, tr. 113, 118, 380

quân giữ vai trò nòng cốt trên hướng biển. Đồng thời xác định: “Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, trên các vùng, miền, trên biển”⁽⁴⁾ thể hiện tư duy phát triển về thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên biển.

Thứ tư, về xây dựng công nghiệp quốc phòng, Đại hội XIV của Đảng xác định xây dựng công nghiệp quốc phòng theo hướng: “Tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại”⁽⁵⁾. Đây là bước chuyển quan trọng từ phụ thuộc sang từng bước làm chủ, tiến tới tự chủ chiến lược trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo vũ khí, trang bị hiện đại. Tư duy mới nhấn mạnh việc làm chủ công nghệ nền, công nghệ lõi; đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến; phát triển các sản phẩm lưỡng dụng. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo là nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định trong nâng cao năng lực trang bị, bảo đảm kỹ thuật cho xây dựng Hải quân nhân dân Việt Nam hiện đại.

Thứ năm, Đại hội XIV của Đảng xác định đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng theo phương châm chủ động, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả, coi đây là một trụ cột quan trọng, là mũi nhọn tiên phong trong bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Tư duy mới thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa hợp tác và đấu tranh, mở rộng quan hệ quốc phòng song phương, đa phương; chủ động tham gia cơ chế, diễn đàn an ninh khu vực và quốc tế; tăng cường xây dựng lòng tin chiến lược, tranh thủ nguồn lực, công nghệ, kinh nghiệm quốc tế. Trong đó, việc xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa hợp tác và đấu tranh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay. Chủ trương trên phản ánh rõ nét sự phát

triển mới về tư duy, nhận thức của Đảng đối với quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, thể hiện sự toàn diện, chủ động và gắn kết chặt chẽ với hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế nhằm tạo ra thế đan xen lợi ích chiến lược cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

2- Thời gian tới, dự báo tình hình thế giới, khu vực và Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường; cạnh tranh chiến lược gia tăng, hành vi vi phạm luật pháp quốc tế, quân sự hóa, áp đặt yêu sách phi lý vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức. Các thách thức an ninh phi truyền thống và sự phát triển nhanh của khoa học - công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, phương tiện không người lái,... đang làm thay đổi phương thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đặt ra yêu cầu mới đối với Quân chủng Hải quân. Trên cơ sở quán triệt tư duy mới của Đảng, để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, Quân chủng Hải quân tập trung thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, tập trung xây dựng Quân chủng Hải quân vững mạnh về mọi mặt, lấy xây dựng vững mạnh về chính trị làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu.

Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm cho Quân chủng Hải quân luôn hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao. Vì vậy, Quân chủng tiếp tục bám sát tinh thần, quán triệt, giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ có nhận thức sâu sắc, nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quân sự, quốc phòng; trọng tâm là tư duy, nhận thức mới

(4), (5) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. I, tr. 116, 114

về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, nhất là Nghị quyết số 44-NQ/TW, ngày 24-11-2023, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII, về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, chiến lược về quân sự, quốc phòng; nâng cao ý chí quyết tâm và tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu cao; nhận thức rõ đối tượng, đối tác, âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; nhạy bén, sắc sảo trong nắm bắt và giải quyết vấn đề mới nảy sinh; kiên quyết, kiên trì trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền; tỉnh táo xử lý chuẩn xác tình huống phức tạp trên biển.

Thường xuyên làm tốt nhiệm vụ xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp. Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm, hiệu quả các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; quy định về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có phương pháp, phong cách công tác khoa học, đổi mới, tập trung, sâu sát, quyết liệt, nói đi đôi với làm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, coi trọng hiệu quả, không hình thức. Chăm lo xây dựng các tổ chức quần chúng và hội đồng quân nhân vững mạnh, hoạt động đúng chức năng và hiệu quả. Tiếp tục làm tốt công tác dân vận, công tác chính sách, giúp cho cán bộ, chiến sĩ yên tâm công tác, góp phần xây

dựng Quân chủng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Hai là, tăng cường xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân trên biển vững chắc, nâng cao chất lượng nghiên cứu, dự báo, nắm tình hình và tham mưu chiến lược bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Phát huy kết quả, kinh nghiệm đạt được, cần tập trung xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân trên biển gắn với thể trận an ninh nhân dân và thể trận chiến tranh nhân dân ngày càng vững chắc. Chủ động rà soát, tham mưu điều chỉnh, bố trí lực lượng hải quân, tạo thế bố trí chiến lược mới, bảo đảm vững chắc, có chiều sâu, linh hoạt, hình thành thể trận liên hoàn “bờ - biển - đảo”, sẵn sàng chuyển hóa thành thể trận chiến tranh nhân dân trên biển khi có tình huống. Chú trọng nghiên cứu, tham mưu đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành chủ trương, chính sách để khuyến khích, động viên ngư dân vươn khơi, bám biển, thu hút ra định cư lâu dài trên các đảo, để “khi bình là ngư, khi biến là binh”, vừa phát triển kinh tế, vừa làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo chiến lược, nắm chắc tình hình trên không, trên biển; tăng cường năng lực phân tích, đánh giá, dự báo đúng, trúng tình huống có thể xảy ra, không để bị động, bất ngờ, nhất là trên khu vực biển trọng điểm, hướng chiến lược. Trên cơ sở đó, tham mưu, đề xuất với Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng và chủ trì phối hợp với các lực lượng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống kế hoạch, phương án tác chiến, xử trí linh hoạt, chính xác các tình huống, không để bị động, bất ngờ trên hướng biển.

Ba là, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nâng cao chất lượng huấn luyện sẵn sàng chiến đấu.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nâng cao chất lượng huấn luyện sẵn sàng chiến đấu không chỉ là yêu cầu cấp thiết trước mắt, mà còn là định hướng có ý nghĩa chiến lược lâu dài trong xây dựng Quân chủng Hải quân hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.

Thực tiễn cho thấy, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo ngày càng phức tạp, nặng nề; tác chiến trên biển, đảo diễn ra trong môi trường khắc nghiệt, sử dụng vũ khí công nghệ cao, không gian rộng, thời gian dài, đối tượng đa dạng. Trong điều kiện đó, chất lượng nguồn nhân lực giữ vai trò quyết định trong việc chuyển hóa tiềm lực thành sức mạnh thực tế, đòi hỏi gắn chặt với nâng cao chất lượng huấn luyện, duy trì trạng thái sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm cho Quân chủng luôn chủ động, linh hoạt xử trí hiệu quả tình huống trên biển.

Từ yêu cầu đó, cần xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên, chiến sĩ có bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn cao, tác phong chính quy, kỷ luật nghiêm, linh hoạt, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu làm chủ vũ khí trang bị và thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện mới. Theo đó, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần được triển khai đồng bộ, chặt chẽ từ quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng đến bố trí, sử dụng; bảo đảm đúng quy trình, nguyên tắc, phù hợp với đặc thù hoạt động của Quân chủng. Trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ có cơ cấu hợp lý, đủ về số lượng, có chất lượng cao; ưu tiên lực lượng làm nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, lực lượng tuyến đầu và các đơn vị trọng yếu.

Đồng thời, tiếp tục đổi mới công tác giáo dục - đào tạo theo hướng “Dạy thực chất, học thực chất, đánh giá thực chất”; gắn lý luận với thực tiễn, cập nhật kiến thức mới, phát triển nghệ thuật quân sự hải quân phù hợp với điều kiện tác chiến hiện đại. Gắn huấn luyện với duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm lực lượng luôn ở trạng thái sẵn sàng xử lý hiệu quả các tình huống trên biển.

Bốn là, tiếp tục điều chỉnh tổ chức, lực lượng theo hướng tinh, gọn, mạnh gắn với đẩy nhanh lộ trình hiện đại hóa Quân chủng.

Để có lực lượng mạnh, thể trận vững chắc, vũ khí, trang bị hiện đại, Quân chủng cần tiếp tục quán triệt sâu sắc lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Chúng ta phải ra sức xây dựng quân đội ta thành một quân đội nhân dân hùng mạnh, một quân đội cách mạng tiến lên chính quy và hiện đại, để giữ gìn hòa bình, bảo vệ Tổ quốc”⁽⁶⁾, triển khai thực hiện hiệu quả các kết luận, nghị quyết của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về tổ chức lực lượng trong giai đoạn mới. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh tổ chức, biên chế theo hướng “tinh, gọn, mạnh”, cơ cấu hợp lý, đồng bộ giữa các lực lượng; ưu tiên xây dựng lực lượng chiến đấu, lực lượng tuyến đầu, lực lượng mới, bảo đảm tính cơ động cao, khả năng tác chiến độc lập và hiệp đồng quân, binh chủng tốt. Quá trình điều chỉnh phải sát với yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay, phù hợp với đặc thù tác chiến trên biển xa, dài ngày, trong điều kiện phức tạp.

Tập trung nguồn lực đẩy nhanh hiện đại hóa một số lực lượng nòng cốt; trong đó,

(6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 11, tr. 585

ưu tiên phát triển lực lượng tên lửa bờ bảo đảm tiêu diệt mục tiêu đa tầng, đa tầm; xây dựng lực lượng tàu chiến đấu đa năng, lượng giãn nước lớn, có khả năng hoạt động ổn định, độc lập dài ngày trên biển, thích ứng với điều kiện sóng, gió phức tạp. Đồng thời, nghiên cứu, phát triển phương tiện hiện đại, như tàu ngầm, hệ thống phương tiện tự hành không người lái, để nâng cao khả năng trinh sát, giám sát, phản ứng nhanh và tác chiến linh hoạt trong mọi điều kiện. Tiếp tục hiện đại hóa lực lượng, bảo đảm chuyên môn kỹ thuật, nhất là trinh sát kỹ thuật, tác chiến điện tử, không quân hải quân, đặc công hải quân và hải quân đánh bộ, bảo đảm khả năng quan sát, kiểm soát hiệu quả vùng biển, đảo, nâng cao năng lực tác chiến đa dạng, đa môi trường. Song song với phát triển lực lượng cơ động trên biển, cần chủ động phối hợp với các lực lượng, địa phương, triển khai quyết liệt dự án, đề án, công trình trọng điểm, xây dựng các đảo tiền tiêu là thành trì, phen dậu vững chắc để bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa, từ nơi đầu sóng ngọn gió”.

Đẩy mạnh phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thực hiện quyết liệt chủ trương tự chủ trong nghiên cứu, sản xuất, cải tiến vũ khí, trang bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. Tăng cường ứng dụng công nghệ nội địa trong bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa trang bị; từng bước nâng cao năng lực tự chủ về kỹ thuật, giảm phụ thuộc bên ngoài. Đồng thời, bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ; nâng cao năng lực bảo đảm kỹ thuật, trình độ khai thác, làm chủ trang bị công nghệ mới cho bộ đội.

Năm là, đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng, đối ngoại Hải quân, kết hợp chặt chẽ giữa sức mạnh dân tộc với

sức mạnh thời đại trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Đối với Quân chủng Hải quân, nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng không chỉ là xây dựng lòng tin, ngăn ngừa xung đột, mà còn là phương thức quan trọng để bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ sớm, từ xa, bằng biện pháp hòa bình; đồng thời, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế, nâng cao năng lực bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới. Do vậy, cần chủ động, tích cực mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng với hải quân các nước, nhất là với các nước trong khu vực và đối tác có liên quan trực tiếp đến chủ quyền biển, đảo. Tập trung xây dựng và củng cố lòng tin chiến lược, duy trì cơ chế hợp tác song phương, đa phương; kịp thời trao đổi thông tin, phối hợp xử lý vấn đề nảy sinh trên biển dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; không để xảy ra xung đột, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Duy trì thường xuyên và phát huy hiệu quả hình thức hợp tác thực chất, như tuần tra chung, thiết lập và vận hành hiệu quả đường dây nóng với hải quân các nước; qua đó, nâng cao khả năng phối hợp, kiểm soát tình hình, xử lý linh hoạt tình huống trên biển, củng cố mối quan hệ hữu nghị, hợp tác, ổn định lâu dài trên biển. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại quốc phòng có bản lĩnh chính trị vững vàng, giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Chủ động, linh hoạt triển khai hoạt động hội nhập, hợp tác quốc tế về quốc phòng phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước, bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ, lợi ích quốc gia - dân tộc. □



CHỈ DẪN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NỀN BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM VÀ VIỆC VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

HOÀNG LÊ THÚY NGÀ*

Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nền báo chí cách mạng luôn là kim chỉ nam, định hướng cho hoạt động báo chí. Trong bối cảnh chuyển đổi số và truyền thông đa nền tảng phát triển mạnh mẽ, việc vận dụng, phát triển sáng tạo chỉ dẫn của Người để xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam nhân văn, hiện đại, chuyên nghiệp, thích ứng với kỷ nguyên số là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về báo chí cách mạng Việt Nam

Một trong những luận điểm xuyên suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh về báo chí là mục đích cách mạng và phục vụ nhân dân. Người khẳng định: “*Nhiệm vụ của tờ báo là tuyên truyền, cổ động, huấn luyện, giáo dục và tổ chức dân chúng để đưa dân chúng đến mục đích chung*”⁽¹⁾. Báo chí vừa là phương tiện thông tin mang tính chất đại chúng, vừa là công cụ chính trị - xã hội quan trọng, gắn bó mật thiết với vận mệnh của dân tộc. Báo chí phải phục vụ Tổ quốc, nhân dân, thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước. Nhiều lần, Người nhấn mạnh: “*Nhiệm vụ của báo chí là phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Báo chí của ta đã có một địa vị quan trọng trong dư luận thế giới*”⁽²⁾. Vì vậy, báo chí phải có tính nhân dân, tính dân tộc, “báo chí ta không phải để cho một số ít người xem, mà để phục vụ nhân dân, để tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, cho nên phải có tính chất

quần chúng và tinh thần chiến đấu”⁽³⁾. Quan điểm này vừa có giá trị lịch sử, vừa mang tính thời đại. Trong bối cảnh hiện nay, quan điểm này có ý nghĩa rất quan trọng. Báo chí phải hoạt động và phát triển dựa trên quy chuẩn của báo chí cách mạng Việt Nam; báo chí là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; cơ quan báo chí là cơ quan ngôn luận của cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là diễn đàn của nhân dân. Báo chí Việt Nam không thể tách rời sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, phải có tinh thần đấu tranh, loại bỏ cái xấu, lạc hậu, trì trệ, tích cực cổ vũ, khích lệ cái mới,

* TS, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 6, tr. 102

(2), (3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 13, tr. 463, 465

tiến bộ, tiên phong, bảo vệ giá trị tốt đẹp của cuộc sống, bảo vệ lợi ích của người dân. Đó là “trận địa” thông tin mà ở đó báo chí cần chính xác, khách quan, có bản sắc.

Báo chí nước ta là một trong những hình thức hoạt động truyền thông đại chúng, phục vụ nhân dân - lực lượng đông đảo nhất trong xã hội. Đối tượng phục vụ, đối tượng phản ánh của báo chí luôn luôn hướng đến nhân dân, vì lợi ích chính đáng của nhân dân. Tác phẩm báo chí được xuất bản luôn xuất phát từ lập trường lợi ích của nhân dân, phản ánh nguyện vọng của nhân dân. Mọi vấn đề trong đời sống của người dân đều có thể là nguồn tin của báo chí. Nhân dân là người thụ hưởng, tiêu thụ sản phẩm báo chí, cũng là người “đồng sáng tạo” tác phẩm báo chí. Chính vì thế, hoạt động báo chí không thể tách rời nhân dân, vì nhân dân chính là động lực thúc đẩy sự phát triển của báo chí.

Để báo chí phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân thì người làm báo phải có lập trường chính trị vững vàng. Trong bài nói chuyện tại Đại hội lần thứ hai của Hội Nhà báo Việt Nam, ngày 16-4-1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Tất cả những người làm báo (người viết, người in, người sửa bài, người phát hành,...) phải có lập trường chính trị vững chắc. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được. Cho nên các báo chí của ta đều phải có đường lối chính trị đúng”⁽⁴⁾. Hạt nhân của đời sống là hoạt động chính trị gắn với việc hoạch định, tổ chức thực hiện mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ của đất nước dựa trên cơ sở quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Báo chí cũng là hoạt động chính trị - xã hội, vì vậy báo chí phải vì sự phát triển bền vững của xã hội, vì lợi ích cộng đồng.

Hơn 100 năm hình thành và phát triển, nền báo chí cách mạng Việt Nam vẫn tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt trong tuyên truyền, phổ biến, định hướng, khích lệ, cổ động việc thực hiện cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp

luật của Nhà nước. Báo chí là cầu nối vững vàng, bền chặt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, tận tâm, tận lực, tận tình phục vụ nhân dân. Đồng thời, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của các cấp, các ngành, địa phương. Hệ thống báo chí cách mạng từ Trung ương đến địa phương, trong đó nhiều cơ quan báo chí đã đạt trình độ phát triển cao, hiện đại, chuyên nghiệp, đa loại hình, đa phương thức và đa phương tiện, trưởng thành lớn mạnh, toàn diện mọi mặt cả về số lượng và chất lượng. Báo chí chủ động, tích cực đóng góp vào công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia... Đặc biệt, trong những năm qua, trên công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, báo chí đã có đóng góp quan trọng. Trong bối cảnh thế giới biến động phức tạp, báo chí cách mạng luôn giữ vững vai trò là lực lượng tiên phong trong việc giữ ổn định chính trị, tăng cường đồng thuận xã hội. Bên cạnh đó, cơ quan báo chí tăng cường truyền thông chính sách, thông tin đối ngoại, nâng cao hình ảnh, vị thế của đất nước với nhiều hình thức đa dạng, giúp cho dư luận quốc tế hiểu rõ, hiểu đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta; mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, hữu nghị, hợp tác, phát triển bền vững.

Trên mặt trận văn hóa, tư tưởng, báo chí góp phần định hướng dư luận, khơi dậy khát vọng phát triển, củng cố niềm tin và tạo động lực toàn xã hội, bám sát đời sống, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, phát hiện, tôn vinh tấm gương người tốt, việc tốt, mô hình sáng tạo, hiệu quả, khơi dậy vẻ đẹp, giá trị tích cực trong xã

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 12, tr. 166

hội. Nhiều tác phẩm thể hiện tính nhân văn sâu sắc, có tác động đến việc định hình nhận thức của công chúng, lan tỏa tinh thần trách nhiệm và khát vọng cống hiến, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam.

Đáng chú ý, trong bối cảnh mạng xã hội phát triển nhanh chóng, báo chí cách mạng Việt Nam vẫn giữ vững bản lĩnh chính trị, tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới, phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội, phản biện xã hội, giữ ngọn đuốc soi đường giữa luồng thông tin đan xen mang tính tích cực và tiêu cực, đúng và sai. Nhiều cơ quan báo chí đã xác định thương hiệu, không để nền tảng xã hội không chính thống chiếm lĩnh vị trí, có được niềm tin từ công chúng.

Báo chí đổi mới thông qua công nghệ, xây dựng chiến lược nội dung phù hợp, lấy công chúng là trung tâm

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt công chúng, nhân dân ở vị trí trung tâm của hoạt động báo chí cách mạng. “Người tuyên truyền bao giờ cũng phải tự hỏi: Viết cho ai xem? Nói cho ai nghe? Nếu không vậy, thì cũng như cố ý không muốn cho người ta nghe, không muốn cho người ta xem.... Khi viết, khi nói, phải luôn luôn làm thế nào cho ai cũng hiểu được. Làm sao cho quần chúng đều hiểu, đều tin, đều quyết tâm theo lời kêu gọi của mình”⁽⁵⁾. Điều này cho thấy, Người coi hiệu quả của việc tiếp nhận thông tin của công chúng là tiêu chí đánh giá sự thành công của báo chí. Sản phẩm báo chí đến với công chúng đại chúng cần dễ hiểu, dễ nhớ, đáp ứng mọi tầng lớp đa dạng, phong phú. Báo chí càng hấp dẫn, ngắn gọn, thiết thực càng thu hút công chúng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng nội dung và hình thức của báo chí. Người chỉ rõ: “*Đối tượng* của tờ báo là đại đa số dân chúng. Một tờ báo không được đại đa

số dân chúng ham chuộng, thì không xứng đáng là một tờ báo. Muốn được dân chúng ham chuộng, coi tờ báo ấy là tờ báo của mình, thì: *Nội dung* tức là các bài báo phải giản đơn, dễ hiểu, phổ thông, thiết thực, hoạt bát. Và: *Hình thức* tức là cách sắp đặt các bài, cách in phải sạch sẽ, sáng sủa”⁽⁶⁾. Đối tượng tác động của báo chí là công chúng xã hội. Sản phẩm báo chí hướng đến phục vụ số đông, cần tác động đến nhận thức và hành vi của số đông công chúng, vì vậy sản phẩm báo chí cần bảo đảm tính rõ ràng, thống nhất trong tiếp nhận thông tin đối với công chúng.

Cho đến nay, chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về cách viết báo, xem công chúng là trung tâm của sản phẩm báo chí, vẫn còn nguyên giá trị. Hiện nay, công chúng báo chí chủ yếu là “công chúng số”, trong môi trường truyền thông đa phương tiện, đa nền tảng, nội dung đa dạng, phong phú, đa chiều; bên cạnh đó, công chúng là người “đồng sáng tạo”, tiếp nhận chủ động, trở thành chủ thể tương tác, sáng tạo và lan tỏa thông tin. Điều này càng khiến cho thói quen và hành vi tiếp cận tin tức của công chúng đang có nhiều thay đổi. Báo cáo toàn cảnh báo chí truyền thông Việt Nam tiếp tục ghi nhận số lượng người dùng internet tại Việt Nam tăng đáng kể vào năm 2025. Người Việt Nam dành trung bình hơn 6 giờ/ngày cho internet, đồng thời ngày càng chủ động lựa chọn nội dung có giá trị, thay vì tiêu thụ tràn trề. Mặc dù sử dụng mạng xã hội đang chiếm phần lớn thời gian của công chúng, nhưng báo chí vẫn khẳng định được vai trò, xác lập được vị trí trong công chúng. Trong khi mạng xã hội là kênh phổ biến nhất thì đài truyền hình là kênh được tin cậy nhất. Cụ thể, kênh thông tin phổ biến được người dùng lựa chọn là mạng xã hội (tỷ lệ 71%), báo điện tử (tỷ lệ 40%), người

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 340

(6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr. 102

thân, bạn bè (tỷ lệ 35%), diễn đàn trang tin tức tổng hợp (tỷ lệ 33%), đài truyền hình (tỷ lệ 32%), đài phát thanh (tỷ lệ 15%), báo giấy (tỷ lệ 9%)⁽⁷⁾. Qua đó, cơ quan báo chí cần phải hiểu công chúng để cạnh tranh với mạng xã hội, từ đó có thay đổi mạnh mẽ để thu hút độc giả.

Một là, báo chí không thể đứng ngoài cuộc cách mạng công nghệ. Báo chí phải thay đổi cách làm, sử dụng công nghệ, phát triển thích ứng với xu hướng mới của báo chí số. Cơ quan báo chí phải xây dựng nhiều phương án công nghệ để nhằm gắn kết công chúng bền vững, lâu dài, đặc biệt là trong điều kiện nền tảng số đang phát triển mạnh mẽ, tương tác và kết nối cao.

Hai là, báo chí không chỉ làm nhiệm vụ tuyên truyền chính trị - xã hội, mà còn là trung tâm sáng tạo nội dung, sản xuất đa phương tiện. Cơ quan báo chí phải thay đổi nội dung từ “lấy nội dung làm trung tâm” sang “lấy công chúng làm trung tâm”, đổi mới phương thức chuyên tải thông tin, chuyển từ mô hình “truyền thông một chiều” sang “truyền thông tương tác đa chiều”. Đồng thời, báo chí cần tiếp tục bảo đảm tính chính thống, khoa học, chuẩn xác, có cách tiếp cận mới mẻ, độc đáo. Nội dung súc tích, mang tính sáng tạo, nhân văn, lan tỏa giá trị tích cực, giữ gìn văn hóa, tinh thần dân tộc.

Ba là, cơ quan báo chí cần có chiến lược nội dung phù hợp với công chúng số. Việc xây dựng chiến lược nội dung phải gắn với đặc điểm của công chúng đa nền tảng, công chúng phân mảnh, cá nhân hóa, dễ thay đổi. Do vậy, thông tin của báo chí không chỉ “dễ hiểu, phổ thông”, mà còn phải “dễ tiếp cận”, “hoạt bát” bằng đa phương tiện, trên nhiều nền tảng. Để mang tính “thiết thực”, báo chí không chỉ thông tin, mà còn đề xuất tính giải pháp, chỉ dẫn. Báo chí không chỉ là phản ánh, tường thuật, mà còn phân tích dữ liệu và kiểm chứng đa nguồn. Đặc biệt, trước sự xuất hiện nhiều tin giả, báo chí cách mạng cần xác lập nguồn thông tin đáng tin cậy, có

luận giải thuyết phục, bảo đảm vai trò dẫn dắt dư luận. Có thể nói, trong môi trường truyền thông số, báo chí số, đổi mới phương thức sản xuất nội dung theo hướng tích hợp đa phương tiện, đa nền tảng kết hợp với ứng dụng công nghệ mới là hướng đi giúp cho báo chí cách mạng Việt Nam trở nên “dễ hiểu, phổ thông, thiết thực, hoạt bát” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra. Đây chính là sự kết hợp giữa giá trị truyền thống của dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại và yêu cầu của thời đại mới.

Để thực hiện tốt vai trò quan trọng đó, con người và môi trường làm báo là rất quan trọng. Quan điểm: “Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ”⁽⁸⁾ cần được hiểu theo nghĩa mở rộng trong kỷ nguyên số, không chỉ là chữ viết, mà còn là hình ảnh, audio, video, đồ họa, dữ liệu, thuật toán; không chỉ là báo in, mà còn là nền tảng số. Do đó, nhà báo trong môi trường số cần làm chủ công nghệ, nhưng vẫn giữ vững bản lĩnh chính trị và trách nhiệm xã hội.

Sự phát triển của nền tảng công nghệ, mà nổi lên là trí tuệ nhân tạo, thực tại ảo tăng cường, dữ liệu lớn, điện toán đám mây,... đang ảnh hưởng sâu sắc đến sự vận hành, sản xuất, phân phối tin tức của cơ quan báo chí. Một số cơ quan báo chí đổi mới phương thức, sử dụng đa nền tảng, áp dụng công nghệ để sản xuất nội dung, tăng cường gắn kết và trải nghiệm của công chúng. Nhiều tòa soạn tăng cường sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) như một tính năng hỗ trợ công chúng tìm kiếm, lựa chọn tin tức hoặc sử dụng AI để phân tích dữ liệu về thói quen người dùng, từ đó có chiến lược sáng tạo nội dung phù hợp. Nhờ đó, báo chí phát triển theo xu hướng cá nhân hóa nội dung, đa nền tảng, báo chí đa phương tiện, báo chí di động, báo chí dữ liệu. Ngoài ra,

(7) Báo cáo Toàn cảnh báo chí truyền thông Việt Nam năm 2025 - 2026, tr. 28

(8) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 13, tr. 466

vấn đề xây dựng, quản trị, vận hành mô hình tòa soạn, quy trình sản xuất nội dung số cũng được nhiều lãnh đạo cơ quan báo chí đổi mới, thích ứng trong bối cảnh truyền thông số. Chính vì vậy, nhiều cơ quan báo chí đang chuyển dần từ mô hình sản xuất - phân phối - tiêu thụ tuyến tính sang mô hình đa nền tảng, dựa trên dữ liệu lớn và tương tác với công chúng trên môi trường số.

Một số giải pháp trọng tâm xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam trong kỷ nguyên mới

Một trong những quan điểm, mục tiêu xây dựng phát triển đất nước trong giai đoạn mới, đặc biệt giai đoạn 2026 - 2030 của Đảng ta là phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và con người Việt Nam. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng cũng xác định nhiệm vụ trọng tâm đối với công tác báo chí, xuất bản, văn hóa nghệ thuật và khoa học, công nghệ. Trong đó, “Xây dựng nền báo chí, xuất bản, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại. Tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên nền tảng số. Xây dựng các công trình văn hóa, thể thao ngang tầm khu vực và quốc tế. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Chủ động, tích cực hợp tác, quảng bá hình ảnh đất nước, giá trị văn hóa và con người Việt Nam ra thế giới. Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân”⁽⁹⁾.

Như vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng trước tiên của báo chí cách mạng Việt Nam là thông tin và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV, bám sát mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, định hướng phát triển, nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược của đất nước. Tiếng nói của báo chí phải góp phần vào việc thực hiện một số nhiệm vụ trọng yếu của đất nước. Báo chí tiếp tục tập trung truyền thông hiệu quả mục tiêu, chiến

lược, chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội đến nhân dân. Đồng thời, báo chí tham gia vào việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển và bền vững đất nước thông qua bài viết phản ánh thực tiễn và phản biện.

Bên cạnh đó, báo chí góp phần phát triển toàn diện văn hóa và con người Việt Nam, lan tỏa hệ giá trị quốc gia đến với thế giới. Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 25-12-2025, của Bộ Chính trị, “Về phát triển văn hóa Việt Nam” xác định báo chí là một trong 12 lĩnh vực công nghiệp văn hóa quan trọng, giúp lan tỏa văn hóa và định hướng xã hội. Mục tiêu chiến lược là xây dựng báo chí văn hóa, đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng nội dung và hình thức, trở thành nguồn lực nội sinh, thúc đẩy phát triển bền vững. Do vậy, báo chí phải là một trong những lực lượng chủ lực trong việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới, thể hiện sự đoàn kết và trách nhiệm của Việt Nam với bạn bè, lực lượng tiến bộ và sự phát triển của thế giới; báo chí là phương tiện để lan tỏa giá trị văn hóa dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước, khát vọng phát triển và khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh mới.

Có thể khẳng định, báo chí cách mạng Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi sâu sắc. Kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu nhiệm vụ mới, báo chí cũng phải phát triển, vươn mình cùng dân tộc, xứng tầm nền báo chí chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại. Báo chí phải thúc đẩy khát vọng phát triển đất nước hùng cường, thịnh vượng. Việc thực hiện quy hoạch báo chí và sắp xếp, tinh gọn hệ thống báo chí Việt Nam giúp hạn chế tình trạng chồng chéo, kém hiệu quả, để thành dòng thông tin chính thống chủ lưu, góp phần hiệu quả xây dựng, bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật

(9) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. I, tr. 97 - 98

của Nhà nước, tạo tác dụng tích cực trong truyền thông chính sách, hướng dẫn dư luận xã hội.

Đề báo chí cách mạng Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới, một số vấn đề sau cần được cân nhắc:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, khẳng định vai trò tiên phong, xứng đáng là lực lượng xung kích trên mặt trận tư tưởng - văn hóa trong tình hình mới. Với sự phát triển mạnh mẽ cả về nội dung và phương thức truyền tải, nền báo chí cách mạng Việt Nam phải thực sự có tầm vóc, giữ vững vai trò là cơ quan ngôn luận của cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là diễn đàn của nhân dân. Thông tin được truyền tải cần bảo đảm tính chính xác, kịp thời, khách quan, có chiều sâu phân biện và khả năng hướng dẫn dư luận xã hội, qua đó tạo sự đồng thuận, góp phần củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đồng thời, thực hiện vai trò của báo chí cách mạng, báo chí phải thật sự trở thành ngọn cờ dẫn dắt tư tưởng, phản ánh, hướng dẫn dư luận xã hội, củng cố niềm tin xã hội, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Trong bối cảnh mới, nền báo chí cách mạng còn cần lan tỏa tinh thần đổi mới, truyền cảm hứng sáng tạo, khơi dậy khát vọng phát triển và ý chí cống hiến vì sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Thứ hai, trong bối cảnh mới, mỗi cơ quan báo chí cần chủ động định hình bản sắc riêng, khẳng định vị thế và giá trị thương hiệu của mình. Quá trình đổi mới không đồng nghĩa với việc đánh đổi giá trị cốt lõi hay chạy theo xu hướng giật gân đề “câu view”, “câu like”, mà phải kiên định sứ mệnh phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân và bảo đảm tính định hướng của nền báo chí cách mạng. Đội ngũ người làm báo cũng phải không ngừng đổi mới tư duy, nâng cao năng lực chuyên

môn, thích ứng với yêu cầu truyền thông hiện đại để phục vụ đất nước ngày càng hiệu quả hơn. Trong bối cảnh nền tảng số, mạng xã hội phát triển mạnh mẽ, cùng với quá trình sắp xếp, sáp nhập nhiều cơ quan báo chí, việc xây dựng bản sắc và thương hiệu càng trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm tạo dựng lợi thế cạnh tranh và nâng cao sức lan tỏa trong xã hội.

Thứ ba, cơ quan báo chí cần đẩy mạnh phát triển sản phẩm và tác phẩm báo chí trên nền tảng số, mạng xã hội nhằm nâng cao uy tín, sức ảnh hưởng và năng lực cạnh tranh trong hệ sinh thái truyền thông đa dạng hiện nay. Đây là xu thế tất yếu để báo chí giữ vững vai trò chủ lực trên mặt trận thông tin, truyền thông không gian mạng - nơi công chúng ngày càng có nhiều lựa chọn trong tiếp cận thông tin. Yêu cầu đó đồng thời đặt ra trách nhiệm đối với đội ngũ người làm báo trong việc giữ vững phẩm chất, chuẩn mực nghề nghiệp, khẳng định sự khác biệt giữa báo chí chính thống với nguồn tin thiếu kiểm chứng trên mạng xã hội, qua đó bảo vệ uy tín, thương hiệu và vị thế của cơ quan báo chí cách mạng.

Thứ tư, chuyển đổi số báo chí đóng vai trò then chốt đối với nền báo chí chuyên nghiệp và hiện đại. Do vậy, cơ quan báo chí cần làm chủ công nghệ, đột phá trong phương thức làm báo và truyền tải thông tin, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế, phát triển thích ứng trong bối cảnh chuyển đổi số. Cơ quan báo chí nếu tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ, dữ liệu lớn để phân tích, đánh giá, tổng hợp thông tin, sáng tạo sản phẩm, đẩy mạnh nội dung chuyên biệt, phù hợp với công chúng số, có thể tạo được bản sắc trong môi trường truyền thông số. Đây không chỉ là xu hướng, mà còn là yếu tố quyết định đối với việc xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam trong thời đại mới, là một trong những bước đi quan trọng của báo chí cách mạng Việt Nam trong kỷ nguyên mới. □

QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ, SỨC SÁNG TẠO CỦA QUẦN CHÚNG VÀ NHỮNG GỢI MỞ CHO XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LÊ THỊ CẨM NHUNG*

Phát huy vai trò của cộng đồng và sức sáng tạo của quần chúng luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm lúc sinh thời. Chỉ dẫn về “dân là gốc”, đại đoàn kết toàn dân tộc là sức mạnh chiến lược, quần chúng là chủ thể sáng tạo ra lịch sử không chỉ phản ánh tư duy chính trị sâu sắc của Người, mà còn mang ý nghĩa gợi mở cho xây dựng đời sống cộng đồng ở Việt Nam hiện nay.

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát huy vai trò của cộng đồng, sức sáng tạo của quần chúng

Trong bài nói chuyện tại lớp nghiên cứu chính trị khóa 2 Trường Đại học Nhân dân Việt Nam (ngày 8-12-1956), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”⁽¹⁾. Lời khẳng định ấy đã nói lên vai trò, vị thế của nhân dân - nhân dân là nguồn gốc của sức mạnh cách mạng, là nền tảng chính trị - xã hội và là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, để từ đó quan điểm “dân là gốc” trở thành một nguyên tắc mang tính phương pháp luận trong tư tưởng của Người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ rằng, nếu cách mạng là cái cây thì dân chính là rễ; rễ có sâu, có bền thì cây mới trụ vững trước bão giông và đơm hoa kết trái ngọt: “Gốc

có vững cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”⁽²⁾. Quan điểm này xuất phát từ yêu cầu của Người “nước lấy dân là gốc”⁽³⁾, mọi đường lối, chủ trương, chính sách đều phải xuất phát từ lợi ích chính đáng của nhân dân, vì nhân dân và dựa vào nhân dân, đúng như tinh thần: “Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”⁽⁴⁾. Từ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, quần chúng nhân dân không chỉ là lực lượng ủng hộ hay thực hiện chủ trương, mà là chủ thể sáng tạo ra lịch sử thông qua lao động, đấu tranh, tổ chức, cải biến xã hội. Đối với Người, cách mạng không phải là công việc của số

* ThS, Học viện Chính trị Khu vực III

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 10, tr. 453

(2), (3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr. 502, 501

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 6, tr. 232

ít người, càng không thể thực hiện bằng mệnh lệnh hành chính: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào”⁽⁵⁾. Như vậy, từ chỉ dẫn của Người, nhân dân chính là chủ thể xã hội có năng lực nhận thức, năng lực hành động và sáng tạo.

Song, để vai trò chủ thể của nhân dân không chỉ dừng lại ở tiềm năng hay sự nỗ lực tự phát, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt đề cao vai trò của cộng đồng và sức mạnh đoàn kết, ở đó, năng lực của mỗi cá nhân được quy tụ và nhân lên gấp bội thông qua các thiết chế chính trị - xã hội phù hợp, trở thành chìa khóa để giải quyết mọi vấn đề. Điều này cho thấy cộng đồng trong tư tưởng của Người, không phải là tập hợp rời rạc cá nhân, mà được kết nối với nhau bằng lợi ích, trách nhiệm, niềm tin và mục tiêu chung thống nhất trong chỉnh thể xã hội. Và khi cộng đồng được tổ chức khoa học và định hướng đúng đắn kết hợp với tinh thần đoàn kết thì sức mạnh sẽ được nhân lên gấp bội. Chính vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đoàn kết là sức mạnh của chúng ta. Đoàn kết chặt chẽ, thì chúng ta nhất định có thể khắc phục mọi khó khăn, phát triển mọi thuận lợi...”⁽⁶⁾. Từ góc nhìn ấy, đoàn kết trong tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành một vấn đề mang tính chiến lược được đúc kết sâu sắc từ bài học lịch sử: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn”⁽⁷⁾. Tư tưởng này thể hiện giá trị mang tính thời đại, gợi mở lô-gíc phát triển bền vững: muốn giải quyết những vấn đề lớn, phức tạp và lâu dài của đất nước thì phải quy tụ, liên kết và phát huy được sức mạnh cộng đồng. Tuy nhiên, sự tập hợp này sẽ không phát huy được sức mạnh cộng đồng nếu nó chỉ mang tính tự phát, mà phải được dẫn dắt

thông qua các tổ chức và thiết chế chính trị - xã hội. Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể sẽ thực hiện vai trò tổ chức, định hướng và tập hợp, nhờ đó sức mạnh cộng đồng trở thành năng lực xã hội có mục tiêu, kỷ luật và hiệu quả.

Muốn phát huy được vai trò quần chúng, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, cần phải có thái độ và phương pháp đúng đắn với nhân dân; Người yêu cầu cán bộ, đảng viên “Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép”⁽⁸⁾, đồng thời “gần gũi dân, hiểu biết dân, học hỏi dân”, “phải đặt lợi ích của dân chúng lên trên hết, trước hết”⁽⁹⁾, coi đó là yêu cầu nền tảng của phong cách công tác cách mạng. Từ đó cho thấy, dân vận không phải là mệnh lệnh từ trên xuống, mà là quá trình tuyên truyền, thuyết phục, tổ chức và phát huy sức mạnh nhân dân. Trong quá trình dân vận, cán bộ không chỉ nói cho dân nghe, làm cho dân hiểu, mà còn “phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch”⁽¹⁰⁾ tổ chức thực hiện công việc. Ngược lại, nếu xa dân, coi thường dân, không hiểu dân, không học dân, sợ dân phê bình, đây là biểu hiện của “bệnh quan liêu” thì không thể khơi dậy vai trò chủ thể, tính tích cực và sức sáng tạo của quần chúng. Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân không phải là đối tượng thụ động tiếp nhận chủ trương, mà là chủ thể của quá trình cách mạng, chủ thể tham gia quyết định, tổ chức thực hiện và giám sát công việc gắn trực tiếp với lợi ích của mình. Đây cũng chính là cơ sở cho việc khơi dậy sức mạnh cộng đồng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 12, tr. 672

(6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 9, tr. 145

(7) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 3, tr. 256

(8) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 499

(9), (10) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 6, tr. 434, 233

Mang tầm nhìn vượt thời đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thấy rất rõ sức sáng tạo, sáng kiến của quần chúng là một nguồn lực nội sinh đặc biệt quan trọng của xã hội. Theo Người, sức sáng tạo, sáng kiến của người dân chỉ có thể thực sự được phát huy trong điều kiện dân chủ “Dân chủ, sáng kiến, hăng hái, ba điều đó rất quan hệ với nhau. Có dân chủ mới làm cho cán bộ và quần chúng đề ra sáng kiến”⁽¹¹⁾. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, sáng kiến không phải là cái gì “mệnh mông, không thiết thực” mà đó là bất kỳ việc gì giúp “giải quyết vấn đề khó khăn, tăng kết quả của việc làm, tăng sức sản xuất...”⁽¹²⁾. Vì vậy, muốn khơi dậy và phát huy sức sáng tạo của nhân dân, cán bộ phải biết lắng nghe dân, biết phát hiện, chất lọc và nâng kinh nghiệm rời rạc từ thực tiễn quần chúng thành chủ trương, biện pháp lãnh đạo phù hợp. Ở đây, lãnh đạo không phải là làm thay quần chúng, càng không áp đặt ý chí của mình lên quần chúng mà là phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân rộng sáng kiến tích cực nảy sinh từ nhân dân. Có thể thấy, từ chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để sức dân trở thành sức mạnh thì phải đặt trong khuôn khổ thể chế phù hợp, gắn với trách nhiệm và hướng đến lợi ích chung. Phát huy sức sáng tạo của quần chúng là cơ sở hướng đến sự phát triển bền vững nói chung và xây dựng đời sống cộng đồng ở Việt Nam hiện nay nói riêng.

Những giá trị gợi mở từ chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với xây dựng đời sống cộng đồng hiện nay

Một là, nhìn nhận vai trò của cộng đồng, phát huy sức sáng tạo của người dân. Nếu chúng ta xem người dân chỉ là đối tượng tiếp nhận hoặc chỉ tham gia mang tính hình thức, phong trào thì sẽ không có cộng đồng bền vững. Một đời sống cộng đồng chỉ thực

sự hình thành khi thành viên ý thức được quyền hạn và trách nhiệm của mình, có khả năng tổ chức, hợp tác trong giải quyết vấn đề chung của cộng đồng, hướng đến lợi ích chung xã hội. Với tinh thần ấy, chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về “dân là gốc”, về phát huy vai trò của cộng đồng, sức sáng tạo quần chúng là động lực, tổ chức, thể chế là điều kiện bảo đảm đã gợi mở cách định vị vai trò, vị trí của cộng đồng trong bối cảnh hiện nay. Đây cũng là yêu cầu đặt ra trong Văn kiện Đại hội XIV: nhân dân “là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới”⁽¹³⁾.

Hai là, chuyển từ tư duy quản lý nặng về mệnh lệnh hành chính, từ trên xuống, sang tư duy quản trị, người dân và cộng đồng là trung tâm. Điều này không chỉ xuất phát từ việc hiện thực hóa chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà còn đáp ứng yêu cầu thực tiễn phù hợp với quan điểm của Đảng về phát huy quyền làm chủ của nhân dân khi tham gia vào quá trình hoạch định đường lối, chính sách và thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”⁽¹⁴⁾. Như vậy, khi người dân và cộng đồng thực sự đóng vai trò trung tâm của quá trình tham gia, giám sát và đồng hành trong quản trị thì mới tạo ra sự đồng thuận xã hội, lúc đó phát huy sức mạnh nhân dân mới trở nên thực chất là nền tảng bền vững cho phát triển xanh trong thực tiễn.

Ba là, nhìn nhận sức sáng tạo của quần chúng như một nguồn lực trực tiếp để hình thành và phát triển mô hình cộng đồng phát triển bền vững từ cơ sở. Thực tiễn cho thấy, hình thức khuôn mẫu, áp đặt sẵn thường

(11), (12) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 284, 284

(13), (14) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. II, tr. 96, 287

không mang lại hiệu quả thiết thực, nhưng chính cách làm được đúc kết từ kinh nghiệm sống, từ tri thức địa phương, tập quán ứng xử và năng lực tự quản của cộng đồng lại có giá trị bền vững. Vì vậy, xây dựng đời sống cộng đồng phải được bắt nguồn từ việc khơi dậy, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng sáng kiến tích cực nảy sinh trong lòng dân. Đây cũng là tinh thần được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng: “Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước”⁽¹⁵⁾; đồng thời, coi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh là động lực chính, quan trọng trong phát triển bền vững. Xây dựng đời sống cộng đồng hiện nay cần có sự chọn lọc, kế thừa và phát huy phù hợp với thực tiễn.

Ba là, xây dựng đời sống cộng đồng chính là xây dựng đạo đức, lối sống và văn hóa trong cộng đồng. Đạo đức, lối sống, văn hóa trong cộng đồng gắn với chuẩn mực, cách thức ứng xử của con người. Muốn xây dựng đời sống cộng đồng bền vững, phải hướng tới hình thành hệ giá trị, chuẩn mực hành vi và trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng đối với môi trường sống chung. Nói cách khác, xây dựng đời sống cộng đồng thực sự bền vững khi trở thành một bộ phận văn hóa cộng đồng, khi chuẩn mực của cộng đồng được chuyển hóa thành ý thức, thành hành vi và lối sống. Đó cũng chính là điểm gặp gỡ giữa giá trị gợi mở ở chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh với yêu cầu xây dựng con người mới, lối sống mới và nền văn hóa phát triển bền vững ở nước ta hiện nay.

Bốn là, giá trị thời sự trong chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong bối cảnh hiện nay, mục tiêu mà nước ta hướng tới là đẩy

mạnh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển nhanh, bền vững. Mục tiêu ấy không thể hiện thực hóa chỉ bằng công nghệ, nguồn vốn hay biện pháp hành chính đơn thuần, mà phải biết khơi dậy sức dân, trước hết là vai trò của cộng đồng dân cư - người trực tiếp triển khai hoạt động, tổ chức đời sống ở cơ sở. Vì thế, xây dựng và phát huy vai trò của cộng đồng là một yêu cầu chiến lược trong việc phát huy hiệu quả việc quản trị đời sống dân cư ở địa phương. Như vậy, chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh gợi mở một cách tiếp cận phát triển có tính hệ thống: con người là trung tâm, lấy cộng đồng làm nền tảng, lấy dân chủ và sáng kiến quần chúng làm động lực, lấy thể chế và văn hóa làm điều kiện bảo đảm cho phát triển xanh và bền vững.

Một số định hướng nhằm phát huy vai trò của cộng đồng và khơi dậy sức sáng tạo của quần chúng trong xây dựng đời sống cộng đồng ở Việt Nam hiện nay

Để phát huy vai trò của cộng đồng và khơi dậy sức sáng tạo của quần chúng trong xây dựng đời sống cộng đồng ở Việt Nam hiện nay, một số định hướng sau cần được cân nhắc:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của cộng đồng trong xây dựng đời sống cộng đồng.

Một thực tế khá phổ biến hiện nay trong quan niệm về phát huy vai trò của cộng đồng là coi đây như là nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, tổ chức có trách nhiệm, còn cộng đồng dân cư tham gia với vai trò chấp hành, hưởng ứng hoặc động viên khuyến khích. Nhận thức này là rào cản trong việc huy

(15) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. II, tr. 266

động nguồn lực xã hội từ cơ sở cho việc xây dựng, phát huy vai trò của cộng đồng. Xây dựng đời sống cộng đồng, xét đến cùng, trước hết là bảo vệ lợi ích thiết thân, lâu dài của người dân; bởi lẽ điều này không phải là vấn đề ở bên ngoài cộng đồng, mà là điều kiện trực tiếp bảo đảm sự tồn tại, phát triển và chất lượng sống của chính cộng đồng. Chính vì thế, cần đổi mới mạnh mẽ về nội dung, phương thức công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức thực chất về lợi ích, trách nhiệm và năng lực của cộng đồng trong việc gìn giữ không gian sống, môi trường sống và nâng cao chất lượng sống.

Thứ hai, phát huy dân chủ ở cơ sở, bảo đảm người dân tham gia thực chất vào quá trình giải quyết vấn đề của địa phương.

Đời sống hằng ngày của cộng đồng dân cư đều gắn liền với quản lý không gian công cộng, môi trường sống, chất lượng nước, chất lượng không khí, xử lý chất thải, bảo tồn cảnh quan, sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên... Vì vậy, người dân phải được thông tin đầy đủ, được tham gia bàn bạc, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát vấn đề liên quan trực tiếp đến lợi ích của mình chứ không phải chỉ dừng lại ở đối tượng tiếp nhận quyết định. Đây không chỉ là điều kiện quan trọng để khơi dậy trách nhiệm xã hội, củng cố niềm tin và tạo dựng sự đồng thuận bền vững trong cộng đồng, mà còn là yêu cầu của quản trị hiệu quả ở địa phương. Bên cạnh đó, việc phát huy dân chủ ở cơ sở phải gắn với các thiết chế và hình thức tổ chức cộng đồng phù hợp, như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể, tổ tự quản, tổ dân phố, thôn, bản, mô hình liên kết xã hội ở cơ sở... Các thiết chế và hình thức tổ chức cộng đồng đó phải thực sự trở thành kênh tập hợp, đối thoại, giám sát và tổ chức hành động của cộng đồng, thay vì chỉ hiện diện về hình thức. Khi được tổ chức phù hợp, vai trò

của cộng đồng mới có thể chuyển hóa thành sức mạnh xã hội thực chất trong giải quyết vấn đề chung của cộng đồng, hướng đến lợi ích chung xã hội.

Thứ ba, coi trọng việc phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng sáng kiến nảy sinh từ cơ sở.

Thực tiễn cho thấy, có rất nhiều mô hình phát triển cộng đồng hình thành từ kinh nghiệm, cách làm linh hoạt và sự chủ động của chính cộng đồng dân cư mang lại hiệu quả thiết thực. Chính vì thế, khơi dậy tiềm năng sáng tạo trong nhân dân, phát hiện nhân tố tích cực, kịp thời hỗ trợ, tổng kết và phổ biến là một trong những định hướng chuyển hóa được sức mạnh cộng đồng thành nguồn lực nội sinh cho sự phát triển bền vững của cộng đồng.

Thứ tư, kết hợp chặt chẽ vai trò của cộng đồng với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự hỗ trợ của khoa học - công nghệ.

Dù là nhân tố quyết định sức sống của mô hình phát triển cộng đồng tại cơ sở, nhưng trước vấn đề mang tính liên ngành và đòi hỏi tầm nhìn chiến lược, vai trò của cộng đồng cần được đặt trong sự gắn kết chặt chẽ với thiết chế quản trị và nguồn lực hỗ trợ từ phía Nhà nước. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, bảo đảm tính minh bạch về thông tin, khơi thông nguồn lực và thiết lập đồng bộ cơ chế khuyến khích gắn liền với kiểm tra, giám sát chặt chẽ. Đồng thời, thành tựu khoa học - công nghệ phải được chuyển giao theo hướng thực tiễn, bảo đảm tính dễ tiếp cận và tương thích tối đa với điều kiện đặc thù của từng cộng đồng dân cư. Sự gắn kết biện chứng này là cơ sở để phát huy đúng đắn sức mạnh cộng đồng; giúp loại bỏ tư duy buông lỏng theo tính tự phát và ngăn ngừa tình trạng áp đặt, mệnh lệnh hành chính, vốn là rào cản trực tiếp đối với sự sáng tạo của người dân.

Thứ năm, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có năng lực vận động quần chúng, phát huy vai trò cộng đồng và khơi dậy sức sáng tạo xã hội trong nhân dân.

Cán bộ cơ sở là cầu nối trực tiếp giữa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước với nhân dân; giữ vai trò quyết định trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển cộng đồng. Nếu đội ngũ cán bộ thiếu kỹ năng dân vận, thiếu năng lực đối thoại, thiếu khả năng lắng nghe và tổ chức các hình thức tham gia của cộng đồng, thì mọi nỗ lực nhằm khơi dậy vai trò của quần chúng trong giải quyết thách thức tại địa phương, như thách thức về duy trì truyền thống văn hóa ở địa phương, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bảo vệ môi trường... sẽ khó đạt được hiệu quả thực chất. Ngược lại, khi cán bộ thấm nhuần quan điểm “dựa vào dân”, tin dân, tôn trọng dân, biết cách khơi gợi được sáng kiến từ dân và tổ chức được sự tham gia phù hợp, thì cộng đồng không chỉ là lực lượng hưởng ứng, mà trở thành thực thể chủ động của quá trình xây dựng đời sống cộng đồng tại chỗ. Vì thế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở không chỉ dừng lại ở việc đào tạo chuyên môn, mà phải gắn liền với việc khắc phục bệnh hình thức, tư duy áp đặt hành chính, lối làm việc phong trào, ngắn hạn.

Thứ sáu, gắn xây dựng cộng đồng với xây dựng văn hóa cộng đồng và phát triển bền vững.

Việc phát triển cộng đồng sẽ thiếu đi sự bền vững nếu không được nâng đỡ bởi nền tảng văn hóa đủ, tức là một hệ giá trị, chuẩn mực và lối sống có khả năng định hướng hành vi con người theo hướng đề cao lợi ích chung, tiết kiệm tài nguyên, tôn trọng môi trường, bảo vệ hệ sinh thái, trách nhiệm đối với thế hệ tương lai. Trong bối cảnh đó, xây dựng cộng đồng cần được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với xây dựng đời sống văn hóa

ở cơ sở, với chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, đô thị văn minh. Điều này gắn với định hướng đã nêu trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng: “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”⁽¹⁶⁾.

Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát huy vai trò của cộng đồng và sức sáng tạo của quần chúng, lấy “dân làm gốc” làm giá trị cốt lõi giữ vị trí quan trọng trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của Người về cách mạng, về con người và về phát triển xã hội. Trong quan niệm của Người, quần chúng nhân dân không chỉ là lực lượng đông đảo của cách mạng, mà còn là chủ thể sáng tạo lịch sử, cùng với tinh thần đoàn kết được xem như nguồn sức mạnh chiến lược, là điều kiện để quy tụ ý chí, hành động và nguồn lực xã hội vào mục tiêu phát triển chung. Muốn phát huy vai trò của quần chúng thì phải thật sự tin dân, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, biết dựa vào dân và thực hành dân chủ; đồng thời, phải nhìn nhận sức sáng tạo của nhân dân như một nguồn lực nội sinh to lớn có khả năng tạo ra sáng kiến, cách làm và động lực phát triển từ chính đời sống thực tiễn.

Hiện nay, xây dựng đời sống cộng đồng ở nước ta không đơn thuần là nhiệm vụ cụ thể của một ngành, lĩnh vực, mà là nhiệm vụ tổng hợp, bao hàm cả khía cạnh chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, phát triển... Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh cung cấp định hướng nền tảng: nhân dân là trung tâm, phát huy vai trò của cộng đồng, sức sáng tạo quần chúng là động lực, tổ chức, thể chế là điều kiện bảo đảm. Chỉ trên nền tảng đó, xây dựng đời sống cộng đồng mới trở thành định hướng có ý nghĩa chiến lược trong sự phát triển chung của đất nước. □

(16) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. II, tr. 67



KIÊN QUYẾT ĐAU TRANH VỚI LUẬN ĐIỀU PHỦ NHẬN VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI CỦA DÂN TỘC

PHẠM VIỆT DŨNG*

Qua 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, kinh tế nhà nước đã phát triển mạnh mẽ trong nền kinh tế nhiều thành phần, đóng góp lớn vào xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước - lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước - giữ vai trò chủ chốt trong ngành, lĩnh vực, như điện lực, dầu khí, viễn thông, công nghệ thông tin, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng,...; đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện nhiều chính sách an sinh xã hội, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Vậy mà các thế lực thù địch lại thổi phồng, lợi dụng, xuyên tạc rằng vai trò của doanh nghiệp nhà nước đã hết thời, kém hiệu quả, độc quyền, kìm hãm tư nhân và trong kỷ nguyên mới của dân tộc không nhất thiết có mặt khu vực kinh tế này.

THỜI gian qua, có nhiều luận điệu xuyên tạc và phủ nhận vai trò của khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), rằng khu vực kinh tế này đã hết thời, không cần thiết cho phát triển,... Các luận điệu thường xuất phát từ quan điểm cho rằng, hiệu quả kinh tế kém, DNNN thường thua lỗ, sử dụng vốn kém hiệu quả hơn khu vực tư nhân. Có luận điệu còn rêu rao DNNN “không phù hợp với kinh tế thị trường”, “cản trở cạnh tranh” đối với nền kinh tế đang hội nhập quốc tế sâu rộng.

Đặc biệt sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 4-5-2025, “Về phát triển kinh tế tư nhân”, nhiều luận điệu rêu rao nào là sự hiện diện của DNNN

tạo ra độc quyền, làm giảm cơ hội phát triển của các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là kinh tế tư nhân; nào là Nghị quyết số 68-NQ/TW là dấu chấm hết cho khu vực doanh nghiệp này và trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc, mô hình quản lý nhà nước đối với khu vực DNNN chậm đổi mới, thiếu linh hoạt và không còn phù hợp với xu thế phát triển chung.

Vậy, có thật sự như vậy không? Có thể phản bác các luận điệu này bằng các luận cứ khoa học và thực tiễn sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp nhà nước luôn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế

* TS, Tạp chí Cộng sản

quốc gia, hiện diện ở các nền kinh tế trên thế giới.

Doanh nghiệp nhà nước được đề cập từ nhiều thế kỷ trước và sớm khẳng định vai trò quan trọng tại nhiều quốc gia, trong đó có các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, như Anh, Pháp, Đức,... từ những năm đầu thế kỷ XX. Tại các nước này, DNNN đóng vai trò chiến lược, không chỉ kinh doanh, mà còn tập trung vào việc dẫn dắt, tiên phong đầu tư vào hạ tầng then chốt, công nghệ cao và ổn định kinh tế vĩ mô. Thực tế cho thấy, ngay tại những nước tư bản phát triển nhất, kết cấu hạ tầng cũng vẫn phải do nhà nước đảm nhận xây dựng và vận hành. Đến khoảng những năm 80 của thế kỷ XX, DNNN đã đóng góp xấp xỉ 10% GDP ở nhiều nước với thu nhập bình quân đầu người ở các mức khác nhau và tham gia sâu ở các ngành, lĩnh vực, như năng lượng, vận tải, viễn thông, đặc biệt là trung gian tài chính đối với trường hợp các nước đang phát triển.

Ước tính tổng giá trị tài sản của DNNN trong 2.000 công ty lớn nhất toàn cầu tăng từ 13 nghìn tỷ USD năm 2000 lên khoảng 45 nghìn tỷ USD năm 2018, chiếm gần 20% tổng giá trị tài sản nhóm này; giá trị đó tương đương 50% GDP toàn cầu. Theo số liệu từ khảo sát của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD, 2017) tại 40 nước, trong đó phần lớn là các nước OECD và không bao gồm Trung Quốc, ước tính giá trị của doanh nghiệp nhà nước lên đến gần 2.400 tỷ USD và tạo hơn 9 triệu việc làm. Theo một ước tính khác của Công ty Tài chính quốc tế (IFC), năm 2018, khu vực DNNN có vốn đầu tư chiếm trên dưới 20% tổng vốn đầu tư, tạo ra 5% việc làm và đóng góp khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội⁽¹⁾. Theo một ước tính khác của IFC, năm 2018, DNNN quản lý khối tài sản lên tới 45 nghìn tỷ USD trên toàn cầu, khu

vực doanh nghiệp này có vốn đầu tư chiếm trên dưới 20% tổng vốn đầu tư, tạo ra 5% việc làm và đóng góp khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội⁽²⁾.

Ở khu vực châu Á, tại các quốc gia phát triển, như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po,... khu vực DNNN vẫn đóng vai trò quan trọng, đặc biệt trong chuyển giao công nghệ, liên doanh góp vốn với nước ngoài. Đặc biệt tại Trung Quốc, DNNN ở đây đóng vai trò như “huyết mạch” của nền kinh tế, đi đầu, dẫn dắt trong đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong ngành công nghệ cao, kết cấu hạ tầng xã hội, giúp hiện thực hóa các mục tiêu của Trung Quốc. Nhờ đó, sau hơn 40 năm cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã vươn lên trở thành một trong những trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu thế giới. Trong quá trình này, khu vực DNNN được tái cấu trúc để tập trung vào lĩnh vực chiến lược, đòi hỏi vốn lớn, chu kỳ dài và rủi ro cao, đồng thời gắn chặt với an ninh quốc gia. Riêng trong năm 2025, DNNN tại đây đã đầu tư khoảng 1,1 nghìn tỷ nhân dân tệ (NDT), tương đương 160 tỷ USD cho nghiên cứu và phát triển, đồng thời tham gia hàng loạt chương trình khoa học - công nghệ quy mô quốc gia.

Tại Xin-ga-po, Temasek Holdings là tập đoàn đầu tư quốc gia của Xin-ga-po, thuộc sở hữu 100% của Bộ Tài chính, được thành lập năm 1974 để quản lý vốn

(1) Xem: Đậu Hương Nam: “Thực tiễn doanh nghiệp nhà nước trên thế giới và vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *Tạp chí Công thương điện tử*, ngày 9-7-2022, <https://tapchicongthuong.vn/thuc-tien-doanh-nghiep-nha-nuoc-tren-the-gioi-va-van-de-dat-ra-cho-viet-nam-89872.htm>

(2) Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC - International Finance Cooperation): *State-owned enterprises*, https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/topics_ext_content/ifc_external_corporate_site/ifc+cg/topics/state-owned+enterprises

nhà nước chuyên nghiệp. Cách thức quản lý vốn nhà nước của Xin-ga-po là thông qua Temasek Holdings - quỹ đầu tư quốc gia của Xin-ga-po. Temasek tập trung đầu tư và kinh doanh vào một số lĩnh vực có lợi nhuận tốt với vai trò là cổ đông theo cơ chế thị trường (chỉ tham gia vấn đề lớn, như chính sách quản trị, định hướng chiến lược phát triển... thực hiện mua bán, sáp nhập, thoái vốn đối với doanh nghiệp theo hiệu quả sản xuất, kinh doanh). Lợi nhuận thu được sẽ được Temasek nộp cho Nhà nước chia lại cho người dân thông qua phúc lợi xã hội như trợ cấp, hưu trí...

Từ thực tiễn hoạt động của DNNN ở một số quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới có thể thấy, doanh nghiệp này đóng vai trò quan trọng và hiện diện trong ngành, lĩnh vực trọng yếu, có tính lan tỏa, mang lại lợi ích cho phát triển kinh tế - xã hội, như dịch vụ công cộng và kết cấu hạ tầng, năng lượng, giao thông vận tải và viễn thông. Trong các quốc gia phát triển nền kinh tế thị trường, DNNN là một trong những công cụ quản lý vĩ mô giúp khắc phục khuyết tật của kinh tế thị trường. Mức độ, phạm vi khu vực kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước không cố định, mà được xác lập trên cơ sở yêu cầu của việc phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, có thể khẳng định, khu vực DNNN vẫn luôn là một bộ phận quan trọng trong các thành phần kinh tế, hiện diện ở các nền kinh tế trên thế giới.

Thứ hai, doanh nghiệp nhà nước Việt Nam luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước thời gian qua.

Ở Việt Nam, DNNN có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, điều này đã được khẳng định cả về lý luận và thực tiễn. Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục khẳng định: “Xây dựng một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có

năng lực cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò trụ cột, tiên phong trong một số lĩnh vực quan trọng, như năng lượng, công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp chế tạo, công nghiệp vật liệu mới, tài chính - ngân hàng, kết cấu hạ tầng...”⁽³⁾. Cùng với đó, nhiều chủ trương, chính sách đối với DNNN đã được ban hành đồng bộ, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

Nhờ sự định hướng, quan tâm đó của Đảng, Nhà nước, trong những năm qua, DNNN đảm nhận nhiều lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực liên quan đến an ninh năng lượng, an ninh lương thực, bảo đảm thông suốt giao thông vận tải,... Khu vực này còn là công cụ điều tiết quan trọng của Nhà nước trong định hướng, can thiệp vào nền kinh tế khi cần thiết, bảo vệ đất nước, người dân khỏi biến động tiêu cực của thị trường và thiên tai; đồng thời, trong bối cảnh biến động toàn cầu ngày càng phức tạp, bảo đảm độc lập, tự chủ cho nền kinh tế.

Tính đến năm 2024, cả nước có 671 DNNN, bao gồm 473 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Tổng tài sản của khu vực này đạt hơn 5,6 triệu tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt gần 3 triệu tỷ đồng, tổng doanh thu đạt gần 3,3 triệu tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 227 nghìn tỷ đồng. Doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam đang chiếm thị phần rất lớn trong một số lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, như năng lượng, viễn thông, ngân hàng... Khu vực DNNN đóng góp hơn 29% GDP của đất nước.

Đóng góp của khu vực doanh nghiệp nhà nước đối với sự phát triển của đất nước có thể khái quát ở những mặt sau:

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. I, tr. 95

Về mặt kinh tế: Doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ điều tiết vĩ mô, đóng góp xấp xỉ 30% GDP và chiếm vị trí then chốt trong ngành năng lượng, viễn thông, tài chính, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước thúc đẩy tăng trưởng, đóng góp lớn cho ngân sách, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội. Theo Cục Thống kê, khu vực doanh nghiệp nhà nước đóng góp đáng kể cho ngân sách, chiếm 17 - 23% tổng thu ngân sách, với mức tăng bình quân 18%/năm⁽⁴⁾. Là công cụ can thiệp của Nhà nước khi cần thiết để bình ổn thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng, lương thực, qua đó giúp Nhà nước khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường. Bên cạnh đó, khu vực DNNN với lợi thế đặc thù của mình có thể đảm nhận lĩnh vực có tính chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi vốn đầu tư lớn vượt quá khả năng của tư nhân, như đầu tư vào dự án quy mô lớn, dài hạn, lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn, có hệ số rủi ro cao.

Về mặt chính trị: Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò nòng cốt, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững quốc phòng, an ninh thông qua nắm giữ ngành, lĩnh vực đặc biệt quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, như sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh,...; đồng thời, tham gia chiếm giữ một số vị trí thiết yếu, quan trọng để chủ động định hướng xã hội, làm đối trọng trong phát triển hội nhập kinh tế quốc tế (bán buôn lương thực, xăng dầu; sản xuất điện; khai thác khoáng sản quan trọng; một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin quan trọng; bảo trì đường sắt, sân bay,...).

Về mặt xã hội: Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò nòng cốt trong việc bảo đảm an sinh xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và

thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội quan trọng. Khu vực này đóng góp lớn cho bảo đảm việc làm, phát triển kinh tế tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo. Đây là địa bàn khó khăn có ý nghĩa chính trị - xã hội mà tư nhân không muốn đầu tư, góp phần bảo đảm cân bằng về đầu tư phát triển theo vùng, miền, đảm nhận ngành sản xuất hàng hóa công cộng thiết yếu.

Trong bối cảnh Việt Nam là nền kinh tế mở, thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và có sự tham gia sâu vào thương mại toàn cầu, vẫn hiện hữu lĩnh vực sống còn mà quốc gia không thể phụ thuộc vào nước ngoài. Khu vực DNNN đã góp phần giúp Nhà nước bảo đảm ổn định chính trị, an ninh xã hội và an ninh kinh tế, góp phần bảo đảm tự chủ chiến lược quốc gia.

Thứ ba, vai trò không thể thiếu của doanh nghiệp nhà nước trong kỷ nguyên mới của đất nước.

Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới với hai mục tiêu 100 năm. Để đạt được mục tiêu này, không thể thiếu sự đóng góp của kinh tế nhà nước nói chung, DNNN nói riêng.

Để chuẩn bị cho kỷ nguyên mới của dân tộc, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành hệ thống đồng bộ nhiều chủ trương, chính sách. Đặc biệt đối với DNNN, Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 6-1-2026, của Bộ Chính trị, “Về phát triển kinh tế nhà nước” xác định: Chú trọng xây dựng và phát triển tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng thương mại nhà nước lớn, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt, tạo động lực thúc đẩy các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược, có năng

(4) Thu Hiền: “Doanh nghiệp nhà nước đóng góp hơn 29% GDP”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính online*, ngày 17-11-2025, <https://thuehaiquan.tapchikinhthetaichinh.vn/doanh-nghiep-nha-nuoc-dong-gop-hon-29-gdp-103806.html>

lực cạnh tranh khu vực và toàn cầu hoặc ngành, lĩnh vực thiết yếu. Phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong mối quan hệ liên kết, hợp tác nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ.

Nghị quyết số 79-NQ/TW tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong giữ ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm các trụ cột chiến lược như năng lượng, tài chính - ngân hàng, hạ tầng thiết yếu. Nghị quyết đặt ra mục tiêu: Phân đấu có 50 doanh nghiệp nhà nước vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á và từ 1 - 3 doanh nghiệp nhà nước vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới; xây dựng một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước mạnh, có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt doanh nghiệp trong nước tham gia sâu vào một số chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế; 100% doanh nghiệp nhà nước thực hiện quản trị doanh nghiệp hiện đại trên nền tảng số; 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước áp dụng nguyên tắc quản trị của OECD.

Với mục tiêu đặt ra đó, yêu cầu đặt ra đối với DNNN trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc là rất lớn, cụ thể là:

Thứ nhất, vai trò định hướng, dẫn dắt. Doanh nghiệp nhà nước định hướng và dẫn dắt nền kinh tế bằng cách là lực lượng nòng cốt, tiên phong trong đổi mới; thực hiện dự án chiến lược, đòi hỏi vốn lớn, rủi ro cao.

Trước yêu cầu của kỷ nguyên phát triển mới, DNNN cần đi đầu trong ngành công nghệ mới, hiện đại, ngành tạo động lực tăng trưởng mới, như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức. Khi năng lực cạnh tranh ngành tăng lên thì DNNN rút dần nhường chỗ cho khu vực tư nhân.

Thứ hai, vai trò kết nối, lan tỏa. Doanh nghiệp nhà nước cần thể hiện vai trò kết nối, lan tỏa khi dẫn dắt thị trường, tạo động lực phát triển cho các thành phần kinh tế khác. Trong bối cảnh hiện nay, trong lĩnh vực hoạt động của mình, DNNN tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực cho toàn hệ thống doanh nghiệp, hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Doanh nghiệp nhà nước tiên phong trong nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia, kết nối lĩnh vực trong nền kinh tế cùng phát triển vì lợi ích quốc gia, dân tộc.

Thứ ba, vai trò ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế và an ninh nhiều lĩnh vực khác. Trong một số trường hợp, DNNN giữ vai trò điều tiết thị trường thông qua cung cấp hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khi doanh nghiệp khác chưa sẵn sàng hoặc không thể đảm nhận. Hiện nay, trong một thế giới biến đổi khó lường thì vai trò này càng được coi trọng trong bảo đảm tự chủ quốc gia.

Thứ tư, vai trò trong những dự án đầu tư cần vốn lớn, lâu thu hồi, đầu tư mạo hiểm. DNNN có khả năng chấp nhận rủi ro cao hơn và thời gian thu hồi vốn dài hơn so với doanh nghiệp kinh tế tư nhân, vì vậy có thể thực hiện dự án có tính chiến lược, cần cho xã hội, như dự án thuộc về kết cấu hạ tầng, mà không quá lo lắng về lợi nhuận ngay lập tức. Đặc biệt, để khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng thì rất cần DNNN đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, khoa học - kỹ thuật mới, nhưng có độ rủi ro cao, hoặc ngành công nghiệp mũi nhọn mà doanh nghiệp kinh tế tư nhân chưa có đủ năng lực hoặc động lực để tham gia.

Thứ năm, đầu tư vào những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Để có sự phát triển

bền vững và bao trùm, thì việc đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, khó khăn giúp phát triển kết cấu hạ tầng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng, miền là cần thiết, điều mà doanh nghiệp kinh tế tư nhân không muốn làm vì lợi nhuận thấp.

*

* *

Với vai trò không thể phủ nhận trong kỷ nguyên mới của dân tộc, DNNN cần được định vị trong bối cảnh mới, trước hết cần có nhận thức đúng đắn hơn về thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tư bản nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Xác định kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế đại diện cho phương thức sản xuất mới, cùng với kinh tế tập thể cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Hai thành phần kinh tế này từng bước, từng bước sẽ là nền tảng vững chắc cho nền kinh tế, bảo đảm cho định hướng xã hội chủ nghĩa một cách thực chất, cơ bản và mang tính gốc rễ nhất. Cần khẳng định đúng vai trò của DNNN trong xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh mới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới...

Để góp phần vào mục tiêu chung của đất nước trong giai đoạn tới, trong đó có mục tiêu tăng trưởng hai con số trong năm 2026 và các năm tiếp theo, đồng thời khẳng định vị thế của DNNN trong nền kinh tế, trong thời gian tới, một số nhóm giải pháp sau cần được cân nhắc:

Một là, đổi mới cách tiếp cận về vai trò DNNN. Nếu trước đây khu vực này được giao vị trí chủ đạo trên diện rộng thì nay cần được định vị tập trung vào một số ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược, giữ vai trò

tiên phong và dẫn dắt. Ngày 22-5-2026, Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Tài chính tổ chức Hội nghị mở rộng để thống nhất phương án sắp xếp doanh nghiệp có vốn nhà nước và định hướng về việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế nhà nước. Theo đó, về phương án sắp xếp doanh nghiệp có vốn nhà nước và bộ máy bên trong doanh nghiệp, Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Tài chính thống nhất yêu cầu bám sát tinh thần Nghị quyết số 79-NQ/TW; gắn với việc phát triển một số tập đoàn kinh tế, DNNN mạnh, có quy mô lớn đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế và hình thành Quỹ Đầu tư quốc gia. Mục tiêu là xây dựng những “quả đấm thép” giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt trong những ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược, có năng lực cạnh tranh khu vực và toàn cầu. Sự thay đổi này đòi hỏi cả cơ quan quản lý lẫn doanh nghiệp điều chỉnh tư duy đầu tư, tư duy quản trị và tầm nhìn phát triển, vận hành theo cơ chế thị trường, nhưng vẫn gắn chặt với mục tiêu chiến lược quốc gia. Vai trò kinh tế nhà nước phải gắn với năng lực cạnh tranh thật sự.

Hai là, tạo khuôn khổ và hành lang pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất để cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN. Trong đó, để tách bạch việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp với các hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng cần xây dựng cơ chế, chính sách hoặc quy định cụ thể cho khu vực này. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh cần đánh giá doanh nghiệp theo đúng chuẩn mực quốc tế và bảo đảm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước bình đẳng như doanh nghiệp khác.

Ba là, nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNN, đồng thời tăng cường minh bạch thông tin đối với tất cả DNNN

theo tiêu chuẩn chung; có chế tài xử lý nhằm bảo đảm tính hiệu quả trong việc phối hợp quản lý, sắp xếp doanh nghiệp giữa bộ, ngành, địa phương. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm toán kịp thời phát hiện vi phạm, xử lý nghiêm minh đối với vi phạm tạo sự “răn đe” để nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Bốn là, nâng cao hiệu quả hoạt động và quản trị, sức cạnh tranh của DNNN. Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp. Đổi mới quản trị doanh nghiệp. Hoạt động của doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật, nguyên tắc thị trường, nguyên tắc quản trị doanh nghiệp, nguyên tắc quản lý tài chính.

Năm là, xây dựng hệ sinh thái DNNN phát triển bền vững. Chuyển từ “giảm số lượng” sang “nâng cao chất lượng, quy mô”, tạo ra tập đoàn có năng lực cạnh tranh quốc tế. Tích hợp tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG)⁽⁵⁾ vào chiến lược kinh doanh để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tăng trưởng xanh. Tăng cường kết nối thượng nguồn - trung nguồn - hạ nguồn, tạo hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ khép kín. Hình thành chuỗi giá trị trong đó có sự tham gia của các thành phần kinh tế trong nước (DNNN, doanh nghiệp kinh tế tư nhân) giúp giảm chi phí, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và sản phẩm nội địa.

Sáu là, đẩy mạnh đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Trong thời đại của khoa học và công nghệ, nhất là bùng nổ công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... Doanh nghiệp nhà nước cần có giải pháp đi đầu trong khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải lựa

chọn đúng xu thế phát triển, áp dụng công nghệ tiên tiến vào quy trình sản xuất, kinh doanh vào quản trị doanh nghiệp vào tìm kiếm thị trường.

Bảy là, bảo đảm vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng đối với DNNN. Đảng bộ, chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước là hạt nhân chính trị, lãnh đạo doanh nghiệp thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị, phát triển doanh nghiệp, xây dựng đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh, góp phần để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt trong nền kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xây dựng giai cấp công nhân hiện đại, lớn mạnh. Tổ chức đảng bảo đảm DNNN hoạt động đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tuân thủ pháp luật và giữ vững vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Ngày 21-5-2026, Nghị định số 181/2026/NĐ-CP, của Chính phủ, được ban hành quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc quản lý người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước bảo đảm nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ. Cùng với đó, đổi mới phương thức lãnh đạo, cấp ủy thường xuyên trao đổi, đối thoại với lãnh đạo doanh nghiệp để tạo sự đồng thuận. Thực hiện nghiêm chủ trương bí thư đảng ủy, chi bộ cơ sở đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị (chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch công ty).□

(5) ESG là bộ tiêu chuẩn đo lường sự phát triển bền vững của doanh nghiệp dựa trên ba trụ cột: Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị (Governance)



XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

PHẠM VĂN LINH*

Trong 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng ta luôn kiên định quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” đặt văn hóa ngang hàng với chính trị, kinh tế, xã hội. Nghị quyết Đại hội XIV tiếp tục bổ sung văn hóa là hệ điều tiết. Có thể thấy, nhận thức lý luận về văn hóa ngày càng toàn diện, sâu sắc, trở thành một trong những trụ cột bảo đảm phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới.

Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng trong xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc qua 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới

Đề cương văn hóa Việt Nam (tháng 2-1943) đóng vai trò định hướng cho nhận thức lý luận và phương châm hoạt động văn hóa, văn nghệ của toàn Đảng, toàn dân. Đến Đại hội VI (năm 1986), cùng với đổi mới tư duy kinh tế, Đảng ta có bước phát triển mới trong nhận thức về văn hóa, khẳng định phải coi trọng vấn đề văn hóa, tạo dựng môi trường văn hóa cho phát triển, đồng thời phê phán quan niệm coi văn hóa chỉ là lĩnh vực tiêu dùng hoặc công cụ tuyên truyền chính trị. Cùng thời gian này, trên bình diện quốc tế, cách tiếp cận về phát triển văn hóa đã có sự điều chỉnh trên cơ sở được phát triển từ Khuyến nghị số 2740, được thông qua bởi Hội nghị Thế giới về Chính sách Văn hóa do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) triệu tập tại thành

phố Mê-hi-cô (Mê-hi-cô) năm 1982, trong đó khuyến nghị Đại hội đồng của UNESCO đề xuất với Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố một thập niên phát triển văn hóa thế giới. Trên cơ sở đó, UNESCO đã công bố Tuyên bố về Thập niên Phát triển Văn hóa Thế giới (1988 - 1997).

Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 28-11-1987, của Bộ Chính trị, về “Đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới” chỉ rõ: “Nền văn hóa mới Việt Nam xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc”⁽¹⁾, đồng thời nhấn mạnh vai trò của văn hóa

* PGS, TS, nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, nguyên Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

(1) Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2010, t. 48, tr. 475

như một bộ phận trọng yếu của cách mạng tư tưởng, vừa là động lực mạnh mẽ, vừa là mục tiêu lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tiếp đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đề ra chủ trương “xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ”, xác định “xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là xã hội có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Đây là bước phát triển về chất trong tư duy lý luận và tổng kết thực tiễn.

Đại hội VII (năm 1991) lần đầu tiên đưa ra quan niệm: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”⁽²⁾. Luận điểm này đánh dấu sự nâng tầm nhận thức của Đảng, đặt văn hóa ở vị trí ngang hàng với chính trị, kinh tế và các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội.

Sau 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (tháng 7-1998) ban hành Nghị quyết về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, được xem là cương lĩnh phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Nếu trước đây văn hóa chủ yếu được xác định ở lĩnh vực tư tưởng, học thuật, nghệ thuật, đến Nghị quyết này, nội hàm được mở rộng, bao gồm cả tư tưởng, đạo đức, lối sống, khoa học, giáo dục - đào tạo, thông tin đại chúng, văn học - nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng... Tư duy đó đánh dấu bước ngoặt khi coi văn hóa là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và xu thế của đất nước.

Luận điểm về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc tiếp tục được khẳng định và phát triển nhất quán trong các Đại hội IX, X, XI, XII, XIII, XIV

cùng các nghị quyết, kết luận của Trung ương và Bộ Chính trị. Đảng nhấn mạnh văn hóa gắn liền với xây dựng con người, coi hoàn thiện nhân cách con người là mục tiêu cốt lõi của phát triển văn hóa.

Cụ thể, tại Đại hội IX (năm 2001), Đảng xác định: “Tăng cường kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”⁽³⁾, khẳng định văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo và ý thức cộng đồng. Đại hội nhấn mạnh: “Coi con người giữ vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội... Con người là vốn quý nhất trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội”⁽⁴⁾.

Trên cơ sở đó, Đảng yêu cầu đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa”, làm cho văn hóa thấm sâu vào từng cộng đồng, từng gia đình, từng cá nhân, góp phần hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam và nâng cao tính văn hóa trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Tiếp nối tinh thần đổi mới, Đại hội X và XI tiếp tục đề cao vị trí, vai trò của văn hóa, khẳng định bản chất đích thực của văn hóa là từ con người, vì con người. Văn kiện chỉ rõ: “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền

(2) Xem: “Sự phát triển nhận thức của Đảng ta từ Cương lĩnh năm 1991 đến nay”, *Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/gioi-thieu-van-kien-dang/su-phat-trien-nhan-thuc-cua-dang-ta-tu-cuong-linh-nam-1991-den-nay-949>

(3), (4) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 88, 108 - 109

con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân”⁽⁵⁾.

Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” xác định: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”⁽⁶⁾. Lần đầu tiên trong nghị quyết của Đảng, văn hóa được đặt ở vị trí nền tảng và điều kiện sống còn cho phát triển bền vững. Nghị quyết cũng bổ sung, phát triển và làm rõ hơn đặc trưng của văn hóa Việt Nam: tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; thống nhất trong đa dạng; mang tính dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

Đến Đại hội XII (năm 2016), Đảng tiếp tục hoàn thiện hệ thống lý luận về văn hóa và con người, nhấn mạnh: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành mục tiêu của chiến lược phát triển”. Đảng chủ trương đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường thuận lợi để phát triển nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội và ý thức công dân. Đây là bước tiến mới trong tư duy, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng văn hóa, con người với phát triển đất nước, từng bước hình thành giá trị, phẩm chất mới của con người Việt Nam thời kỳ hội nhập.

Đại hội XIII của Đảng kế thừa và phát triển quan điểm của các kỳ Đại hội trước, xác định xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong mối quan hệ thống nhất, biện chứng, coi đây là

nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững. Đại hội nhấn mạnh: “Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển đất nước, tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, ý chí tự cường và lòng nhân ái; xây dựng môi trường và đời sống văn hóa phong phú, văn minh, lành mạnh; đề cao ý thức, trách nhiệm, đạo đức xã hội, sống và làm việc theo pháp luật”.

Trong mười hai định hướng phát triển đất nước, định hướng thứ tư nêu rõ: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”⁽⁷⁾. Đồng thời, một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XIII là “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế”⁽⁸⁾, nhằm “nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của nhân dân”⁽⁹⁾.

Đại hội XIV của Đảng có bước phát triển quan trọng trong tư duy lý luận về văn hóa, khi xác lập “văn hóa và con người: Nền tảng tinh thần của xã hội, sức mạnh nội sinh, nguồn lực và động lực phát triển đất

(5) *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013, tr. 738

(6) Xem: Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, *Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-hoi-nghi-lan-thu-chin-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-2500>

(7) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. II, tr. 330

(8), (9) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, *Sđd*, t. II, tr. 336, 336

nước”⁽¹⁰⁾, “xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam”⁽¹¹⁾...; “bảo đảm phát triển văn hóa ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội, để văn hóa thực sự là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực to lớn, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững đất nước”⁽¹²⁾. Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” cũng có nhiều nội dung mới liên quan tới văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới

Kết quả nổi bật

Một là, công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước hoàn thiện.

Đảng và Nhà nước đã kịp thời ban hành nhiều chủ trương, giải pháp đúng đắn nhằm giải phóng sức sáng tạo của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia xây dựng và phát triển văn hóa dân tộc. Hệ thống pháp luật về văn hóa không ngừng được bổ sung, sửa đổi, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế, như Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Xuất bản, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật Du lịch, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Quảng cáo, Luật Thư viện, Luật Lưu trữ... Cùng với đó là hàng loạt nghị định, thông tư, chiến lược ngành, đặc biệt là Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa, tạo hành lang pháp lý và căn cứ triển khai hoạt động văn hóa trong thực tiễn.

Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa được kiện toàn từ Trung ương tới địa phương; đội ngũ cán bộ quản lý ngày càng được nâng cao về phẩm chất chính trị và trình độ chuyên môn. Thiết chế văn hóa cơ sở từng bước được hoàn chỉnh, góp phần tạo dựng môi trường pháp lý thông

thoáng và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển văn hóa trong thời kỳ mới.

Hai là, phát triển toàn diện con người Việt Nam ngày càng được coi là trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân trở nên phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống được phát huy; an sinh xã hội được quan tâm, đời sống vật chất và tinh thần từng bước được nâng cao. Nhà nước chú trọng đầu tư cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhất là giao thông, giáo dục, y tế; chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần cải thiện toàn diện đời sống nông thôn. Chính sách giảm nghèo tiếp tục phát huy hiệu quả; dịch vụ y tế nâng cao, chất lượng, thuận lợi hơn về tiếp cận.

Chỉ số phát triển con người (HDI) không ngừng được cải thiện: năm 1985 đạt 0,590; năm 2000 đạt 0,711; năm 2024 đạt trên 0,75. Theo báo cáo mới nhất của UNDP, hiện nay Việt Nam nằm trong nhóm nước có HDI ở mức cao, thuộc nhóm có tốc độ tăng nhanh nhất thế giới và vượt nhiều nước có GDP bình quân đầu người cao hơn. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo đạt nhiều thành tựu, nổi bật là phổ cập giáo dục trung học cơ sở, mở rộng hệ thống giáo dục các cấp, chất lượng dân số ngày càng được cải thiện; tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đến năm 2024 đạt 74,5 tuổi.

Ba là, phong trào và cuộc vận động văn hóa được triển khai rộng khắp, ngày càng đi vào chiều sâu, tạo chuyển biến tích cực về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong nhân dân.

Phong trào: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Xây dựng gia đình

(10) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. I, tr. 32

(11) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. II, tr. 126

(12) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. I, tr. 89

văn hóa”, “Văn hóa công sở”, “Văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân”... đã góp phần bồi đắp ý thức cộng đồng, đề cao kỷ cương, trách nhiệm xã hội và hình thành nếp sống văn minh trong xã hội.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di sản văn hóa dân tộc được chú trọng. Hệ thống bảo tàng, di tích lịch sử, di tích quốc gia đặc biệt không ngừng được tu bổ, tôn tạo; nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Bên cạnh đó, phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số được nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng, góp phần bảo đảm sự đa dạng, phong phú của bản sắc văn hóa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Bốn là, sản phẩm văn hóa, văn học - nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng.

Bên cạnh nỗ lực bảo tồn, phát huy loại hình nghệ thuật truyền thống, nhiều phương thức và hình thức biểu đạt mới xuất hiện, góp phần làm giàu thể loại, phong cách sáng tác và sản phẩm nghệ thuật. Một số tác phẩm mỹ thuật, âm nhạc, điện ảnh của nước ta đã giành giải thưởng cao trong nước và quốc tế. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất sản phẩm văn hóa được chú trọng, nhiều dự án văn hóa - nghệ thuật đã khuyến khích sáng tạo, thu hút giới trẻ và mang lại góc nhìn mới về đời sống đương đại. Tính chủ động và sáng tạo của nhân dân trong hoạt động văn hóa được phát huy, dân chủ trong đời sống văn hóa - xã hội được mở rộng. Đời sống tinh thần của nhân dân không ngừng cải thiện với nhiều cơ hội tiếp cận và lựa chọn loại hình văn hóa, văn học, nghệ thuật trong nước và quốc tế.

Năm là, hợp tác quốc tế về văn hóa được đẩy mạnh, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa và con người Việt Nam ra thế giới, tạo dựng sức mạnh mềm quốc gia.

Giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng cùng quá trình đa phương hóa, đa dạng hóa quan

hệ đối ngoại, qua đó tăng cường tình hữu nghị, sự hiểu biết lẫn nhau và khẳng định vị thế văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế.

Nhiều điều ước quốc tế về di sản văn hóa, quyền tác giả và quyền liên quan đã được ký kết, tham gia; nhiều dự án hợp tác văn hóa được triển khai hiệu quả, trong đó có việc xây dựng hồ sơ, vận động thành công UNESCO công nhận di sản và danh hiệu văn hóa của Việt Nam. Không ít địa phương đã phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên khai thác giá trị di sản và danh lam thắng cảnh, đưa hình ảnh Việt Nam ngày càng đậm nét trên bản đồ văn hóa - di sản thế giới. Qua đó, văn hóa Việt Nam được lan tỏa rộng rãi với sự đa dạng sinh học, văn hóa, truyền thống và con người Việt Nam, trở thành cầu nối gắn kết Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Một số hạn chế

Thứ nhất, tư duy quản lý văn hóa chưa theo kịp yêu cầu phát triển của xã hội.

Ở một số nơi, nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa trong xây dựng và phát triển đất nước còn phiến diện, chưa được đặt ngang hàng với chính trị, kinh tế, xã hội. Công tác quản lý văn hóa chậm thích ứng với cơ chế thị trường và bối cảnh hội nhập quốc tế, còn biểu hiện ỷ lại vào Nhà nước; sự tham gia chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của cộng đồng, doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và người dân chưa được phát huy đầy đủ.

Thứ hai, thể chế phát triển văn hóa chưa theo kịp yêu cầu mới.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa ở một số địa phương, lĩnh vực còn hạn chế, lúng túng trong xử lý hiện tượng mới, như văn hóa mạng, văn hóa giới trẻ, loại hình nghệ thuật đương đại. Hệ thống thiết chế văn hóa ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu và yếu. Công tác kiểm soát thương mại hóa thái quá trong kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, cũng như việc ngăn chặn

mê tín dị đoan, hủ tục chưa hiệu quả. Cơ chế, chính sách về kinh tế trong văn hóa và huy động nguồn lực xã hội chưa cụ thể, thiếu ưu đãi, khó áp dụng trong thực tiễn. Một số chủ trương, chính sách văn hóa, văn nghệ đã lạc hậu, nhưng chậm sửa đổi; một số cấp ủy, chính quyền chưa thật sự coi trọng văn hóa, văn nghệ, dẫn đến việc ban hành nghị quyết chưa sâu sát, thiếu thực tiễn, phương thức lãnh đạo chậm đổi mới; đội ngũ cán bộ văn hóa còn mỏng và yếu.

Thứ ba, đầu tư cho văn hóa chưa tương xứng với vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển.

Nguồn lực phân bổ cho văn hóa còn thấp, dàn trải, thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao, nhiều khi “không đúng địa chỉ”. Văn kiện Đại hội XIV chỉ rõ: Đầu tư cho văn hóa còn thấp và dàn trải. Công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa, du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Thị trường văn hóa chậm phát triển.

Thứ tư, hiện tượng xuống cấp về đạo đức, lối sống và gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội, tiêu cực, mâu thuẫn xã hội,... ảnh hưởng đến sự ổn định, phát triển đất nước và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Đại hội XIV của Đảng chỉ rõ: Văn hóa chưa thực sự trở thành nguồn lực, sức mạnh nội sinh và động lực mạnh mẽ của sự phát triển. Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam chậm được làm rõ. Chưa tạo lập đồng bộ cơ chế, chính sách, môi trường xã hội cần thiết cho sự phát triển toàn diện con người, nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài... Môi trường văn hóa chưa thật sự lành mạnh; đạo đức xã hội còn biểu hiện xuống cấp. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ cấp cao thiếu tu dưỡng, rèn luyện, không gương mẫu, có biểu hiện đùn đẩy, né tránh, không dám làm, không dám đổi mới sáng tạo, phai nhạt lý tưởng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, vi phạm kỷ luật đảng, vi phạm

những điều đảng viên không được làm, vi phạm pháp luật.

Thứ năm, chênh lệch trong hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền vẫn còn lớn.

Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều địa bàn còn nghèo nàn, đơn điệu; người dân ít có cơ hội tiếp cận thông tin, sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Đặc biệt, tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng, biên giới, hải đảo, hoạt động văn hóa còn nhiều thiếu thốn; sinh hoạt văn hóa của đồng bào chưa được phát huy đúng mức, chưa khai thác được thế mạnh, bản sắc riêng của từng cộng đồng; thiếu hụt sản phẩm văn hóa phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của nhân dân vẫn là thực trạng phổ biến.

Thứ sáu, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hiệu quả chưa cao, nguy cơ mai một còn lớn.

Nhiều di sản quý báu của dân tộc đang xuống cấp, thậm chí đứng trước nguy cơ biến mất; việc kiểm tra, giám sát tu bổ, tôn tạo di tích chưa thường xuyên, dẫn đến sự vi phạm, xâm hại ở một số nơi chưa được xử lý kịp thời. Chính sách đối với nghệ nhân còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nhiều loại hình di sản phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số, như tiếng nói, chữ viết, tri thức dân gian, tập quán chưa được kiểm kê, lập hồ sơ bảo vệ đầy đủ. Không ít di sản văn hóa truyền thống, như nghệ thuật diễn xướng Then của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, hay kho sách cổ của người Dao..., đang đứng trước nguy cơ mai một, đòi hỏi có giải pháp kịp thời và đồng bộ.

Thứ bảy, sản phẩm và dịch vụ văn hóa chưa phong phú, đa dạng, công nghiệp văn hóa phát triển chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Sản phẩm văn hóa Việt Nam còn thiếu tính sáng tạo, chưa tương xứng với tiềm năng đất nước, chưa thu hút công chúng trong và ngoài nước. Thiếu vắng tác phẩm văn học, nghệ thuật lớn, tầm vóc, phản ánh

sâu sắc công cuộc đổi mới và có tác dụng lan tỏa trong xây dựng đất nước, con người Việt Nam. Một số sản phẩm, dịch vụ văn hóa chạy theo lợi nhuận, thị hiếu tầm thường, làm suy giảm giá trị giáo dục và định hướng thẩm mỹ, nhân sinh quan của xã hội. Công tác xuất khẩu, quảng bá sản phẩm văn hóa Việt Nam ra nước ngoài còn hạn chế; ở một số lĩnh vực, sản phẩm nội địa bị lấn át bởi sản phẩm văn hóa ngoại nhập. Việc tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại cũng chưa toàn diện, trong khi đó biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc của văn hóa dân tộc chưa được quan tâm đúng mức...

Một số vấn đề đặt ra

Thứ nhất, trong bối cảnh thế giới phức tạp và yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, việc quán triệt, triển khai thực hiện, đồng thời tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ giá trị con người và hệ giá trị văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là điều kiện đề thống nhất nhận thức, khắc phục tình trạng lệch chuẩn, lạc chuẩn, đồng thời tạo nền tảng tư tưởng và cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Thứ hai, chính sách thu hút, trọng dụng và phát huy tài năng cần được quan tâm đúng mức trong quá trình xây dựng con người Việt Nam toàn diện, “vừa hồng, vừa chuyên”. Cùng với nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cần chú trọng giáo dục lý tưởng cách mạng, truyền thống lịch sử, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước. Đồng thời, cần có cơ chế, chính sách khuyến khích tinh thần cống hiến của trí thức, văn nghệ sĩ, doanh nhân; thu hút, phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài và cả tài năng quốc tế phục vụ công cuộc phát triển đất nước.

Thứ ba, việc nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh kinh tế thị

trường và hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng xây dựng văn hóa trong Đảng, trong chính trị, kinh tế, bảo đảm môi trường văn hóa lành mạnh, trong sạch trong hệ thống chính trị và đời sống xã hội, là cơ sở để chấn hưng đạo đức, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước.

Thứ tư, để triển khai thực hiện hiệu quả hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, nhân dân là trung tâm, là chủ thể của quá trình phát triển. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cần được truyền tải hiệu quả đến nhân dân, nhất là ở cơ sở, để “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Khắc phục tình trạng xa dân, hình thức, kém hiệu quả; đồng thời, phát huy vai trò chủ động, tích cực của nhân dân trong xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong giai đoạn mới.

Giải pháp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong kỷ nguyên mới

Đất nước đang bước vào kỷ nguyên vươn mình phát triển mạnh mẽ với những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Để tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được, một số giải pháp sau cần được cân nhắc:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức toàn xã hội về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, khơi dậy ý thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam trong mỗi công dân, để văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chủ động nắm bắt diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đặc biệt là trong đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, qua đó kịp thời định

hướng tư tưởng trước tác động đa chiều của đời sống văn hóa trong và ngoài nước. Kiên quyết khắc phục tư tưởng “duy kinh tế”, coi nhẹ văn hóa; quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng rằng văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội, bảo đảm sự gắn kết đồng bộ giữa các nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần, quốc phòng - an ninh và đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên.

Thứ hai, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về văn hóa.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với văn hóa vừa phải bảo đảm định hướng chính trị - tư tưởng, vừa tôn trọng quyền tự do, dân chủ cá nhân trong sáng tạo văn hóa - nghệ thuật. Kiên quyết xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, qua đó giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng và giá trị văn hóa dân tộc. Công tác quản lý nhà nước phải được nâng lên, khắc phục tình trạng chậm trễ trong thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành luật pháp, chính sách cụ thể, khả thi. Đồng thời, tăng đầu tư ngân sách hợp lý cho văn hóa, ưu tiên cho vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và loại hình nghệ thuật truyền thống có giá trị cần bảo tồn, phát huy.

Thứ ba, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ văn hóa tương xứng với yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới.

Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, đồng thời có chính sách phù hợp để thu hút, trọng dụng cán bộ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số làm việc ở cơ sở. Quy hoạch lại hệ thống cơ sở đào tạo, vừa đáp ứng nhu cầu về văn hóa quần chúng, vừa chú trọng đào tạo chuyên sâu; xây dựng một số cơ sở giáo dục đại học nghiên

cứu về văn hóa mang tầm khu vực. Tiếp tục hoàn thiện chính sách tôn vinh, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực đặc thù của văn hóa; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa.

Thứ tư, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phát huy giá trị thuần phong mỹ tục của gia đình và xã hội.

Môi trường văn hóa có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành nền văn hóa mới, con người mới, là “lá chắn” bảo vệ trước tác động phản văn hóa từ bên ngoài, đồng thời nuôi dưỡng, lan tỏa giá trị tốt đẹp từ bên trong. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh phải bắt đầu từ gia đình, nhà trường đến cộng đồng và toàn xã hội; đề cao tinh thần nhân ái, đoàn kết, trọng nghĩa tình, thượng tôn pháp luật; hình thành nếp sống văn hóa trong mỗi gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, thiết thực, gắn với việc giáo dục, bồi dưỡng đạo đức, lối sống văn hóa cho mọi tầng lớp nhân dân.

Thứ năm, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa, coi đây là kênh quan trọng để quảng bá hình ảnh đất nước, con người và nền văn hóa Việt Nam.

Tiếp tục xây dựng, triển khai chương trình quảng bá thương hiệu sản phẩm, dịch vụ, doanh nghiệp văn hóa và tôn vinh tài năng tiêu biểu tại sự kiện quốc tế; lồng ghép quảng bá công nghiệp văn hóa với sự kiện ngoại giao. Đổi mới, nâng cao hiệu quả giới thiệu văn hóa, văn học, nghệ thuật Việt Nam ra thế giới; phát triển thông tin đối ngoại, báo chí, xuất bản gắn với hợp tác quốc tế. Sớm xây dựng và thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa trong tình hình mới; chủ động gia tăng sự hiện diện của Việt Nam tại sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quốc tế uy tín, qua đó khẳng định vị thế, bản sắc và sức hấp dẫn của văn hóa Việt Nam trong hợp tác, hội nhập quốc tế. □

ĐỘT PHÁ THỂ CHẾ, PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO, TẠO NỀN TẢNG CHO QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỨT PHÁ CỦA ĐẤT NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

TRẦN QUỐC TOẢN*

Để hiện thực hóa khát vọng xây dựng quốc gia hùng cường, thịnh vượng, Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, coi đây là một đột phá chiến lược; trong đó, nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao cần được coi là trung tâm của quá trình phát triển, trở thành “cỗ xe tam mã” (con người - thể chế - công nghệ), tạo nền tảng cho quá trình phát triển bứt phá của đất nước trong giai đoạn mới.

1- Trong 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng ta ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò, vị trí của khoa học, công nghệ (KH-CN) và đổi mới sáng tạo (ĐMST). Đại hội VII (năm 1991), Đảng ta khẳng định: “Khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”⁽¹⁾. Đại hội VIII (năm 1996) của Đảng đã chỉ rõ, cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa; đồng thời, nhấn mạnh: “Phát triển khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nội sinh,

coi đó là nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”⁽²⁾. Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã nhấn mạnh: Giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ có sức mạnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Đại hội XII của Đảng (năm 2016) tiếp tục khẳng định khoa học, công nghệ “thực sự là quốc sách hàng đầu, là động

* PGS, TS, nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 79

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1996, tr. 187

lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh”⁽³⁾. Đồng thời, Đảng nhấn mạnh việc lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu cho sự phát triển. Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) xác định một trong ba đột phá chiến lược là: “*Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo*”⁽⁴⁾. Đại hội XIV của Đảng chỉ rõ việc tập trung chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao; đẩy mạnh thu hút và trọng dụng nhân tài.

Trên cơ sở thực hiện chủ trương của Đảng, nhìn lại 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, KHCN có nhiều bước phát triển và có đóng góp ngày càng quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của đất nước. Tuy nhiên, trên thực tế, sự phát triển của KHCN còn không ít hạn chế, KHCN chưa thực hiện được đầy đủ và hiệu quả cao vai trò “thực sự là quốc sách hàng đầu”; “là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất mới, hiện đại”. Các chỉ số phát triển kinh tế - xã hội cho thấy nền kinh tế - xã hội chưa dựa trên nền tảng vững chắc của việc ứng dụng KHCN. Năng suất lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) của

Việt Nam ngày càng được cải thiện song còn thấp và có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Trình độ công nghệ của nền sản xuất xã hội được nâng lên, song nhìn chung còn thấp, thậm chí lạc hậu, chậm được đổi mới (nhất là trong hệ thống doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước nội địa). Trình độ công nghệ trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu là trình độ công nghệ trung bình, mang nặng tính gia công, lắp ráp, tỷ trọng công nghệ cao còn ít. Chỉ số ĐMST của Việt Nam tuy có bước cải thiện tích cực trong các năm gần đây, song chỉ số kinh tế tri thức (KEI) - chỉ số phản ánh ĐMST trực tiếp tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế. Đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn khoảng cách so với các nước phát triển trong khu vực, thể hiện ở số phát minh, sáng chế nói chung và số sáng chế được áp dụng để thương mại hóa ở Việt Nam còn thấp.

Doanh nghiệp nội địa còn ít quan tâm đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D); tỷ lệ doanh nghiệp có R&D trong các ngành còn thấp. Mối liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở nghiên cứu khoa học để thực hiện quá trình chuyển giao và đổi mới công nghệ còn hạn chế. Thị trường KHCN còn chậm phát triển so với thị trường hàng hóa và dịch vụ khác. Tốc độ và sự bứt phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo còn chậm; chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi. Thể chế

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 119 - 120

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 203 - 204

pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu; hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng số còn nhiều hạn chế...

Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế trên là:

1- Các cấp, ngành, doanh nghiệp, tổ chức và một bộ phận người dân chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc vai trò, vị trí của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển nhanh và bền vững đất nước; 2- Một thời gian dài nền kinh tế nước ta phát triển trên nền tảng của thâm dụng lao động trình độ thấp, giá rẻ; thâm dụng đất đai và tài nguyên khác; trình độ công nghệ thấp, chủ yếu là sản xuất sản phẩm thô, gia công, lắp ráp, vì thế không tạo được “bên cầu” rộng lớn để khuyến khích, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; 3- Thể chế còn chưa tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; 4- Tiềm lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của đất nước còn khiêm tốn... Đây là vấn đề cần khắc phục để phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong giai đoạn mới.

2- Công cuộc đổi mới, phát triển đất nước đang đứng trước bối cảnh mới. Trên thế giới, cuộc cạnh tranh chiến lược giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn, diễn ra trên tất cả lĩnh vực... Ấn sâu bên trong các cuộc cạnh tranh chiến lược đó là cạnh tranh về trí tuệ nhân tạo, công nghệ cao, sở hữu trí tuệ. Đối với các nước lớn, đó là khả năng chi phối, ảnh hưởng khu vực và toàn cầu; đối với các nước nhỏ và đang phát triển là khả năng vươn lên, không bị tụt hậu, không bị lệ thuộc thụ động trong quá trình phát triển. Quá trình ĐMST đang diễn ra mạnh mẽ ở rất nhiều nước trên thế giới với cấp độ khác nhau, mang đến nhiều cơ hội lớn

song cũng đặt ra thách thức không nhỏ đối với các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy, định hướng chiến lược của nước ta là chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào năng suất các nhân tố tổng hợp, KHCN và nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển theo chiều sâu, phát triển xanh, bền vững, phát triển kinh tế tri thức,... Đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng nhất. Sự tăng trưởng và phát triển bền vững phải là kết quả chủ yếu của tăng năng suất lao động, tăng giá trị gia tăng dựa trên nền tảng ứng dụng KHCN, nhất là công nghệ cao.

Trước yêu cầu của thời kỳ mới, đất nước ta cần có chủ trương, quyết sách mạnh mẽ, mang tính chiến lược và cách mạng để tạo xung lực mới. Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” khẳng định quan điểm: “Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới”. Đại hội XIV của Đảng chỉ rõ: lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, gắn với bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế...; tập trung triển

khai đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo nền tảng cho phát triển lực lượng sản xuất mới, hiện đại, ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp, công nghệ chiến lược, trọng tâm là chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

Để góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước, thời gian tới, cần chú trọng một số vấn đề lớn như sau:

Một là, nâng cao nhận thức về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển vượt bậc của khoa học, công nghệ.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thể hiện sự tiến bộ nhanh chóng trong thế kỷ XXI. Một phần của giai đoạn thay đổi công nghiệp này là sự kết hợp của các thành tựu KHCN, như trí tuệ nhân tạo, chỉnh sửa gen, đến robot tiên tiến, làm mờ ranh giới giữa thế giới vật lý, kỹ thuật số và sinh học, tạo ra thay đổi cơ bản trong cách thức hoạt động của mạng lưới sản xuất và cung ứng toàn cầu thông qua việc tự động hóa liên tục hoạt động sản xuất và công nghiệp truyền thống, sử dụng công nghệ thông minh hiện đại, giao tiếp máy - máy (M2M) quy mô lớn, internet vạn vật, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối...; công nghệ sinh học; vật lý hiện đại... Sự kết nối của các thành tựu KHCN đó với nhau, cùng với sự phát triển đột phá của KHCN mới, đã tạo nền tảng mới cho sự phát triển về chất của tất cả lĩnh vực trong đời sống xã hội loài người, giúp tối ưu hiệu suất lao động trong mọi lĩnh vực và mang lại lợi ích lớn cho nền kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Khoa học, công nghệ đang trực tiếp trở thành nền tảng, tác động đến mọi lĩnh vực của xã hội. Tốc độ ứng dụng và lan truyền của sản phẩm công nghệ cao trong cuộc Cách

mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số, nhanh hơn nhiều so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, tác động tới toàn hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị trong nhiều lĩnh vực, tạo nên bước phát triển mang tính đột phá; đồng thời, tạo ra sự kết nối ngày càng chặt chẽ và sự tương tác hữu cơ giữa không gian thực với không gian ảo - không gian số, lập nên nền tảng mới cho sự phát triển của xã hội con người.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh mẽ, đặt ra sứ mệnh mới đối với giáo dục và đào tạo, đó là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với phẩm chất, kiến thức, kỹ năng đáp ứng với yêu cầu phát triển nhanh và liên tục thay đổi trong môi trường mới. Điều này đòi hỏi ngành giáo dục xác định rõ, đúng đắn các mặt sau: mục tiêu đào tạo; nội dung, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra; mô hình, phương thức, phương pháp giáo dục; nội dung và phương pháp quản lý, quản trị, kiểm tra, đánh giá; quá trình “tương tác” của giáo dục và đào tạo với thực tiễn; hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục hiện đại; môi trường giáo dục, hệ sinh thái giáo dục ĐMST... Trọng tâm đào tạo nhân lực, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được tập trung vào khối các lĩnh vực khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học (STEM), kỹ năng công nghệ và kỹ thuật số; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; quản lý, quản trị phát triển xã hội bền vững... Chương trình giáo dục đào tạo, nhất là đối với ngành, nghề mới, trình độ cao, phải thường xuyên “đối thoại” với thực tiễn phát triển. Phải chuyển từ đào tạo chuyên sâu theo ngành hẹp sang kết hợp giữa đào tạo nghề nghiệp chuyên sâu với đào tạo liên ngành, đa ngành mang tính tổng hợp, nhằm thích ứng với sự thay đổi

và phát triển nhu cầu nhân lực trong thực tiễn. Cần nghiên cứu lại các cấu trúc môn học đáp ứng với yêu cầu phát triển nhanh và liên tục thay đổi trong môi trường mới, bổ sung môn học mới, nội dung mới; tương quan giữa đào tạo lý thuyết và thực hành; mở rộng chương trình đào tạo bổ sung, nâng cấp, cập nhật kịp thời nội dung mới gắn với học tập suốt đời. Nội dung đào tạo cần hiện đại hơn, vượt trước để đáp ứng nhu cầu thay đổi nghề nghiệp của người học diễn ra trong tương lai.

Hai là, thực hiện hiệu quả đột phá chiến lược về phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn mới.

Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22-8-2025, của Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo” chỉ rõ: Trong bối cảnh thế giới có những thay đổi sâu sắc, toàn diện, đặc biệt công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang tái định hình nền giáo dục trên phạm vi toàn cầu, mỗi quốc gia đều phải xác định lại tầm nhìn và chiến lược mới cho hệ thống giáo dục trong tương lai. Đất nước ta đang đứng trước vận hội lịch sử để phát triển bứt phá, yêu cầu xây dựng con người, xây dựng nguồn nhân lực đặt ra rất quan trọng và cấp bách, đòi hỏi phải đột phá phát triển giáo dục và đào tạo góp phần xây dựng thể hệ con người Việt Nam mới có lòng yêu nước và tự hào dân tộc, đủ bản lĩnh, trí tuệ, năng lực, trình độ, sức khỏe để đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn phát triển mới. Chính vì vậy, *cần đổi mới tư duy, có quan điểm và cách tiếp cận hệ thống, xuyên suốt về đào tạo, phát triển con người, nguồn lực con người, ngay từ cấp tiểu học trở lên, trong tất cả các loại hình*

đào tạo. Đặt vấn đề “phát triển con người” thay vì chỉ đề cập “phát triển nguồn nhân lực” trong giai đoạn mới. Vấn đề phát triển con người không chỉ được tiếp cận từ góc độ “nguồn nhân lực” - người lao động, mà phải từ góc độ “phát triển con người - chủ thể và là mục tiêu của quá trình đổi mới, phát triển đất nước; “sản phẩm” của một nền giáo dục được “nuôi dưỡng” bởi tinh thần dân tộc, khuyến khích tự do sáng tạo gắn với trách nhiệm xã hội.

Đối với nước ta, việc phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực cần bảo đảm các yêu cầu: 1- Phát triển con người phải “vượt lên trước một bước”, định hướng vào đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; 2- Phát triển con người phải mang tính thực tiễn, đáp ứng hiệu quả sự đa tầng của trình độ phát triển chưa đồng đều giữa vùng, miền trong mỗi giai đoạn, lĩnh vực, địa phương; 3- Phát triển con người phải kết hợp hữu cơ giữa việc phát huy các giá trị của dân tộc và hướng tới giá trị, chuẩn mực và tiêu chí chung của nhân loại mang tính toàn cầu, thích ứng với môi trường phát triển đa văn hóa trong quá trình hội nhập quốc tế; 4- Nội dung và mục tiêu phát triển con người phải xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm phát triển con người toàn diện về nhân cách, đạo đức, lối sống, trách nhiệm xã hội, ý thức dân tộc, khát vọng cống hiến (tâm lực); tri thức KHCN hiện đại, ĐMST, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (trí lực); năng lực thực hành, kỹ năng sống, năng lực liên kết, hợp tác, hoạt động cộng đồng và hội nhập quốc tế, năng lực nghiên cứu, ứng dụng, triển khai, sản xuất, kinh doanh (kỹ lực) và thể lực.

Để thực hiện yêu cầu trên, cần tích cực triển khai hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW. Xây dựng và triển khai thực hiện đề án tổng thể mang tính chiến lược dài hạn (10 năm, 20 năm) về đột phá trong phát triển giáo dục và các đề án thành phần (về giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học...) với lộ trình, bước đi cụ thể trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc. Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục; bảo đảm đủ trường, đủ lớp, đủ giáo viên, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Toàn xã hội có trách nhiệm chăm lo, tham gia đóng góp nguồn lực và giám sát phát triển giáo dục. Phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, xây dựng xã hội học tập, khơi dậy mạnh mẽ phong trào thi đua trong toàn xã hội về học tập, tự học tập, học tập không ngừng, học tập suốt đời vì sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước, vì tương lai của dân tộc. Chuyển mạnh từ nền giáo dục đào tạo nặng về truyền thụ kiến thức, yếu về kỹ năng thực hành, sang nền giáo dục sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển bứt phá của đất nước trong giai đoạn mới. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ và thực hiện hiệu quả thể chế phát triển giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trong đó chế định rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích, trách nhiệm giải trình của tất cả thực thể liên quan (cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục, giáo viên, người học, gia đình, doanh nghiệp, nhà đầu tư, tổ chức xã hội và toàn thể xã hội...). Trong đó, tập trung cao cho đổi mới quản lý nhà nước, quản trị giáo dục, hoàn thiện cơ chế tự chủ phù hợp đối với cơ sở giáo

dục. Cần định hình rõ mối quan hệ có tính đặc thù giữa Nhà nước - thị trường - xã hội trong phát triển giáo dục; định hình rõ cơ chế thực hiện giáo dục với vai trò là quyền và phúc lợi xã hội, chính sách xã hội đối với người học; vị trí, vai trò của giáo dục theo hướng xây dựng hệ thống giáo dục mở, liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập theo đúng quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Thể chế phát triển giáo dục trong giai đoạn mới phải hướng vào nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển con người, qua đó góp phần phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng với yêu cầu trong kỷ nguyên mới.

Bên cạnh đó, cần nhận thức rõ nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không chỉ là những người hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực KH-CN, mà còn bao gồm nguồn nhân lực là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; nhân lực là chuyên gia tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách phát triển, ứng dụng KH-CN; nhân lực trực tiếp lãnh đạo, quản lý hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học trực tiếp thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; đội ngũ doanh nhân, nông dân ứng dụng công nghệ cao; đội ngũ chuyên viên kỹ thuật, công nhân lành nghề, trình độ cao thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh ở doanh nghiệp, đơn vị... Sự đồng bộ của đội ngũ nhân lực này ở mọi cấp độ, lĩnh vực sẽ bảo đảm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thực sự phát triển hiệu quả.

Thực tiễn cũng đặt ra yêu cầu đào tạo và sử dụng nhân lực đồng bộ theo chuỗi sản

xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với sử dụng để rút ngắn thời gian đào tạo, nâng cao hiệu quả đào tạo và sử dụng nhân lực. Cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành, lĩnh vực, địa phương; chú trọng ngành, lĩnh vực chủ đạo, mũi nhọn, ứng dụng công nghệ cao, số hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Cần có dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về phát triển nguồn nhân lực ở tầm quốc gia cũng như ở cấp độ ngành, lĩnh vực, địa phương...

Ba là, xây dựng và thực hiện đồng bộ chiến lược phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo gắn với xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế.

Để phát triển theo chiều sâu, ĐMST trở thành động lực quan trọng, trong đó sự tăng trưởng và phát triển phải là kết quả chủ yếu của tăng năng suất lao động và giá trị gia tăng dựa trên nền tảng ứng dụng KHCN, nhất là công nghệ cao. Phải hoàn thiện đồng bộ thể chế để phát triển và ứng dụng KHCN, thúc đẩy ĐMST, nhất là công nghệ cao là một đột phá chiến lược.

Đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng KHCN để hiện thực hóa nhất quán chủ trương “khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu”, tạo động lực quan trọng để phát triển lực lượng sản xuất mới, hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phù hợp với bản chất, đặc điểm, tính chất, cơ chế phát triển sáng tạo của KHCN trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế trên các mặt: quản lý, quản trị phát triển đầu tư, tài

chính, tự chủ của đơn vị KHCN, thị trường KHCN; phát triển, sử dụng, đãi ngộ cán bộ KHCN; tạo lập môi trường hoạt động KHCN dân chủ, tôn trọng, khuyến khích sáng tạo gắn với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động KHCN.

Hoàn thiện đồng bộ ba cơ chế: cơ chế phát triển KHCN hướng vào ứng dụng (tạo cung), cơ chế phát triển kinh tế - xã hội dựa trên ĐMST (tạo cầu) và cơ chế liên kết phát triển KHCN với phát triển kinh tế - xã hội (liên kết cung - cầu); chế định phù hợp, hiệu quả mối quan hệ đặc thù về vai trò giữa nhà nước - thị trường và xã hội trong phát triển KHCN, nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong quản lý, quản trị, kiến tạo phát triển. Hoàn thiện cơ chế gắn kết hữu cơ giữa vai trò trung tâm ứng dụng KHCN của doanh nghiệp với vai trò đột phá sáng tạo của đơn vị hoạt động KHCN và vai trò tiên phong của cơ sở đào tạo nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Tập trung đầu tư, đi trước một bước cho phát triển, ứng dụng KHCN, trước hết trong lĩnh vực chủ đạo, then chốt, mũi nhọn, nhằm tạo động lực trọng yếu cho sự phát triển đất nước. Xây dựng chiến lược và thể chế phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo bảo đảm đồng bộ với chiến lược và thể chế phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm đồng bộ “bốn khả thi”: khả thi về đột phá phát triển khoa học, công nghệ; khả thi phát triển về kinh tế; khả thi về phát triển, bảo đảm an toàn, an sinh xã hội; khả thi về bảo vệ môi trường sinh thái; tạo dựng nền tảng thúc đẩy phát triển đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo động lực then chốt cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới. □

NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW - SỰ ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC VỀ SẮP XẾP, TÌNH GỌN TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

NGÔ MINH TUẤN*

Kỳ 1: Nghị quyết số 18-NQ/TW và bước chuyển chiến lược trong quá trình hiện đại hóa nền quản trị quốc gia

Trong bối cảnh yêu cầu đổi mới mô hình quản trị quốc gia, nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị ngày càng trở nên cấp bách, ngày 25-10-2017, Nghị quyết số 18-NQ/TW, “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 18-NQ/TW) được ban hành. Nghị quyết không chỉ là bước đi nhằm tinh gọn tổ chức bộ máy hay cơ cấu lại chức năng, nhiệm vụ, mà còn là một bước tiến chiến lược, hướng tới xây dựng hệ thống chính trị vận hành thông suốt, thống nhất và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

TẦM nhìn của Nghị quyết số 18-NQ/TW là một cuộc cải cách thể chế toàn diện, tác động đến cả phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, hiệu lực quản lý, quản trị quốc gia của Nhà nước và chất lượng phục vụ nhân dân của toàn hệ thống chính trị. Đây là một trong những nội dung đột phá trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và cải cách hành chính, góp phần xây dựng mô hình quản trị hiện đại, liêm chính, năng động, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Sau gần 9 năm triển khai, việc tổng kết, đánh giá kết quả Nghị quyết không chỉ là yêu cầu khách quan, mà còn là cơ sở quan trọng để định hướng bước cải cách tiếp theo nhằm hoàn thiện hệ thống chính trị theo hướng hiện đại, linh hoạt, thích ứng cao và phục vụ tốt hơn cho sự phát triển quốc gia.

Ngay từ khi ban hành, Nghị quyết số 18-NQ/TW đã xác định tinh thần đổi mới phải bắt đầu từ bước đi thận trọng, có kiểm chứng, tránh áp dụng một mô hình đồng loạt khi chưa được thử nghiệm thực tiễn. Giai đoạn đầu (có thể tạm xác định từ năm 2017 đến năm 2021⁽¹⁾) được thiết kế như một quá trình “vừa làm, vừa rút kinh nghiệm”, dựa trên phương pháp luận “từ dưới lên”, tức trao quyền chủ động cho địa phương đề xuất mô hình thí điểm phù hợp với điều kiện thực tiễn của mình. Cách tiếp cận này tập trung phân tích, đánh giá tính khả thi của các mô hình tổ chức, từ đó đúc rút kinh nghiệm thực tế, tạo nền tảng cho việc mở rộng và thể chế hóa sau này.

* Trưởng Ban Xây dựng Đảng, Tạp chí Cộng sản

(1) Xem trang sau

Địa phương được lựa chọn dựa trên tiêu chí đa dạng về quy mô, đặc thù phát triển và yêu cầu quản trị. Nhiều tỉnh đã thực hiện thí điểm hợp nhất: 1- Cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy với cơ quan chuyên môn (hoặc tham mưu) thuộc ủy ban nhân dân (UBND) có chức năng, nhiệm vụ tương đồng cấp tỉnh, cấp huyện ở nơi có đủ điều kiện (ban tổ chức cấp ủy với cơ quan nội vụ; cơ quan ủy ban kiểm tra với thanh tra; văn phòng huyện ủy với văn phòng hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND cấp huyện); 2- Ban tuyên giáo cấp ủy và trung tâm chính trị cùng cấp; 3- Cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp; 4- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; 5- Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội, văn phòng Hội đồng nhân dân và văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hợp nhất thành một văn phòng tham mưu, giúp việc chung; 6- Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh và Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh thành Đảng bộ khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh.

Về kiêm nhiệm chức danh, đã thực hiện thí điểm: 1- Kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy và cơ quan chuyên môn của chính quyền có chức năng, nhiệm vụ tương đồng cấp tỉnh, cấp huyện ở nơi có đủ điều kiện (trưởng ban tổ chức cấp ủy đồng thời là người đứng đầu cơ quan nội vụ; chủ nhiệm ủy ban kiểm tra đồng thời là chánh thanh tra; chánh văn phòng cấp ủy đồng thời là chánh văn phòng HĐND và UBND cấp huyện); 2- Trưởng ban dân vận cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở nơi có đủ điều kiện; 3- Trưởng ban tuyên giáo tỉnh ủy đồng thời là hiệu trưởng trường chính trị tỉnh, trưởng ban tuyên giáo huyện

ủy đồng thời là giám đốc trung tâm chính trị huyện; 4- Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã.

Mục tiêu của giai đoạn này không phải là đạt hiệu quả tổng thể ngay, mà nhằm xác định mô hình nào đúng về lý luận, mô hình nào khả thi trong thực tiễn và mô hình nào cần điều chỉnh trước khi áp dụng rộng rãi. Nhờ cơ chế thí điểm linh hoạt, nhiều địa phương đã mạnh dạn sáng tạo, hình thành mô hình mới có giá trị tham khảo cao. Các tỉnh như Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Giang... trở thành điểm sáng với mô hình hợp nhất cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể hoặc cơ chế một chức danh lãnh đạo đảm nhiệm nhiều vị trí tương đồng.

Kết quả nổi bật trong thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ở giai đoạn này bao gồm: Giảm số lượng đầu mối, tinh giản nhiều cấp trung gian; tăng tính thống nhất lãnh đạo, đặc biệt là trong việc ra quyết định tại cấp huyện, cấp xã; tiết kiệm ngân sách nhờ giảm chi cho bộ máy và biên chế; nâng cao năng lực điều hành, giảm trùng lặp, chồng chéo giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Nơi triển khai hiệu quả đã tạo chuyển biến rõ nét trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tăng tính đồng bộ trong triển khai chính sách; đồng thời, chứng minh rằng hợp nhất tổ chức không chỉ giảm biên chế, mà còn thúc đẩy chuyển đổi số, quản lý thông minh và xây dựng mô hình chính quyền hiện đại phục vụ nhân dân.

(1) Tính từ thời điểm Kế hoạch số 07-KH/TW, ngày 27-11-2017, của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” được ban hành đến trước thời điểm năm 2021 - thời điểm diễn ra Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Mặc dù đạt kết quả tích cực, việc triển khai một số nội dung trong Nghị quyết số 18-NQ/TW giai đoạn thí điểm vẫn bộc lộ hạn chế: Thiếu tính đồng bộ và thống nhất; sự đa dạng về mô hình khiến kinh nghiệm khó nhân rộng, mỗi nơi vận hành theo cách khác nhau, gây khó khăn trong việc xác định mô hình chung. Một số mô hình mang tính cơ học, cơ chế phối hợp phức tạp và bị ràng buộc bởi quy định, pháp luật hiện hành, chưa nâng cao hiệu năng, hiệu quả, chất lượng công việc, chưa thực hiện được việc tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ. Một số nơi chỉ giảm đầu mối mà không giảm biên chế tương ứng hoặc chưa nâng cao chất lượng đội ngũ. Bên cạnh đó, mô hình thí điểm chưa được thể chế hóa, gây vướng mắc trong phân định thẩm quyền, trách nhiệm và chế độ, chính sách cho cán bộ kiêm nhiệm.

Giai đoạn đầu thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW cho thấy cần chuyển từ mô hình thí điểm sang cải cách đồng bộ. Thực tiễn thí điểm đặt ra yêu cầu thay đổi cách làm, triển khai đồng bộ “từ trên xuống”, có tầm nhìn tổng thể và chỉ đạo thống nhất.

Bước sang giai đoạn 2024 - 2025, công cuộc cải cách tổ chức bộ máy được khởi động lại dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đứng đầu là Tổng Bí thư Tô Lâm. Với cách làm quyết liệt, tạo được nhiều chuyển biến và đổi mới về mô hình, tác động rộng khắp tới toàn xã hội, hành động này được xác định là “cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị”⁽²⁾.

Ngay sau khi xác định chủ trương, Bộ Chính trị đã triển khai công việc với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc theo phương châm “vừa chạy, vừa xếp hàng”. Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW bao

gồm 29 thành viên do Tổng Bí thư Tô Lâm trực tiếp làm Trưởng Ban, với sự tham gia của tất cả đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy viên Trung ương Đảng phụ trách lĩnh vực liên quan, thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của nhiệm vụ này.

Ban Chỉ đạo nhanh chóng rà soát toàn diện kết quả triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW, đối chiếu với yêu cầu phát triển mới, từ đó hình thành định hướng hoàn thiện mô hình tổ chức toàn hệ thống. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và phân tích, rút kinh nghiệm giai đoạn thí điểm, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chỉ đạo đã thống nhất chủ trương có tính nền tảng, trở thành “khung” chỉ đạo đề cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan, đơn vị xây dựng phương án sắp xếp đồng bộ, khoa học và phù hợp với nước ta trong kỷ nguyên mới.

Bốn nhóm nhiệm vụ trọng tâm được xác định: 1- Xây dựng phương án sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy ở tất cả cơ quan Trung ương; Rà soát chức năng, nhiệm vụ, tránh trùng lặp; tổ chức lại quân đội, công an cấp huyện, hệ thống tòa án, viện kiểm sát, thanh tra và thi hành án dân sự theo hướng tinh gọn đầu mối, tăng hiệu quả vận hành; 2- Xây dựng mô hình chính quyền địa phương

(2) Hướng dẫn số 173-HD/BTGTW, ngày 28-11-2024, của Ban Tuyên giáo Trung ương, “Hướng dẫn tuyên truyền một số nội dung trọng tâm của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 25-11-2024”; Hướng dẫn số 176/HĐ-BTGTW, ngày 10-12-2024, của Ban Tuyên giáo Trung ương, “Hướng dẫn tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng”; Hướng dẫn số 25-HD/BTGDVTW, ngày 1-8-2025, của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, “Hướng dẫn Báo chí tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng”; Kết luận số 210-KL/TW, ngày 12-11-2025, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, “Về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới”...

2 cấp: Theo lộ trình phù hợp, cấp tỉnh và cấp xã trở thành 2 cấp hành chính ở địa phương; giảm tầng nấc trung gian, mở rộng không gian phát triển, tăng hiệu quả điều hành; 3- Hoàn thiện đồng bộ thể chế tổ chức và hoạt động: Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, Điều lệ Đảng, pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, nghị định, thông tư quy định chi tiết... nhằm bảo đảm vận hành thống nhất, minh bạch, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; kết hợp phân quyền và kiểm soát quyền lực; 4- Xây dựng kế hoạch triển khai với lộ trình và tiến độ cụ thể: Xác định rõ nội dung, phương thức, cơ quan chủ trì, phối hợp và tiến độ; bảo đảm cải cách có kiểm soát, thống nhất chỉ đạo, linh hoạt triển khai.

Đặc biệt trong giai đoạn từ tháng 4-2025 đến quý III - 2025, cấp ủy địa phương đã quán triệt đầy đủ, kịp thời, toàn diện chủ trương, định hướng của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và cơ quan của Quốc hội, Chính phủ; lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện khối lượng công việc rất lớn (về sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã; không tổ chức cấp huyện...), trong thời gian ngắn thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao, quyết tâm lớn, hành động quyết liệt để

thực hiện đúng mục tiêu, lộ trình và tiến độ, bảo đảm hiệu quả, chất lượng...

Về sắp xếp đồng bộ, tinh gọn tổ chức bộ máy trong toàn hệ thống chính trị.

Ở Trung ương, đã kết thúc hoạt động của đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy khối; thành lập 4 đảng bộ mới cấp Trung ương và 2 đảng bộ mới cấp tỉnh; giảm mạnh tầng nấc trung gian và đầu mối bên trong. Hệ thống cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ và bộ, ngành đã giảm đồng loạt nhiều cơ quan, đơn vị: giảm 4 cơ quan tham mưu của Đảng, 25 ban cán sự đảng, 16 đảng đoàn⁽³⁾, 5 cơ quan thuộc Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội⁽⁴⁾, 5 bộ⁽⁵⁾, 3 cơ quan thuộc Chính phủ⁽⁶⁾; giảm 30 đầu mối cấp tổng cục và tương đương, 1.025 đầu mối cấp cục, vụ và tương đương, 4.413 đầu mối cấp chi cục, phòng và tương đương, dự kiến giảm 205 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ, ngành; tăng 2 đảng ủy trực thuộc Trung ương⁽⁷⁾.

Ở địa phương, quá trình sáp nhập đơn vị hành chính diễn ra sâu rộng: cấp tỉnh giảm từ 63 xuống 34 đơn vị; cấp xã giảm từ hơn 10.000 xuống còn 3.321; kết thúc hoạt động 696 đơn vị hành chính cấp huyện.

(3) Cụ thể là: 1- Hợp nhất Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Dân vận Trung ương; kết thúc hoạt động của Ban Đối ngoại Trung ương, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương; chuyển Hội đồng Lý luận Trung ương về Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. 2- Kết thúc hoạt động của 25 Ban Cán sự Đảng, bao gồm Ban Cán sự Đảng Chính phủ; 20 Ban Cán sự Đảng bộ, cơ quan ngang bộ; Ban Cán sự Đảng Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Ban Cán sự Đảng Tòa án Nhân dân tối cao, Ban Cán sự Đảng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ban Cán sự Đảng Kiểm toán Nhà nước. 3- 16 đảng đoàn, bao gồm Đảng đoàn Quốc hội; 5 đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; 10 đảng đoàn ở các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

(4) Cụ thể là: 1- Kết thúc hoạt động của Ủy ban Đối ngoại. 2- Sáp nhập Ủy ban Pháp luật và Ủy ban Tư pháp; Ủy ban Kinh tế và Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Xã hội và Ủy ban Văn hóa, Giáo dục. 3- Kết thúc hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp.

(5) Hợp nhất: 1- Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. 2- Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông Vận tải. 3- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4- Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ. 5- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ.

(6) Cụ thể là: 1- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. 2- Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. 3- Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

(7) Xem trang sau

Điều này kéo theo việc giảm tương ứng các tổ chức đảng và cơ quan trực thuộc: giảm 29 đảng bộ tỉnh, 329 đơn vị cấp tỉnh⁽⁸⁾, 85 đảng bộ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng⁽⁹⁾. Kết thúc hoạt động của 644 đảng đoàn, ban cán sự đảng cấp tỉnh; 694 đảng bộ cấp huyện và 4.162 cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp ủy cấp huyện⁽¹⁰⁾. Giảm 713 cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 8.289 cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện. Thành lập mới 3.321 đảng bộ xã, phường, đặc khu, lập tới đa 10.660 cơ quan, đơn vị trực thuộc đảng ủy cấp xã.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể được rà soát mạnh mẽ, giảm 90 đầu mối cấp vụ ở Trung ương, 344 cấp sở ở tỉnh và hơn 1.200 cấp phòng.

Trong Quân đội và Công an, việc kiện toàn tổ chức được triển khai theo hướng tinh gọn và phù hợp đặc thù ngành. Hệ thống tổ chức Quân đội giảm 2 quân đoàn, 1 tổng cục, 3 đầu mối cấp tổng cục và tương đương, 37 đầu mối cấp cục, vụ và tương đương, gần 300 phòng⁽¹¹⁾. Hệ thống tổ chức Công an giảm 1 cục, 7 phòng thuộc cơ

quan Bộ Công an, 694 công an cấp huyện và 5.916 đội thuộc công an cấp huyện; sắp xếp tổ chức bộ máy công an địa phương theo hướng “tinh toàn diện, xã vững mạnh, bám cơ sở”; giảm 29 công an cấp tỉnh, 723 phòng thuộc công an cấp tỉnh, 2.451 đội thuộc phòng, 6.713 công an cấp xã.

Hệ thống Thanh tra, Tòa án và Viện kiểm sát được sắp xếp theo mô hình khu vực: kết thúc hoạt động gần 700 cơ quan cấp huyện; hình thành 355 đơn vị khu vực, qua đó giảm hơn 300 đầu mối.

Cơ quan thống kê, bảo hiểm xã hội, thuế và thi hành án cũng được thu gọn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, giảm đồng bộ chi cục và phòng chuyên môn.

Về hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và phân cấp, phân quyền.

Việc sắp xếp bộ máy được gắn với tinh chỉnh chức năng, nhiệm vụ, khắc phục chồng chéo, bất cập. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành 56 quyết định, quy định mới để hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp của cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ

(7) Cụ thể: 1- Kết thúc hoạt động của Đảng ủy Khối Các cơ quan Trung ương và Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương. 2- Thành lập 4 đảng bộ trực thuộc Trung ương (Các cơ quan đảng Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương).

(8) Cụ thể: Giảm 63 cơ quan tham mưu, giúp việc cấp tỉnh (hợp nhất Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận); kết thúc 63 ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; 145 cơ quan, tham mưu giúp việc cấp tỉnh và 58 đơn vị sự nghiệp cấp ủy cấp tỉnh (sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh).

(9) Giảm 153 đảng bộ (79 đảng bộ khối; 74 đảng bộ khác); thành lập mới 126 đảng bộ các cơ quan đảng tỉnh ủy và đảng bộ ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giảm 58 đảng bộ các cơ quan đảng tỉnh và đảng bộ ủy ban nhân dân cấp tỉnh (do sắp xếp đơn vị hành chính).

(10) Bao gồm: 694 cấp ủy cấp huyện (trừ 2 huyện đảo: Trường Sa, Hoàng Sa) có 5 cơ quan tham mưu, giúp việc (Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận, Văn phòng, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra); 692 cấp ủy cấp huyện có 1 đơn vị sự nghiệp (trừ 2 huyện đảo không lập trung tâm chính trị do diện tích nhỏ là huyện đảo Côn Cỏ, huyện đảo Bạch Long Vĩ).

(11) Sáp nhập Cục Kinh tế, Cục Kế hoạch và Đầu tư vào Cục Tài chính (giảm 2 cục, 10 phòng, 1 trung tâm, 4 ban); Cục Bản đồ vào Cục Tác chiến (giảm 1 cục, 2 phòng, 2 ban); Bảo hiểm xã hội vào Cục Chính sách (giảm 1 cục, 4 phòng); Viện Lịch sử quân sự vào Viện Chiến lược quốc phòng (giảm 1 viện, 5 phòng, 5 ban); sắp xếp lại hệ thống tạp chí (giảm khoảng 20 tạp chí).

chức chính trị - xã hội. Các quy định mới bảo đảm rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm và thống nhất trong vận hành.

Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, Nghị quyết số 203/2025/QH15 về sửa đổi một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước và nhiều luật khác đã được ban hành, góp phần đẩy mạnh triệt để phân cấp, phân quyền, phát huy sự chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp... Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã rà soát, sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Văn phòng Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội...

Chính phủ ban hành hệ thống nghị định mới về chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành; rà soát trên 5.000 văn bản để xác định 6.738 nhiệm vụ - thẩm quyền và đề xuất phân cấp, phân quyền 2.718 nhiệm vụ. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã phân cấp mạnh cho bộ trưởng và địa phương; bộ, ngành tiếp tục phân cấp gần 2.200 nhiệm vụ cho địa phương theo đúng tinh thần “địa phương quyết - địa phương làm - địa phương chịu trách nhiệm”. Tổng cộng 28 nghị định về phân cấp, phân quyền đã được ban hành, tạo khung pháp lý thống nhất và linh hoạt cho công tác quản lý, điều hành.

Về công tác đánh giá, bố trí và sắp xếp cán bộ.

Song song với sắp xếp bộ máy, công tác cán bộ được triển khai đồng bộ, thận trọng, bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công tâm,

minh bạch. Cấp ủy đã rà soát toàn diện đội ngũ, thực hiện điều động, luân chuyển và bố trí cán bộ theo đúng chức năng, nhiệm vụ tổ chức mới. Quá trình này được tiến hành khoa học, bài bản, bảo đảm “làm đến đâu chắc đến đó”, nhận được sự thống nhất cao từ Trung ương đến địa phương.

Đội ngũ cán bộ tại đơn vị sáp nhập cơ bản yên tâm công tác, chủ động tiếp nhận nhiệm vụ và bảo đảm hoạt động liên tục của cơ quan, tổ chức. Kết quả: Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã xem xét, quyết định phương án nhân sự đối với 134 lượt cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý; 222 lượt nhân sự của các đảng ủy mới ở Trung ương; hơn 2.150 nhân sự ban chấp hành, ban thường vụ cấp tỉnh sau sáp nhập và hàng trăm lượt nhân sự giữ chức danh lãnh đạo chủ chốt.

Về thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức khi sắp xếp.

Bộ Chính trị quan tâm, định hướng chủ trương về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cán bộ không đủ tuổi tái cử⁽¹²⁾. Chính phủ chủ động, tích cực xây dựng, ban hành nghị định liên quan để bảo đảm quyền lợi cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ không đủ tuổi tái cử, góp phần giải tỏa tâm tư, tạo thuận lợi trong quá trình sắp xếp, từng bước cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị⁽¹³⁾. Kết quả tính đến ngày 30-6-2025, số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang

(12) Thông báo số 49-TB/TW, ngày 26-12-2024; Thông báo số 75-TB/TW, ngày 7-3-2025, của Bộ Chính trị, về chế độ, chính sách, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(13) Xem trang sau

đã được giải quyết chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP là 57.158 người, trong đó có 43.207 người đã nghỉ việc (nghỉ hưu và nghỉ thôi việc) và có 25.611 người (tỷ lệ 62,39%) đã nhận tiền (không bao gồm lực lượng Công an và Quân đội) với tổng số tiền là 26.497 tỷ đồng (số còn lại chưa lĩnh tiền do người lao động đã có quyết định, nhưng chưa đến thời điểm nghỉ, cơ quan sẽ thực hiện việc thanh toán khi người lao động đến thời điểm nghỉ, bảo đảm đúng quy định của pháp luật).

Về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Nhờ mô hình bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp đồng bộ, từ ngày 1-7-2025: Bộ, ngành giảm khoảng 22.300 người (nghỉ hưu, nghỉ thôi việc do cơ cấu lại⁽¹⁴⁾; cấp tỉnh (tỉnh, thành phố) sẽ giảm khoảng hơn 18.440 biên chế cán bộ, công chức so với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2022; cấp xã (xã, phường, đặc khu) giảm khoảng hơn 110.780 biên chế cán bộ, công chức so với tổng số biên chế cấp huyện và cấp xã giao năm 2022 do sắp xếp vị trí việc làm, tinh giản biên chế, nghỉ chế độ theo quy định. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã đã được sắp xếp lại gắn với giải quyết chế độ theo chính sách hiện hành, kết thúc hoạt động trước 31-5-2026.

Về hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp.

Ngày 30-6-2025, cả nước đồng loạt tổ chức công bố các nghị quyết, quyết định về sáp nhập đơn vị hành chính và thành lập bộ máy mới. Ngày 1-7-2025, toàn bộ hệ thống cơ quan đảng và chính quyền cấp tỉnh, cấp xã chính thức đi vào hoạt động, bảo đảm không gián đoạn trong chỉ đạo, điều hành.

Để có được kết quả tốt đẹp như vậy là do Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã có định hướng rất sát sao, linh hoạt, thường xuyên nắm và xử lý kịp thời những thông tin trong giai đoạn vận hành thử (từ ngày 20 - 30-6-2025). Ban thường vụ tỉnh, thành phố trực tiếp xuống cơ sở chỉ đạo triển khai; đảng ủy cấp xã mới nhanh chóng kiện toàn tổ chức, bộ máy, nhân sự và phân công nhiệm vụ.

Khi đi vào vận hành chính thức, hoạt động của mô hình mới cho thấy tính thông suốt, hiệu quả, đặc biệt là trong xử lý công việc trên môi trường điện tử. Hệ thống hội nghị trực tuyến, quản lý văn bản, thông tin báo cáo, giải quyết thủ tục hành chính và tổng đài phản ánh kiến nghị đã vận hành ổn định. Để bảo đảm tính liên tục và hiệu quả của bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp, địa phương triển khai nhiều giải pháp kịp thời, như tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng; tăng cường hướng dẫn tại chỗ; bố trí phương tiện làm việc liên thông... Bộ máy hành chính mới bước đầu vận hành ổn định, hiệu quả, hướng đến mục tiêu phục vụ người dân tốt hơn, gần dân hơn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.□

(Còn nữa)

(13) Chính phủ ban hành Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, ngày 31-12-2024, về chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm; cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng; Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, ngày 31-12-2024, về chính sách, chế độ sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, ngày 15-3-2025 sửa đổi Nghị định 178/2024/NĐ-CP về chính sách, chế độ khi sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

(14) Theo phương án đánh giá tác động đã báo cáo Bộ Chính trị khi xây dựng chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khối Chính phủ.

XÁC LẬP MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG MỚI NHẪM HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

ĐINH THỊ NGÀ* - NGUYỄN THỊ HOÀI THU**

Từ tinh thần Văn kiện Đại hội XIV của Đảng, đổi mới mô hình tăng trưởng là yêu cầu chiến lược để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; chuyển mạnh sang tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số; đồng thời, thúc đẩy chuyển đổi xanh và phát triển bao trùm. Điều này đặt ra yêu cầu hình thành khung mô hình tăng trưởng mới cho giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Yêu cầu xác lập mô hình tăng trưởng mới theo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng

Về phương diện tiếp cận, các lý thuyết tăng trưởng kinh tế cho thấy sự chuyển dịch tư duy phát triển từ tăng trưởng dựa chủ yếu vào tích lũy vốn, lao động và khai thác tài nguyên sang tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chất lượng nguồn nhân lực. Xu hướng này phản ánh yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế hiện đại.

Thực tiễn quốc tế cho thấy: i- tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên hoặc bảo hộ kéo dài tiềm ẩn nhiều rủi ro và thiếu bền vững; ii- tăng trưởng dựa vào xuất khẩu chỉ bền vững khi gắn với nâng cao năng suất và năng lực đổi mới nội sinh; iii- khoa học, công nghệ, tri thức và đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành động lực chủ đạo của tăng trưởng chất lượng cao.

Sự hình thành và phát triển mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam gắn liền với quá trình đổi mới tư duy phát triển của Đảng, phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng hướng nội, dựa chủ yếu vào tích lũy vật chất, sang mô hình hướng ngoại, hiện nay là mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quá trình này thể hiện tính linh hoạt và chủ động thích ứng của Việt Nam trước biến động của bối cảnh quốc tế và thời đại, đồng thời khẳng định vai trò định hướng chiến lược của Đảng trong phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại và bền vững.

Giai đoạn trước khi tiến hành công cuộc đổi mới (trước năm 1986), mô hình tăng trưởng hướng nội, kế hoạch hóa tập trung bộc lộ rõ hạn chế, làm suy giảm hiệu quả

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

và động lực phát triển. Trong giai đoạn từ Đại hội IX đến Đại hội XI cho thấy mô hình tăng trưởng vẫn thiên về chiều rộng, hiệu quả đầu tư và năng suất còn hạn chế.

Bước sang giai đoạn từ Đại hội XII (năm 2016) đến Đại hội XIII (năm 2021), Việt Nam chính thức xác lập định hướng chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên TFP, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Định hướng này phù hợp với tư duy tăng trưởng nội sinh, nhấn mạnh vai trò của tri thức, vốn con người và công nghệ trong phát triển dài hạn, đồng thời gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thực tiễn cho thấy, khi dư địa của tăng trưởng theo chiều rộng dần thu hẹp, việc xác lập mô hình tăng trưởng dựa trên hiệu quả và tri thức trở thành yêu cầu khách quan đối với Việt Nam, nhằm vượt qua “bẫy thu nhập trung bình” và hiện thực hóa mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045.

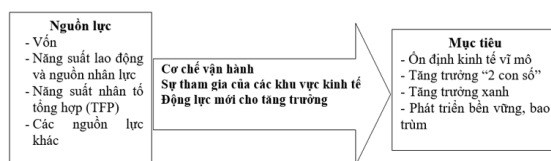
Xác lập mô hình tăng trưởng mới theo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng

Mục tiêu của mô hình tăng trưởng mới

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định mục tiêu xác lập mô hình tăng trưởng mới là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực... Đây là bước phát triển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng, thể hiện rõ sự kế thừa chọn lọc và nâng tầm nhận thức từ các kỳ đại hội trước. Đồng thời, định hướng này cũng phản ánh sự thích ứng

chủ động của Việt Nam trước bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hướng tới xây dựng nền kinh tế hiện đại, tự chủ, sáng tạo và phát triển bền vững.

Các thành tố chính cấu thành mô hình tăng trưởng mới



Một là, cơ chế vận hành

Văn kiện Đại hội XIV khẳng định tiếp tục đẩy mạnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế. Điểm mới nổi bật là sự chuyển dịch mạnh mẽ từ quản lý tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tiêu chuẩn, quy chuẩn và tăng cường kiểm tra, giám sát; điều này nhằm giảm rào cản hành chính, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và thúc đẩy giải phóng sức sản xuất. Vai trò của Nhà nước được cấu trúc lại: từ can thiệp trực tiếp sang kiến tạo thể chế, tạo công cụ điều tiết để thị trường huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực, đồng thời bảo đảm cân đối vĩ mô và mục tiêu công bằng xã hội, bền vững.

Hai là, sự tham gia mạnh mẽ, đồng bộ của các khu vực kinh tế

Đại hội XIV làm rõ tư duy đa dạng hóa sự tham gia của các khu vực kinh tế với yêu cầu “phát huy đầy đủ chức năng, vai trò của các khu vực kinh tế”. Điểm mới là xác lập vị thế chủ đạo, nhưng hiệu quả hơn của kinh tế nhà nước: không chỉ định hướng, mà phải dẫn dắt cân đối lớn, định hướng chiến lược phát triển, điều tiết hoạt động kinh tế; đồng thời, công nhận và thúc đẩy kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Chính sách chuyển từ “thừa nhận” sang “bảo vệ, khuyến khích và tạo điều kiện

phát triển” cho khu vực tư nhân; đồng thời, mở rộng không gian hoạt động cho kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể và vốn đầu tư nước ngoài. Về mặt quản trị xã hội, Đại hội XIV đề cao phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng cơ chế thuận lợi để nhân dân tham gia hoạch định chính sách và giám sát thực thi, gia tăng tính trách nhiệm giải trình của cơ quan Đảng, Nhà nước. Như vậy, mô hình mới không chỉ đa dạng hóa sự tham gia của các khu vực kinh tế, mà còn kết hợp chặt chẽ quyền lực, trách nhiệm và cơ chế minh bạch giữa Nhà nước - thị trường - xã hội.

Ba là, nguồn lực

- *Vốn*: Mục tiêu nâng tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP lên trên 40%, cao hơn so với mức bình quân 30% - 35% GDP giai đoạn trước (Báo cáo chính trị Đại hội XIV của Đảng). Yêu cầu đặt ra không chỉ là gia tăng quy mô vốn đầu tư, mà quan trọng hơn là nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực, hướng tới lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Điểm mới trong mô hình tăng trưởng là đa dạng hóa kênh huy động vốn, phát triển tài chính xanh, trái phiếu công nghệ và quỹ đầu tư mạo hiểm cho đổi mới sáng tạo. Cùng với đó, hệ số sử dụng vốn (ICOR) cần được duy trì mức hợp lý (khoảng 4,5) nhằm kiểm soát hiệu quả sử dụng vốn.

Nguồn vốn đầu tư công tiếp tục giữ vai trò then chốt trong việc ổn định vĩ mô, lan tỏa đầu tư xã hội nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dẫn dắt phát triển kết cấu hạ tầng. Trong bối cảnh kinh tế - chính trị thế giới còn nhiều bất ổn, khó đoán định, chất lượng giải ngân vốn và hiệu quả đầu tư công cần đặc biệt chú trọng. Bên cạnh đó, đổi mới mạnh mẽ về tư duy và hành động trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): định hình lại từ thu hút số lượng sang thu hút nguồn vốn FDI chất lượng, định hướng công nghệ cao, có khả năng kết nối chuỗi

cung ứng nội địa, đặc biệt là cam kết phát triển xanh, bền vững...

- Năng suất lao động và nguồn nhân lực:

Một trong những chỉ tiêu then chốt của mô hình tăng trưởng mới là nâng tốc độ tăng năng suất lao động hằng năm lên khoảng 8,5%, “bước nhảy” so với mức 5% - 6% của giai đoạn trước đó (Báo cáo chính trị Đại hội XIV của Đảng). Điều này phản ánh chuyển đổi chiến lược từ dựa vào lao động giá rẻ sang dựa vào năng suất, tri thức và công nghệ. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và xác lập mô hình tăng trưởng mới, vấn đề lao động và việc làm đang đứng trước yêu cầu hoàn toàn mới. Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với chuyển đổi số... đã làm thay đổi sâu sắc nhu cầu về kỹ năng, trình độ và phương thức tổ chức lao động. Việt Nam cần tiếp tục phát huy lợi thế hiện có về quy mô dân số và cơ cấu dân số vàng, thúc đẩy gia tăng năng suất lao động, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động có kỹ năng số, kỹ năng đổi mới sáng tạo và quản trị hiện đại, tạo dựng nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố then chốt của mô hình tăng trưởng mới.

- *Năng suất nhân tố tổng hợp*: Trong mô hình tăng trưởng mới, TFP được coi là động lực trung tâm của tăng trưởng chất lượng cao. Khi đóng góp của TFP gia tăng, nghĩa là nền kinh tế giảm phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào truyền thống (vốn và lao động), thay vào đó là dựa vào yếu tố vô hình, như năng suất, tri thức, công nghệ, quản trị và thể chế... Theo Cục Thống kê, năm 2024, Việt Nam đã đạt được bước tiến tích cực khi đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP tăng từ khoảng 34,75% (giai đoạn 2011 - 2015) lên 46,04% (giai đoạn 2016 - 2020) và duy trì mức khoảng 40% trong giai đoạn 2021 - 2025. Xu hướng này cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch dần sang mô hình tăng trưởng dựa trên nâng cao hiệu quả

sử dụng nguồn lực, đổi mới công nghệ và cải thiện năng suất tổng thể. Để thúc đẩy gia tăng TFP, Đại hội XIV đặt ưu tiên tăng cường đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nghiên cứu - phát triển (R&D), cải thiện quản trị doanh nghiệp và hiệu quả phân bổ nguồn lực giữa vùng, ngành, lĩnh vực.

- *Nguồn lực khác:* Bên cạnh nguồn lực truyền thống, nguồn lực khác được nhấn mạnh trong mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam thời gian tới. Đảng ta xác định: Xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với các giá trị cơ bản: dân tộc, dân chủ, nhân văn và khoa học; bảo đảm phát triển văn hóa ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội, để văn hóa thực sự là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực to lớn, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững đất nước; xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Bốn là, động lực tăng trưởng mới

Động lực tăng trưởng mới là nhân tố có vai trò khơi thông, thúc đẩy và nâng cao hiệu quả vận hành của nguồn lực, qua đó chuyển hóa tiềm năng phát triển thành kết quả kinh tế - xã hội thực tế. Động lực không chỉ quyết định khả năng huy động nguồn lực, mà còn chi phối cách thức phân bổ và sử dụng nguồn lực theo hướng chủ động, hiệu quả và bền vững. Trong giai đoạn 2024 - 2025, nhiều nghị quyết trụ cột, trụ đỡ của Bộ Chính trị, mang tính chiến lược, bao quát lĩnh vực then chốt của đời sống kinh tế - xã hội và quản trị quốc gia đã được ban hành. Hệ thống nghị quyết này thể hiện tư duy đổi mới, tầm nhìn dài hạn của Đảng, đồng thời đóng vai trò nền tảng trong việc thiết lập cơ chế tạo động lực tăng trưởng mới, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Việc ban hành đồng bộ các

nghị quyết trụ cột, trụ đỡ, chiến lược đã tạo khung thể chế quan trọng nhằm giải phóng và phát huy tối đa nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và định hình mô hình tăng trưởng mới trong kỷ nguyên chuyển đổi số và kinh tế tri thức.

Thứ nhất, đổi mới pháp luật và hoàn thiện thể chế được xác định là động lực mang tính nền tảng. Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30-4-2025, của Bộ Chính trị, “Về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới” giữ vai trò trung tâm trong việc kiến tạo môi trường phát triển minh bạch, ổn định và thuận lợi, tiệm cận chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trọng tâm của Nghị quyết là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực điều hành kinh tế vĩ mô và tăng cường tính pháp quyền, qua đó giải phóng sức sản xuất và khơi thông mọi nguồn lực phát triển. Mục tiêu đưa môi trường đầu tư của Việt Nam vào nhóm ba nước dẫn đầu Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đến năm 2028 cho thấy quyết tâm tạo dựng nền tảng thể chế hiện đại cho mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ và năng suất. Đồng thời, việc xây dựng khung pháp lý cho kinh tế số, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử và ngành công nghệ mới, cùng với cơ chế đặc thù cho mô hình kinh tế mới và dự án quy mô lớn, sẽ mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực tự chủ của nền kinh tế.

Thứ hai, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác lập là động lực trung tâm của tăng trưởng. Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” đặt trọng tâm vào nâng cao TFP dựa trên tri thức và công nghệ. Mục tiêu đến năm 2030, kinh tế số chiếm tối thiểu 30% GDP và tầm nhìn đến năm 2045 đạt khoảng

50% GDP phản ánh định hướng chuyển đổi căn bản từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu. Việc hình thành ngành kinh tế mới, phát triển hạ tầng số và xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ trình độ cao không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mà còn tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ ba, phát triển kinh tế tư nhân được coi là một đột phá chiến lược. Nghị quyết số 68-NQ/TW đã khẳng định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế quốc gia, với tầm nhìn đến năm 2045 trở thành trụ cột của nền kinh tế độc lập, tự chủ. Điểm mới mang tính bản chất là sự chuyển dịch tư duy chính sách: từ thừa nhận sang bảo vệ, khuyến khích và thúc đẩy; từ vai trò hỗ trợ sang vai trò dẫn dắt phát triển. Điều này tạo cơ sở để khu vực kinh tế tư nhân phát huy mạnh mẽ tinh thần doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao năng suất.

Thứ tư, hội nhập quốc tế tiếp tục là động lực mở rộng không gian phát triển. Theo tinh thần Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24-1-2025, của Bộ Chính trị, “Về hội nhập quốc tế trong tình hình mới”, việc kết nối sâu hơn với các chuỗi giá trị toàn cầu, tận dụng hiệu quả nguồn lực bên ngoài về thị trường, vốn, công nghệ và tri thức quản trị là cần thiết. Hội nhập quốc tế được gắn chặt với cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, đồng thời yêu cầu nâng cao năng lực thực thi cam kết quốc tế và hoàn thiện thể chế trong nước. Cách tiếp cận này góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, hiệu quả trong hội nhập quốc tế.

Thứ năm, giáo dục và y tế được xác định là động lực nền tảng của phát triển dài hạn, tinh thần này được ghi nhận trong Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22-8-2025, của

Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo” và Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 9-9-2025, của Bộ Chính trị, “Về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân”. Đổi mới giáo dục theo hướng phát triển năng lực, kỹ năng số và sáng tạo đáp ứng yêu cầu lao động chất lượng cao; trong khi đó, đầu tư cho y tế giúp duy trì thể trạng dân số khỏe mạnh, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động và bảo đảm an sinh xã hội.

Nhìn tổng thể, mỗi nhóm nghị quyết chiến lược tạo thành một mắt xích trong chuỗi động lực tăng trưởng, cùng hình thành hệ cơ chế phát triển đồng bộ. Sự kết hợp giữa đổi mới thể chế, khoa học, công nghệ, kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế và đầu tư cho con người là nền tảng quan trọng để Việt Nam chuyển đổi mô hình tăng trưởng thành công, hướng tới phát triển nhanh, bền vững và bao trùm trong giai đoạn mới.

Hình thành mô hình tăng trưởng mới giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, một số giải pháp sau cần được cân nhắc:

Một là, hoàn thiện thể chế phát triển hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Đây là giải pháp mang tính nền tảng, tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao TFP. Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tính ổn định, minh bạch và có thể dự báo của môi trường đầu tư - kinh doanh. Đồng thời, các khu vực kinh tế bình đẳng trước pháp luật, thúc đẩy sự phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng, quyền sở hữu trí tuệ,

khuyến khích sáng tạo; phát huy vai trò Nhà nước kiến tạo phát triển, chuyển từ “quản lý - can thiệp” sang “điều phối - phục vụ”, gắn phân cấp, phân quyền với kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình.

Hai là, phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là động lực cốt lõi của mô hình tăng trưởng mới và doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm của quá trình này. Do vậy, Nhà nước cần có cơ chế, chương trình hỗ trợ kỹ thuật và tài chính giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực hấp thụ, lựa chọn và ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), internet vạn vật (IoT), công nghệ sinh học và vật liệu mới. Đồng thời, ưu tiên đầu tư cho R&D, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam trong và ngoài nước. Một trọng tâm quan trọng là tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp vốn trong nước, cũng như giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và khu vực sản xuất, nhằm hình thành chuỗi giá trị có khả năng lan tỏa công nghệ và nâng cao TFP.

Ba là, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Chuyển đổi số được coi là động lực đột phá của mô hình tăng trưởng mới, thúc đẩy cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng giảm phụ thuộc vào lĩnh vực thâm dụng lao động - tài nguyên; đồng thời, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao và dịch vụ hiện đại. Nhà nước cần xây dựng hạ tầng số đồng bộ, phát triển nền tảng dữ liệu mở, Chính phủ số và hệ sinh thái dịch vụ số quốc gia. Doanh nghiệp cần được hỗ trợ trong ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và phát triển kỹ năng số cho lực lượng lao động. Việc chuyển đổi số toàn diện không chỉ nâng cao năng suất lao động và năng lực quản trị, mà còn tạo ra mô hình kinh doanh, dịch vụ mới,

đóng góp trực tiếp vào tăng TFP và phát triển kinh tế bền vững.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức. Trọng tâm là đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo theo hướng phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng thực hành, đặc biệt là kỹ năng số và kỹ năng nghề chất lượng cao. Khuyến khích hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động và đổi mới công nghệ. Đồng thời, đầu tư mạnh cho R&D thông qua cơ chế ưu đãi thuế, tín dụng và quỹ khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, xây dựng hệ sinh thái học tập suốt đời và trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo môi trường thuận lợi cho chuyển giao, hấp thụ và làm chủ công nghệ tiên tiến.

Năm là, thúc đẩy phát triển xanh, bền vững và bao trùm. Cần cụ thể hóa cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 bằng chương trình hành động thiết thực: phát triển năng lượng tái tạo, giao thông xanh, nông nghiệp tuần hoàn, đô thị thông minh và công nghiệp sạch. Đồng thời, lồng ghép mục tiêu xanh vào quy hoạch phát triển vùng, ngành; xây dựng cơ chế tài chính xanh và thị trường các-bon; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ thân thiện môi trường. Phát triển bền vững phải gắn liền với công bằng xã hội, bảo đảm an sinh, thu hẹp khoảng cách vùng, miền và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Sáu là, đổi mới phương thức lãnh đạo, quản trị và tổ chức thực hiện, bảo đảm sự thống nhất giữa chủ trương, chính sách và thực tiễn triển khai. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đồng thời, khuyến khích sự tham gia chủ động, sáng tạo của doanh nghiệp và toàn xã hội, trong đó khu vực kinh tế tư nhân giữ vai trò quan trọng trong hiện thực hóa mô hình tăng trưởng mới. □

HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC KINH TẾ MỚI TẠI VIỆT NAM

KHUẤT VIỆT HẢI*

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đòi hỏi khung pháp lý theo kịp tốc độ phát triển của một số lĩnh vực kinh tế mới, như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, xã hội số... Hoàn thiện khung pháp lý không chỉ là yêu cầu cấp thiết để tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh, mà còn là động lực chiến lược giúp Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao năng lực tự chủ và hướng tới phát triển bền vững.

Yêu cầu hoàn thiện khung khổ pháp luật cho lĩnh vực kinh tế mới

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ để phát triển nhanh, bền vững và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cho lĩnh vực kinh tế mới là yêu cầu cấp thiết, tạo hành lang pháp lý vững chắc, minh bạch, thúc đẩy doanh nghiệp chủ động nắm bắt cơ hội từ mô hình kinh doanh hiện đại, công nghệ tiên tiến và lĩnh vực kinh tế số. Có thể nói, Văn kiện Đại hội XIV đề cập việc xác lập mô hình tăng trưởng mới với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu

và chất lượng nguồn nhân lực... Đây là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, hướng tới phát triển độc lập, tự chủ và bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Quốc hội, Chính phủ khẩn trương thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong các nghị quyết quan trọng được xem là nền tảng thể chế và động lực phát triển giúp đất nước bước vào kỷ nguyên mới với khát vọng trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Nhiều luật đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho phát triển kinh tế, nhất là trong một số lĩnh vực công nghệ quan trọng được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới theo yêu cầu của thực tiễn, như Luật Công nghệ cao (hiệu lực từ 1-7-2026); Luật sửa đổi, bổ sung một

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp với việc bổ sung quy định về việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử; Luật An ninh mạng; Luật Dữ liệu; Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Năng lượng nguyên tử, Luật Chuyển đổi số;... Vừa qua, Luật Trí tuệ nhân tạo (AI) đã được thông qua, nhằm tạo lập hành lang pháp lý vừa khuyến khích đổi mới sáng tạo, vừa kiểm soát rủi ro phát sinh từ ứng dụng công nghệ AI. Đó là nỗ lực rất lớn trong công tác lập pháp.

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ doanh nghiệp công nghệ, hệ thống pháp luật kinh tế Việt Nam vẫn chưa bao quát hết và chưa theo kịp sự phát triển của khoa học, công nghệ đang diễn ra rất nhanh nên nhà đầu tư, doanh nghiệp vẫn lúng túng trong thực hiện. Quy định liên quan đến huy động vốn đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chưa thực sự cởi mở, thống nhất giữa các ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước nên còn hạn chế trong việc triển khai trong thực tiễn. Một số hình thức kinh doanh mới, mô hình kinh tế số cùng với tài sản số, giao dịch điện tử, tài chính toàn diện... tuy đã có quy định pháp luật, nhưng còn thiếu cụ thể, khó khăn trong quản lý, phát triển và phòng ngừa rủi ro pháp lý. Cụ thể như chính sách phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, tài sản số hiện vẫn đang hoàn thiện, thiếu sự đồng bộ dẫn tới hạn chế trong kiểm soát, minh bạch hóa thị trường. Bên cạnh đó, môi trường pháp luật kinh doanh còn thiếu tính cạnh tranh, rườm rà về thủ tục hành chính, gây phiền hà, tiềm ẩn nhiều bất ổn cho thị trường và doanh nghiệp trong quá trình phát triển. Khung pháp lý về lĩnh vực ứng dụng công nghệ mới, như trí tuệ nhân tạo (AI), tiền ảo, an ninh mạng... cũng cần sớm bổ sung, hoàn thiện nhằm bảo vệ quyền lợi và an toàn cho

doanh nghiệp, người dùng, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu điều chỉnh lĩnh vực kinh tế mới hài hòa với yêu cầu hội nhập quốc tế, thích ứng nhanh với công nghệ, mô hình kinh doanh hiện đại, đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp nội địa cạnh tranh bình đẳng. Hệ thống pháp luật cần tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, tối ưu hóa hiệu quả thực thi và giảm thiểu rủi ro pháp lý. Cụ thể, cần nhanh chóng sửa đổi, bổ sung các luật gắn với việc vận hành lĩnh vực kinh tế mới, như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Cạnh tranh... để bảo đảm tính đồng bộ, tương thích với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và chuẩn mực quốc tế. Việc tập trung hoàn thiện chính sách, quy định quản lý, hỗ trợ phát triển kinh tế số, công nghệ số, đổi mới sáng tạo... là nền tảng thúc đẩy tăng trưởng bền vững, phát triển doanh nghiệp kinh tế tư nhân hiệu quả.

Cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện pháp luật về một số lĩnh vực mới, như kinh tế số, chuyển đổi số, thương mại điện tử, tài sản số; khởi nghiệp (startup), mô hình kinh doanh hiện đại; thị trường tài chính quốc tế, trung tâm tài chính, khu kinh...; lĩnh vực công nghệ cao, như fintech, AI, blockchain, tiền kỹ thuật số, an toàn mạng thông tin, phân tích dữ liệu lớn...

Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng khung pháp luật điều chỉnh lĩnh vực kinh tế mới

Theo kinh nghiệm quốc tế, để phát triển lĩnh vực kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và xã hội số, cần xây dựng một số luật chuyên ngành. Đó có thể là Luật Phát triển kinh tế số và xã hội số, quy định khung pháp lý tổng thể cho chuyển đổi số,

bao gồm quy định về hạ tầng số, dữ liệu số, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phát triển doanh nghiệp công nghệ và nhân lực số. Liên minh châu Âu (EU) có Đạo luật Thị trường kỹ thuật số (DMA) và Đạo luật Dịch vụ số (DSA) quy định việc bảo đảm thị trường kỹ thuật số cạnh tranh và công bằng, có sự hiện diện của các bên kiểm soát trong thị trường nội bộ, mang lại lợi ích cho toàn bộ nền kinh tế của Liên minh, cho người tiêu dùng của Liên minh. Đạo luật Thị trường tiền điện tử (MiCA) lần đầu quy định tiền kỹ thuật số và tiền ảo. Ở Mỹ, Hạ viện đã thông qua các dự luật tạo khuôn khổ pháp lý cho tiền kỹ thuật số và tiền số mã hóa ổn định (stablecoin), thúc đẩy thanh khoản và đổi mới cách tiếp cận về tài sản số. Ma-lai-xi-a có Luật Bảo vệ dữ liệu và các chính sách ưu đãi thuế để thu hút đầu tư phát triển kinh tế số.

Pháp luật về phát triển kinh tế xanh có thể bao gồm quy định về giảm phát thải các-bon, quản lý năng lượng tái tạo, thuế xanh, đầu tư công và tư nhân vào dự án xanh. Trung Quốc đã xây dựng hệ thống thuế xanh và chính sách ưu tiên phát triển giao thông công cộng, xe điện, năng lượng mặt trời, từ bỏ nhiên liệu hóa thạch. EU triển khai Thỏa thuận xanh châu Âu với nhiều quy định nhằm giảm phát thải các-bon, thúc đẩy năng lượng tái tạo, áp thuế các-bon và kiểm soát chuỗi cung ứng xanh. Mỹ có Đạo luật Giảm lạm phát (IRA) và chính sách tài trợ phát triển năng lượng bền vững, hạ tầng xanh, cùng bộ chỉ số đánh giá phát triển kinh tế xanh. Các biện pháp này bao gồm hệ thống giao dịch khí thải, luật về chống tẩy xanh (green-washing) và quy định về trách nhiệm bền vững doanh nghiệp.

Trong phát triển kinh tế tuần hoàn, cần xây dựng quy chuẩn, hệ thống quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tái chế

tài nguyên, giảm phát sinh chất thải. Trung Quốc có Luật Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn từ năm 2008, yêu cầu các ngành công nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc kỹ thuật, kinh tế và tiết kiệm tài nguyên. EU có Kế hoạch Hành động Kinh tế tuần hoàn (CEAP) và Đạo luật Kinh tế Tuần hoàn dự kiến ban hành năm 2026, tập trung sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành, với mục tiêu tận dụng tài nguyên hiệu quả, tăng tái chế, giảm rác thải điện tử. Mỹ phát triển kinh tế tuần hoàn theo hướng thị trường với các quy định cấm hành vi có hại, như chôn lấp rác thải điện tử ở một số bang. Tất cả chính sách đều chú trọng khuyến khích doanh nghiệp áp dụng giải pháp tuần hoàn trong sản xuất và tiêu dùng.

Trong phát triển xã hội số, quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người dùng trên môi trường mạng, ngăn ngừa rủi ro, quản lý nội dung số, bảo vệ trẻ em và nhóm yếu thế là cần thiết. Ngoài ra, cần làm rõ nội hàm quy định pháp luật về xây dựng mô hình chính phủ số, dịch vụ số hướng tới phát triển xã hội toàn diện, minh bạch. EU có Đạo luật Dịch vụ số nhằm thiết lập tiêu chuẩn xử lý nội dung bất hợp pháp và công bằng trên nền tảng số. Ở Mỹ, luật pháp cũng tập trung bảo vệ người dùng, chống gian lận, đồng thời khuyến khích đổi mới công nghệ an toàn.

Lĩnh vực kinh tế mới đang phát triển với tốc độ nhanh chóng nên các luật đều được xây dựng theo hướng linh hoạt, cập nhật nhanh với công nghệ mới, bảo vệ quyền lợi các bên và phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội bền vững. Về cơ bản, đây đều là hệ thống pháp luật đa chiều và cấp thiết để thúc đẩy phát triển lĩnh vực kinh tế mới trên nền tảng số, xanh, tuần hoàn và xã hội số, đồng thời bảo vệ quyền lợi người dân và doanh nghiệp trong môi trường kinh tế kỹ thuật số ngày càng phát triển.

Một số vấn đề cần được cân nhắc trong việc xây dựng, hoàn thiện quy định pháp luật điều chỉnh lĩnh vực kinh tế mới

Để xây dựng, hoàn thiện quy định điều chỉnh lĩnh vực kinh tế mới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Việt Nam cần sớm định hình cách tiếp cận về kinh tế số, quyền và nghĩa vụ các bên. Hoàn thiện các luật chuyên ngành liên quan, bao gồm Luật Giao dịch điện tử, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Thuế trong kinh tế số. Ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết để thực thi hiệu quả các luật, tạo niềm tin cho doanh nghiệp và cộng đồng người dùng. Thành lập cơ quan giám sát độc lập chuyên trách về bảo vệ dữ liệu và chuyển đổi số, với quyền kiểm tra và xử phạt vi phạm.

Bên cạnh đó, cần từng bước nghiên cứu, hài hòa hóa pháp luật để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Nghiên cứu và áp dụng các chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn EU (như GDPR về bảo vệ dữ liệu riêng tư, DMA/DSA về quản lý thị trường kỹ thuật số) và Mỹ. Tham gia diễn đàn, hiệp định hợp tác về chuyển đổi số, an ninh mạng với các quốc gia, đối tác phát triển trên thế giới để chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật xu hướng pháp lý. Nghiên cứu việc chuyển tiếp quy định pháp lý quốc tế phù hợp vào quy định pháp luật quốc gia gắn với lĩnh vực kinh tế mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp số Việt Nam hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Về tăng cường năng lực thể chế và hạ tầng, cần đẩy mạnh đào tạo, nâng cao nhận thức pháp lý về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp và người dân. Xây dựng hạ tầng số, dữ liệu quốc gia đồng bộ, an toàn, đáp ứng các chuẩn bảo mật và quản lý dữ liệu theo yêu cầu quốc tế. Tăng cường năng lực điều tra, xử lý vi phạm trong lĩnh

vực chuyển đổi số, an ninh mạng, bảo vệ người dùng.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển chính phủ số, dịch vụ công trực tuyến theo chuẩn quốc tế. Tạo môi trường pháp lý minh bạch, linh hoạt, tạo động lực đổi mới sáng tạo trong kinh tế số. Khuyến khích hợp tác công - tư và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số. Chú trọng hoàn thiện thể chế gắn với nâng cao năng lực quản lý thực thi và tích cực hội nhập, học hỏi kinh nghiệm quốc tế, từ đó tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho phát triển kinh tế số, xã hội số bền vững.

Xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật cho phát triển các ngành kinh tế mới cần ưu tiên chú trọng đến các yếu tố sau:

Một là, tính cấp thiết, khi quy định pháp luật phải giải quyết vấn đề bức thiết của nền kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia, chủ quyền, an toàn cho người dùng.

Hai là, khả năng thành công nhanh đối với nền tảng công nghệ cần có tiềm năng triển khai và ứng dụng thực tế nhanh chóng, tạo tác động lan tỏa rõ nét trên nhiều lĩnh vực.

Ba là, tác động lan tỏa khi bảo đảm công nghệ mang lại giá trị vượt trội, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế - xã hội; có khả năng thu hút doanh nghiệp tham gia ứng dụng, triển khai, đổi mới sáng tạo công nghệ mới mạnh mẽ.

Bốn là, phù hợp với chiến lược quốc gia. Quy định phải tương thích với chủ trương, chính sách phát triển khoa học công nghệ quốc gia, đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ lõi.

Năm là, khả năng phát triển lâu dài và cạnh tranh quốc tế. Sản phẩm công nghệ chiến lược cần liên tục được nâng cấp, mở rộng thị trường, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Sáu là, ảnh hưởng đến an ninh dữ liệu, quyền số và bảo mật. Trong đó, cần đặc biệt

chú ý đến quyền riêng tư, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo đảm an toàn trong môi trường số và công nghệ mới.

Việc đánh giá hiệu quả công nghệ chiến lược cần dựa trên bộ chỉ số KPI khoa học, đo lường được mức độ tác động, khả năng ứng dụng thực tế và hiệu quả phát triển. Đó có thể là: tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), năng suất lao động; tỷ lệ thay thế nhập khẩu, phát triển xuất khẩu; nâng cao năng lực tự chủ công nghệ, số sáng chế, chất lượng thiết kế, mức độ tích hợp hệ thống; hiệu quả đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D), nhân lực công nghệ, thời gian thương mại hóa sản phẩm, doanh thu từ sản phẩm công nghệ mới; lợi tức đầu tư (ROI), hiệu suất cải thiện quy trình sản xuất, tỷ lệ đổi mới sáng tạo toàn quốc; tác động lan tỏa tới các ngành, lĩnh vực liên quan; chỉ số an toàn, bảo mật dữ liệu, quyền riêng tư người dùng trong môi trường số, mạng thông tin. Bộ chỉ số KPI này cần được chi tiết hóa cho từng lĩnh vực chiến lược cụ thể, đồng thời bảo đảm thường xuyên cập nhật, thu thập dữ liệu khách quan nhằm tối ưu hóa quy hoạch, phát triển công nghệ chiến lược hiệu quả ở Việt Nam.

Lộ trình xây dựng khung khổ pháp lý cho các lĩnh vực kinh tế mới cần gắn với cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, triển khai đồng bộ các nghị quyết, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật theo hướng minh bạch, thuận tiện, đồng bộ, tạo môi trường pháp lý vững chắc cho kinh tế số phát triển bền vững và hội nhập quốc tế hiệu quả. Trong ngắn hạn, cần hoàn thiện quy định về giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm tạo hành lang pháp lý rõ ràng, bảo đảm an toàn, tin cậy cho giao dịch và bảo vệ quyền riêng tư trong môi trường số; hoàn thiện quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng để đồng bộ với các

cam kết hội nhập quốc tế, hoàn thiện quy định điều chỉnh về dữ liệu xuyên biên giới và bảo đảm an ninh thông tin. Ban hành khung pháp luật thuế cho nền kinh tế số, đặc biệt về thuế kỹ thuật số với dịch vụ xuyên biên giới. Trong trung hạn, cần xây dựng và ban hành luật khung về kinh tế số, quy định toàn diện về nguyên tắc, phạm vi điều chỉnh, quản lý nhà nước và quyền lợi chủ thể trong nền kinh tế số. Hoàn thiện pháp luật liên ngành về thương mại điện tử, tài sản số, chữ ký số, cạnh tranh trong lĩnh vực số, bảo hiểm công nghệ số. Phát triển thể chế quản lý chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước theo chuẩn quốc tế. Trong dài hạn, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật để quản lý công nghệ mới, như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, tiền kỹ thuật số. Xây dựng khung pháp lý cho hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, thương mại số. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực pháp lý và kỹ thuật phục vụ xây dựng, thực thi chính sách số.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển các lĩnh vực kinh tế mới, Việt Nam cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết thực thi các luật đã ban hành cho lĩnh vực, ngành nghề còn thiếu quy định, theo đó ưu tiên hoàn thiện khung pháp lý cho lĩnh vực kinh tế số, công nghệ cao, thương mại điện tử, dữ liệu lớn, tài sản số. Tăng cường cập nhật, tương thích tiêu chuẩn quốc tế, thúc đẩy hội nhập, phát triển doanh nghiệp kinh tế tư nhân và kinh tế số. Đổi mới quy định liên quan đến đầu tư, doanh nghiệp, tài chính nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, giảm phiền hà về thủ tục hành chính. Đặc biệt, cần quan tâm tới quy định nhằm tăng cường phối hợp thực thi giữa cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, bảo đảm minh bạch, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. □

VẤN ĐỀ LIÊN KẾT VÙNG TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

NGUYỄN CAO SIÊNG*

Từ nhận thức phát triển theo địa giới hành chính sang phát triển theo không gian vùng; từ liên kết hỗ trợ sang liên kết chiến lược; từ tổ chức không gian truyền thống sang tổ chức không gian động lực, hành lang kinh tế, đô thị trung tâm, Văn kiện Đại hội XIV đã mở ra tư duy phát triển mới, tạo nền tảng để phát huy hiệu quả lợi thế so sánh, tăng cường liên kết vùng và hình thành động lực tăng trưởng có sức lan tỏa mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới.

Cách tiếp cận mới về liên kết vùng có ý nghĩa quan trọng đối với mô hình tăng trưởng mới

Đại hội XIV của Đảng là sự kiện chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mang tầm vóc lịch sử đối với tiến trình phát triển đất nước. Đại hội không chỉ mở ra chặng đường phát triển mới, mà còn xác lập tầm nhìn chiến lược, định hướng con đường phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, hướng tới hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 “trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” và tầm nhìn đến năm 2045 “trở thành nước phát triển, thu nhập cao vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁾. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, lần đầu tiên yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng được đặt ra một cách toàn diện, đồng bộ và mang tính chiến lược dài hạn, với trọng tâm là “chuyển đổi mạnh mẽ về tư duy: từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu; từ dựa vào tài nguyên và lao động giản đơn sang

dựa vào tri thức, công nghệ và năng suất; từ quản lý sang kiến tạo phát triển; từ Nhà nước “làm thay” sang “tạo điều kiện để xã hội và doanh nghiệp sáng tạo”⁽²⁾.

Văn kiện Đại hội XIV đã xác định rõ nội dung cốt lõi của mô hình tăng trưởng mới khi nhấn mạnh yêu cầu “nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng

* Tạp chí Cộng sản

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. II, tr. 375

(2) Vũ Tuân: “Tổng Bí thư: Đổi mới mô hình phát triển phải đứng trên mảnh đất thực tiễn Việt Nam”, *Báo VnExpress*, 7-1-2026, <https://vnexpress.net/tong-bi-thu-doi-moi-mo-hinh-phat-trien-phai-dung-tren-manh-dat-thuc-tien-viet-nam-5002903.html>

nguồn nhân lực”⁽³⁾. Mô hình này không chỉ đặt ra mục tiêu đổi mới động lực phát triển, mà còn hàm chứa sự thay đổi sâu sắc trong tư duy về tổ chức không gian kinh tế quốc gia. Trong đó, liên kết vùng được xác định là một trong những định hướng quan trọng để cơ cấu lại nền kinh tế, mở rộng không gian phát triển, khắc phục tình trạng tách biệt, cắt khúc theo địa giới hành chính trong phát triển kinh tế và phát huy lợi thế của việc hình thành đơn vị hành chính mới có quy mô lớn hơn về diện tích, dân số, kinh tế; đẩy mạnh liên kết vùng, nội vùng, mở rộng và tổ chức lại không gian phát triển phù hợp với hệ thống hành chính mới, nâng cao hiệu quả liên kết vùng. Cách tiếp cận này có ý nghĩa quan trọng đối với mô hình tăng trưởng mới:

Thứ nhất, tạo điều kiện để địa phương được quy hoạch và vận hành như chính thể kinh tế có tính liên kết cao, thay vì phát triển theo tư duy địa giới hành chính khép kín. Địa phương sẽ tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù, phát huy đúng vai trò và chức năng trong tổng thể phát triển vùng và quốc gia, đồng thời khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, cạnh tranh nguồn lực, trùng lặp kết cấu hạ tầng và ngành, nghề sản xuất. Trên nền tảng đó, địa phương có điều kiện thúc đẩy quá trình phân công lao động và chuyên môn hóa theo vùng, tăng cường liên kết sản xuất, hình thành chuỗi giá trị liên vùng gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển hệ thống logistics hiện đại. Đây là cơ sở quan trọng để chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa chủ yếu vào vốn, lao động và tài nguyên sang dựa nhiều hơn vào tri thức, khoa học - công nghệ, năng suất và hiệu quả.

Thứ hai, góp phần phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng địa phương, vùng, trên cơ sở điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực, trình độ phát triển và vị trí địa kinh tế. Thông qua

cơ chế liên kết chặt chẽ hơn, nguồn lực được phân bổ hợp lý, hạn chế tình trạng tập trung quá mức vào một số trung tâm lớn, đồng thời tạo động lực mới cho khu vực còn nhiều khó khăn. Qua đó, khoảng cách phát triển giữa các vùng từng bước được thu hẹp, tính bao trùm và cân bằng trong phát triển được nâng cao, bảo đảm mọi địa phương đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển một cách công bằng. Quá trình này cũng góp phần giảm áp lực về dân số, hạ tầng, môi trường và dịch vụ công đối với đô thị trung tâm, thúc đẩy sự lan tỏa của cực tăng trưởng tới khu vực lân cận, hình thành mạng lưới phát triển hài hòa và bền vững hơn.

Thứ ba, tạo nền tảng thuận lợi để tăng cường liên kết vùng, liên địa phương và kết nối hiệu quả với trung tâm kinh tế trong nước và quốc tế. Liên kết không chỉ giúp mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực, mà còn tạo điều kiện để địa phương tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của từng địa phương, vùng và cả nền kinh tế quốc gia. Đứng trước bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều biến động khó lường về kinh tế, chính trị, xã hội và tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, việc tăng cường liên kết và phối hợp phát triển còn góp phần nâng cao năng lực dự báo, khả năng thích ứng và sức chống chịu của địa phương, vùng, liên vùng và quốc gia trước cú sốc từ bên ngoài, bảo đảm phát triển ổn định, bền vững và lâu dài.

Từ phát triển vùng sang “mở rộng và cơ cấu lại không gian phát triển”

Trong Văn kiện Đại hội XIV, tư duy liên kết vùng đã thay đổi từ phát triển vùng theo

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, *Sổd*, t. II, tr. 377 - 378

cách tiếp cận truyền thống sang “mở rộng và cơ cấu lại không gian phát triển phù hợp với hệ thống hành chính mới”⁽⁴⁾. Trong các kỳ đại hội Đảng trước, vấn đề phát triển vùng thường được gắn với địa giới hành chính truyền thống, tạo điều kiện cho tất cả vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng để hình thành cơ chế kinh tế hợp lý và liên kết vùng. Đại hội XI, Đảng ta xác định cần “có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng”⁽⁵⁾. Đặc biệt, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đã xác định một trong các phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội là: “Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương”⁽⁶⁾. Như vậy, có thể thấy trong Văn kiện Đại hội XIV, vấn đề liên kết vùng được đặt trong tầm nhìn cao hơn, toàn diện hơn và mang tính cấu trúc hơn khi không gian phát triển không chỉ là sự cộng gộp cơ học của đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố, mà được xem là một chỉnh thể động, có khả năng cấu trúc lại, điều chỉnh và mở rộng trên cơ sở yêu cầu phát triển mới của đất nước.

Thực tiễn cho thấy, phát triển vùng ở nước ta “còn bị chia cắt theo địa giới hành chính. Thiếu thể chế tạo liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng để phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế”⁽⁷⁾, “Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch ở một số địa phương còn bất cập, thiếu tầm nhìn dài hạn”⁽⁸⁾... Điều này dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực, đầu tư dàn trải, trùng lặp chức năng và chưa tạo được các chuỗi giá trị liên kết có sức cạnh tranh cao.

Chính vì vậy, việc Văn kiện Đại hội XIV đặt vấn đề “mở rộng và cơ cấu lại không gian phát triển” cho thấy Đảng ta đã nhìn nhận sâu sắc hơn yêu cầu tổ chức lại lãnh thổ phát triển quốc gia trong bối cảnh mới. Đây là bước chuyển từ tư duy “phát triển theo tỉnh, theo địa phương” sang phát triển theo “vùng động lực, vùng liên kết”.

“Mở rộng không gian phát triển” có thể hiểu là phá bỏ các giới hạn cứng nhắc do địa giới hành chính tạo ra, thúc đẩy hình thành cụm liên kết kinh tế mới, hành lang tăng trưởng mới, trung tâm động lực mới, gắn kết chặt chẽ hơn giữa đô thị với nông thôn, ven biển với nội địa, miền núi với đồng bằng, địa phương, khu vực, vùng kinh tế trong nước với không gian phát triển khu vực và quốc tế. Trong khi đó, “cơ cấu lại không gian phát triển” là sự phân bổ lại vai trò, chức năng và vị thế của từng vùng, địa phương trong tổng thể quốc gia. Địa bàn có ưu thế về công nghiệp được định hướng phát triển công nghiệp, khu vực có điều kiện thuận lợi về logistics sẽ tập trung phát triển dịch vụ logistics, nơi có tiềm năng về nông nghiệp sinh thái được xây dựng trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, địa phương có thế mạnh về khoa học và công

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, *Sổd*, t. I, tr. 96 - 97

(5) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, *Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 24-9-2015, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-1527>

(6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 225 - 226

(7) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 253 - 254

(8) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, *Sổd*, t. II, tr. 66

nghe được định hướng trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo.

Cách tiếp cận này có ý nghĩa đặc biệt khi bước vào giai đoạn phát triển mới, yêu cầu tăng trưởng không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mở rộng vốn đầu tư và lao động giá rẻ, mà phải dựa nhiều hơn vào năng suất, đổi mới sáng tạo, chất lượng thể chế và hiệu quả phân bổ nguồn lực. Muốn vậy, không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức lại theo hướng giảm chia cắt, tăng kết nối, phát huy lợi thế so sánh động của từng vùng. Có thể thấy rõ tinh thần này qua định hướng, chủ trương tập trung phát triển 2 vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với 2 cực tăng trưởng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu...⁽⁹⁾. Trong mô hình đó, từng địa phương không đứng riêng lẻ mà trở thành mắt xích trong chuỗi phát triển lớn hơn, cho phép giải quyết đồng thời nhiều vấn đề chiến lược, như giảm chênh lệch vùng, miền, điều tiết dân cư hợp lý, giảm áp lực quá tải cho đô thị lớn, khai thác tốt hơn tài nguyên đất đai, nguồn nước, lao động và hạ tầng. Đồng thời, việc cơ cấu lại không gian phát triển cũng tạo điều kiện để ứng phó tốt hơn với biến đổi khí hậu, nhất là đối với vùng dễ bị tổn thương, như đồng bằng sông Cửu Long, khu vực ven biển miền Trung hoặc khu vực miền núi thường xuyên chịu thiên tai.

Từ “phối hợp điều hành vùng” sang “hoàn thiện cơ chế, chính sách điều phối và quản lý phát triển vùng”

Sự thay đổi tư duy từ “phối hợp điều hành các vùng”⁽¹⁰⁾ mang tính khuyến khích, định hướng sang yêu cầu “hoàn thiện cơ chế,

chính sách điều phối và quản lý phát triển vùng”⁽¹¹⁾ mang tính thể chế, bắt buộc và hiệu lực thực thi cao được thể hiện rõ trong Văn kiện Đại hội XIV. Vấn đề liên kết vùng trước đây thường được đặt trong khuôn khổ phối hợp giữa địa phương, các bộ, ngành và thực thể liên quan. Các cơ chế, như hội đồng vùng, ban chỉ đạo điều phối, quy chế phối hợp đã được hình thành, song theo một số nghiên cứu, hiệu quả còn hạn chế, chủ yếu do thiếu thực quyền, thiếu nguồn lực tài chính, công cụ pháp lý ràng buộc, đặc biệt là chưa có một thiết chế quản trị vùng đủ mạnh để điều hành vấn đề mang tính liên ngành, liên địa phương⁽¹²⁾. “Thể chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hóa bằng pháp luật nên liên kết vùng còn lỏng lẻo”⁽¹³⁾ dẫn đến nhiều chương trình liên kết vùng chỉ dừng lại ở mức ký kết hợp tác, trao đổi thông tin hoặc triển khai dự án riêng lẻ, chưa tạo được lan tỏa và giải quyết “nút thắt” mang tính cấu trúc, như kết nối hạ tầng, phân bổ nguồn lực, xử lý môi trường liên vùng hay phát triển chuỗi giá trị liên tỉnh.

Yêu cầu “hoàn thiện cơ chế, chính sách điều phối và quản lý phát triển vùng” không còn là câu chuyện phối hợp tự nguyện hay linh hoạt giữa địa phương, mà là vấn đề

(9) Nghị quyết số 306/NQ-CP, ngày 5-10-2025, của Chính phủ, “Về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

(10) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr. 115

(11) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. I, tr. 97

(12) Xem: Tuấn Anh: “Liên kết vùng, chìa khóa để phát triển bền vững”, Báo Nhân Dân điện tử, ngày 23-3-2025, <https://nhandan.vn/lien-ket-vung-chia-khoa-de-phat-trien-ben-vung-post867144.html>

(13) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr. 80

thiết kế lại hệ thống thể chế nhằm bảo đảm liên kết vùng được thực thi một cách thực chất, hiệu quả và có trách nhiệm. Khái niệm “điều phối và quản lý phát triển vùng” hàm ý rằng vùng không chỉ là một không gian địa lý - kinh tế, mà còn là một cấp độ quản trị cần được tổ chức với công cụ điều hành phù hợp. Điều này đặt ra yêu cầu xác lập rõ hơn vai trò của Trung ương trong việc định hướng chiến lược, xây dựng thể chế, phân bổ nguồn lực và giám sát; đồng thời, trao quyền chủ động nhất định cho địa phương trong việc triển khai chương trình, dự án liên kết, nhưng trong khuôn khổ thống nhất và có kiểm soát. Như vậy, khác với trước đây khi địa phương chủ yếu “tự liên kết” dựa trên nhu cầu và lợi ích riêng, cách tiếp cận mới hướng đến cơ chế điều phối có tính hệ thống, trong đó lợi ích chung của vùng và quốc gia được đặt lên trên lợi ích cục bộ.

Trong Văn kiện Đại hội XIV, điều phối vùng được gắn chặt với yêu cầu hoàn thiện chính sách và bảo đảm nguồn lực. Điều này phản ánh nhận thức đầy đủ hơn về nguyên nhân sâu xa của tình trạng yếu kém trong liên kết vùng thời gian qua là “không phải do thiếu chủ trương, mà do thiếu công cụ điều phối và cơ chế bảo đảm nguồn lực thực thi các quy định liên quan đến liên kết vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính”⁽¹⁴⁾. Khi chưa có cơ chế tài chính chung cho vùng, quy định rõ ràng về chia sẻ lợi ích và trách nhiệm giữa địa phương, thì rất khó để triển khai dự án hạ tầng liên vùng, chương trình phát triển chung hoặc chính sách điều tiết mang tính liên tỉnh. Do đó, việc nhấn mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách điều phối chính là nhằm tháo gỡ rào cản này, tạo điều kiện để liên kết vùng chuyển từ ý tưởng sang hành động, từ hợp tác “mềm” sang “liên kết có ràng buộc”.

Văn kiện Đại hội XIV cũng đặt vấn đề điều phối vùng trong mối quan hệ với quản lý phát triển tổng thể, nghĩa là không chỉ điều phối hoạt động kinh tế, mà còn bao gồm cả quy hoạch, sử dụng đất đai, phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh... Điều này cho thấy phạm vi liên kết vùng đã được mở rộng đáng kể. Nếu trước đây, liên kết vùng thường gắn với các lĩnh vực “dễ liên kết”, như giao thông, du lịch, xúc tiến đầu tư, thì nay đã được nâng lên thành một phương thức tổ chức phát triển toàn diện, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây chính là bước chuyển từ “liên kết kinh tế” sang “quản trị phát triển vùng”, trong đó quyết định không còn được đưa ra đơn lẻ ở từng địa phương, mà phải được cân nhắc trong tổng thể lợi ích của cả vùng.

Cách tiếp cận này tạo nền tảng để khắc phục tình trạng phân tán, manh mún trong phát triển, giúp địa phương tránh cạnh tranh không lành mạnh và tập trung vào lĩnh vực có lợi thế so sánh thật sự. Đồng thời, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công, đặc biệt là trong đầu tư hạ tầng, khi dự án được thiết kế và triển khai trên quy mô vùng thay vì từng địa phương; tạo điều kiện để xử lý hiệu quả hơn vấn đề liên vùng, như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, di cư lao động, phát triển đô thị... vốn không thể giải quyết trong phạm vi một tỉnh hay thành phố. Như vậy, năng lực quản trị quốc gia được nâng cao, Nhà nước có thể điều hành phát triển không chỉ theo ngành và theo địa phương, mà còn theo không gian vùng - một cấp độ ngày càng quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. □

(14) Xem: Phạm Thị Túy: “Thể chế liên kết vùng: Những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.022, tháng 9-2023, tr. 68 - 73



NHỮNG TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC NHẪM HIỆN THỰC HÓA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG VÀO THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NGÃI

HỒ VĂN NIÊN*

Đối với tỉnh Quảng Ngãi, việc cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng bằng chương trình hành động thiết thực, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm và đột phá, cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo khẩn trương, đồng bộ sẽ tạo chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó, góp phần xây dựng Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển khá, là cực tăng trưởng quan trọng của khu vực miền Trung - Tây Nguyên vào năm 2030.

Thuận lợi đan xen cùng khó khăn, thách thức

Đất nước ta đang bước vào giai đoạn lịch sử đặc biệt quan trọng - kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã khẳng định quyết tâm xây dựng nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc; qua đó xác định ba đột phá chiến lược: Hoàn thiện thể chế; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là kim chỉ nam cho mọi cấp, mọi ngành, trong đó có tỉnh Quảng Ngãi.

Tỉnh Quảng Ngãi bước vào nhiệm kỳ 2025 - 2030 với nhiều thuận lợi. Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2025 ước đạt 10,02%, cao hơn mục tiêu đề ra, xếp vị trí thứ nhất trong 6 tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng thứ 6/34 tỉnh, thành phố trong cả nước về tốc độ tăng GRDP, là một trong

sáu địa phương đạt tốc độ tăng trưởng hai con số. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 36 nghìn tỷ đồng, vượt dự toán Trung ương giao - năm thứ 5 liên tiếp hoàn thành vượt mức chỉ tiêu. Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đạt gần 192 nghìn tỷ đồng, tăng trên 11% so với năm 2024. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt khoảng 347.471 tỷ đồng. Con số đó phản ánh nội lực đang được kiến tạo mạnh mẽ - nền tảng quan trọng để tỉnh phát triển bứt phá trong giai đoạn tiếp theo.

Một thành tựu nổi bật, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nhiệm kỳ qua là tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai và hoàn thành hiệu quả chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Tỉnh Quảng Ngãi là kết quả của việc sắp xếp diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum - một nhiệm vụ mang tính đột phá,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi

chưa có tiền lệ đã được thực hiện với quyết tâm chính trị rất cao. Tiếp theo đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 diễn ra thành công tốt đẹp, với phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đổi mới - Phát triển” đã tạo khí thế và quyết tâm chính trị mạnh mẽ. Nghị quyết Đại hội xác định mục tiêu đến năm 2030, Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển khá, một cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên; phấn đấu GRDP bình quân đầu người đạt 6.900 - 7.000 USD; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân từ 10%/năm trở lên; cơ bản không còn hộ nghèo.

Một dấu ấn quan trọng khác là kết quả tổ chức quán triệt, học tập và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng. Ngay sau Đại hội, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đồng bộ với 99% đảng viên tham gia. Hoạt động tuyên truyền được đẩy mạnh với 474 tài liệu, trong đó, nhiều tài liệu được dịch sang 6 ngôn ngữ dân tộc thiểu số (Bahnar, Xơ Đăng, Jrai, Gié Triêng, Hre và Cor); hơn 15.000 tin, bài được đăng tải trên các nền tảng số, thu hút trên 1,55 triệu lượt truy cập, góp phần lan tỏa sâu rộng Nghị quyết, củng cố niềm tin và khơi dậy khát vọng phát triển, đúng với tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng *“khơi dậy mạnh mẽ ý chí tự lực, tự cường, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”*.

Để tổ chức thực hiện bảo đảm tập trung nguồn lực, thống nhất trong hành động, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã tích hợp Chương trình hành động số 16-CTr/TU, ngày 25-3-2026, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng vào Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 theo nguyên tắc “6 rõ”: Rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền; bảo đảm “một

việc, một đầu mối xuyên suốt”, gắn với kiểm tra, giám sát để thực hiện thắng lợi bao gồm Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi và định hướng, yêu cầu của Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tỉnh cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: Kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông và kết nối vùng còn thiếu đồng bộ; tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi còn cao; chuyển đổi số chậm; nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế; việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn rộng lớn đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lực quản trị và tổ chức thực hiện... Bối cảnh đó đòi hỏi toàn Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phải tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, chủ động, sáng tạo, quyết liệt hành động, đưa Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng vào cuộc sống một cách hiệu quả, thực chất.

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết, quyết tâm hiện thực hóa khát vọng phát triển

Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước và khát vọng phát triển là nguồn lực tinh thần vô tận. Đối với tỉnh Quảng Ngãi - vùng đất anh hùng trong lịch sử đấu tranh cách mạng, nơi đã cống hiến biết bao anh hùng, liệt sĩ, không chỉ là yêu cầu chính trị, mà còn là sự kế thừa và phát huy truyền thống hào hùng của quê hương. Quảng Ngãi chủ trương tăng cường đối thoại trực tiếp giữa bí thư cấp ủy với người dân; thực hiện sâu sắc phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Sự đồng thuận xã hội rộng rãi là nền tảng vững chắc nhất để thực hiện thành công mọi chủ trương, chính sách.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ngãi luôn chủ trương phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong tập hợp, vận động nhân dân tích cực tham gia phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và giảm nghèo bền vững. Phong trào thi đua “Dân vận khéo” tiếp tục được nhân rộng, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với xây dựng lực lượng nòng cốt là người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số, đồng bào có đạo.

Về đối ngoại và hội nhập quốc tế, tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các đối tác từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Ấn Độ, Trung Quốc, Cu-ba và các địa phương của Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan. Ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, đối ngoại nhân dân được đẩy mạnh đồng bộ theo tinh thần Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24-1-2025, của Bộ Chính trị, “Về hội nhập quốc tế trong tình hình mới”. Quốc phòng, an ninh được xác định là nhiệm vụ thường xuyên, trọng yếu: Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới và vùng biển quốc gia; xây dựng vùng biên giới hòa bình và phát triển là định hướng chiến lược để phát huy lợi thế địa - chính trị đặc biệt của tỉnh Quảng Ngãi.

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, tỉnh Quảng Ngãi xác định một số yêu cầu cốt lõi. Trước hết, mỗi cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên phải có khát vọng cháy bỏng, quyết tâm sắt đá và hành động quyết liệt, sáng tạo. Tinh thần “đã nói là làm, đã cam kết là thực hiện, đã làm là phải có kết quả” phải trở thành văn hóa hành động của bộ máy. Mỗi cán bộ, đảng viên phải thực sự đổi mới tư duy, không bằng lòng với cách làm cũ; dám đối mặt với vấn đề khó, điểm nghẽn tồn tại từ nhiều năm; dám đề xuất giải pháp đột phá dù chưa có tiền lệ; dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển chung. Phải

nêu cao tinh thần đoàn kết, thống nhất; kiên quyết ngăn chặn biểu hiện cục bộ, “lợi ích nhóm”. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; kiên quyết chống né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, “sợ sai không dám làm”. Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết phải thực chất để kịp thời phát hiện và nhân rộng nhân tố tích cực, đồng thời khắc phục kịp thời yếu kém, khuyết điểm.

Nhiệm vụ, giải pháp của tỉnh Quảng Ngãi nhằm hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội XIV

Để đưa Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng vào cuộc sống, tỉnh Quảng Ngãi xác định triển khai 5 nhiệm vụ trọng tâm và 3 đột phá tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, cụ thể:

Năm nhiệm vụ trọng tâm: 1- Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng bộ, chính quyền; 2- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp nền tảng, thúc đẩy hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất; 3- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; 4- Đẩy mạnh phát triển du lịch; phát triển Lý Sơn trở thành trung tâm du lịch biển - đảo và Khu du lịch Măng Đen trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; 5- Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống nhân dân.

Ba nhiệm vụ đột phá: 1- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị, công nghệ phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng để phát triển nhanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; 2- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt cấp tỉnh, cấp xã, có đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới,

uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; 3- Tập trung cải cách hành chính, phát triển chính quyền số; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; nâng cao năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đề ra, Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định ban hành 7 nghị quyết chuyên đề về phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn trên địa bàn tỉnh; phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu và bền vững, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ; phát triển du lịch bền vững; lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách dân tộc; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đẩy mạnh liên kết nội vùng, liên kết vùng, quốc gia; nâng cao chất lượng công tác cán bộ, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gắn với đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Đồng thời, tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp mang tính chiến lược sau:

Thứ nhất, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

Đây là nhiệm vụ then chốt, xuyên suốt, quyết định sự thành bại của mọi nhiệm vụ. Đối với Quảng Ngãi, đây là bài học được đúc kết qua nhiều nhiệm kỳ: Mọi thành công hay thất bại đều bắt đầu từ chất lượng tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ. Bước vào nhiệm kỳ mới, tỉnh tập trung thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ; kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Công tác kiểm tra, giám sát được đổi mới mạnh mẽ, chuyển từ thụ động sang chủ động phòng ngừa theo hướng “giám sát trên dữ liệu, kiểm tra trên dữ liệu”; xây dựng

cơ chế cảnh báo sớm vi phạm từ cơ sở, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn.

Công tác cán bộ được xác định là nhân tố quyết định thành bại. Đổi mới toàn diện từ tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, luân chuyển đến đánh giá và sử dụng cán bộ theo hướng thực chất, đa chiều, có tiêu chí và sản phẩm cụ thể. Đặc biệt, tỉnh chú trọng bảo vệ và khuyến khích cán bộ có tư duy đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Kiên quyết thay thế kịp thời cán bộ năng lực hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. Cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, với phương châm “4 không”: Không thể, không dám, không muốn, không cần. Xây dựng văn hóa liêm chính trong toàn bộ máy là mục tiêu căn bản, lâu dài mà tỉnh kiên trì hướng tới.

Thứ hai, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nhanh, bền vững và bao trùm, hiện thực hóa mục tiêu trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước.

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh phát triển kinh tế là trung tâm, với mục tiêu Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Tỉnh Quảng Ngãi chuyển mạnh mô hình tăng trưởng sang dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khu kinh tế Dung Quất tiếp tục là trụ cột với định hướng hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia. Tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ dự án công nghiệp trọng điểm, như nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất 2; các nhà máy điện tua-bin khí hỗn hợp Dung Quất I, II, III. Phát triển mạnh công nghiệp điện tử, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, năng lượng tái tạo là hướng đi chiến lược để xây dựng nền kinh tế đa dạng, bền vững.

Nông nghiệp được chuyển mạnh từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế nông

ngiệp, lấy giá trị gia tăng làm thước đo. Tỉnh Quảng Ngãi sở hữu lợi thế đặc biệt về Sâm Ngọc Linh, tỏi Lý Sơn và các dược liệu quý cùng điều kiện tự nhiên đa dạng từ vùng núi cao nguyên đến đồng bằng, biển đảo. Tỉnh Quảng Ngãi đang hướng tới trở thành vùng trọng điểm dược liệu quốc gia, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu mạnh có khả năng xuất khẩu. Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn với tam giác chiến lược: Trung tâm du lịch biển - đảo Lý Sơn, Khu du lịch sinh thái Măng Đen và Di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh. Hướng phát triển “ba quốc gia, một điểm đến” mở ra không gian liên kết với Lào và Cam-pu-chia, phát huy lợi thế địa chiến lược kết nối các nước khu vực Đông Dương.

Thứ ba, đẩy mạnh phát triển du lịch, đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đến năm 2030, bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách địa phương cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền; phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số một cách toàn diện. Xây dựng hệ sinh thái du lịch đa dạng, đa tầng, đa trải nghiệm, trở thành điểm kết nối các hành trình biển - đồng bằng - cao nguyên, mở ra không gian mở của du lịch bền vững và kinh tế xanh giai đoạn 2026 - 2030. Tỉnh Quảng Ngãi đặt mục tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30% vào năm 2030, từ mức chỉ 6,02% hiện nay - nhiệm vụ đòi hỏi nỗ lực vượt bậc của toàn hệ thống chính trị, nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Thứ tư, phát triển văn hóa, con người tỉnh Quảng Ngãi - nền tảng tinh thần bền vững của sự phát triển.

Quảng Ngãi là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử cách mạng vẻ vang, văn hóa đa dạng với sự hiện diện của nhiều dân tộc thiểu số, cùng các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể độc đáo, như văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - nguồn lực nội sinh to lớn cần được khơi dậy và phát huy. Tập trung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chuẩn hóa đội ngũ giáo viên; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và quản trị thông minh; từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, dạy ngôn ngữ các nước láng giềng. Chăm sóc sức khỏe nhân dân đặt ở vị trí hàng đầu, với mục tiêu đạt 13,1 bác sĩ trên 1 vạn dân vào năm 2030. Chính sách an sinh xã hội được bảo đảm đầy đủ; phấn đấu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo, đặc biệt là chú trọng giảm nghèo bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thứ năm, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại - ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị và công nghệ.

Đây là tiền đề vật chất không thể thiếu để tạo bước ngoặt phát triển. Tỉnh Quảng Ngãi xác định đồng thời đẩy mạnh đầu tư trên ba trục hạ tầng chiến lược. Trục giao thông với các tuyến: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua tỉnh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, cùng hạ tầng giao thông kết nối Cảng hàng không Chu Lai sẽ mở ra không gian phát triển rộng lớn và kết nối Quảng Ngãi với hành lang kinh tế Đông - Tây, gắn kết Tây Nguyên với biển. Trục đô thị với định hướng phát triển đô thị sinh thái, thông minh dọc hai bên bờ sông Trà Khúc, sông Đăk Bla sẽ kiến tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại, là điều kiện để thu hút nhân tài và

nhà đầu tư. Trục công nghệ với hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số là nền tảng thiết yếu để triển khai chuyển đổi số toàn diện.

Cơ chế huy động nguồn lực đầu tư được đa dạng hóa thông qua đối tác công tư (PPP), thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chọn lọc, tập trung vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn. Nguyên tắc phân bổ nguồn lực được quán triệt theo hướng cân đối, công bằng giữa các địa bàn, không để nơi nào bị tụt hậu, mất động lực phát triển. Cảng nước sâu Dung Quất được xác định là hạt nhân của hệ thống logistics hiện đại, kết nối với Khu kinh tế Dung Quất để tạo thành chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến xuất khẩu, hướng tới trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa chiến lược của khu vực Tây Nguyên và duyên hải miền Trung.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt cấp tỉnh, cấp xã.

Xác định phải xây dựng được đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt thực sự tiêu biểu về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, có tầm nhìn chiến lược, tư duy đổi mới, năng lực tổ chức thực hiện và uy tín với nhân dân, tỉnh Quảng Ngãi triển khai đồng bộ nhiều giải pháp: Cử cán bộ đi đào tạo tại cơ sở uy tín trong và ngoài nước; xây dựng môi trường làm việc khuyến khích đổi mới sáng tạo; chú trọng đào tạo nhân lực số, kỹ năng số cho toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đây là yêu cầu bắt buộc trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện; chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài được hoàn thiện theo hướng thực chất, cạnh tranh với cơ chế đãi ngộ xứng đáng.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, tỉnh Quảng Ngãi phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30,6%; đẩy mạnh liên kết đào tạo với trường Đại học Phạm Văn Đồng, trường cao đẳng và cơ sở đào tạo có uy tín trong cả

nước; chú trọng phát triển nguồn nhân lực ngay từ cấp cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm xây dựng con người tỉnh Quảng Ngãi tự tin, sáng tạo, có đủ năng lực tham gia thị trường lao động trong kỷ nguyên số.

Thứ bảy, tập trung cải cách hành chính, phát triển chính quyền số; nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

Đây là đột phá nhằm tháo gỡ nút thắt thể chế và kiến tạo môi trường phát triển thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân. Quảng Ngãi quyết tâm chuyển biến mạnh mẽ, rõ nét trong cải cách thủ tục hành chính; xóa bỏ triệt để cơ chế “xin - cho”; lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước. Phương thức quản lý chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm, gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực hiệu quả.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành là bước đột phá trong nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước. Tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30%; hoàn thiện chính quyền số, xây dựng xã hội số bao trùm, toàn diện. Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ; tỉnh cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 4-5-2025, của Bộ Chính trị, về phát triển kinh tế tư nhân, được xác định là một động lực quan trọng trong nền kinh tế, với cơ chế ưu đãi đặc biệt dành cho dự án công nghiệp bán dẫn, vi mạch, sản phẩm công nghệ cao,... gắn với khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thể hiện quyết tâm đưa tỉnh Quảng Ngãi tham gia vào chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu.□

ĐẢNG BỘ TỈNH TÂY NINH TĂNG CƯỜNG ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO ĐỂ HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ

NGUYỄN VĂN QUYẾT*

Trước bối cảnh phát triển mới, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Tây Ninh nhận thức sâu sắc mục tiêu tăng trưởng “hai con số” không đơn thuần là chỉ tiêu phát triển, mà còn là thông điệp chính trị, khát vọng bứt phá, vươn lên. Để bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, hiện thực hóa khát vọng đó, cùng với phát huy mạnh mẽ truyền thống “trung dũng, kiên cường”, đồng tâm, hiệp lực, Đảng bộ tỉnh Tây Ninh còn chủ động tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo, đột phá về thể chế, chính sách nhằm tối ưu hóa nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững và khẳng định vị thế mới.

Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng bộ đáp ứng đòi hỏi từ thực tiễn

Trong từng giai đoạn cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn xem việc đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, là quy luật tất yếu, khách quan để bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối đối với hệ thống chính trị và xã hội; bồi đắp niềm tin của nhân dân đối với Đảng và nâng cao uy tín, vị thế của Đảng trong quan hệ quốc tế. Trước yêu cầu phát triển mới, để hiện thực hóa khát vọng vươn mình của dân tộc, xây dựng một Việt Nam hùng cường vào năm 2045, Văn kiện Đại hội XIV của Đảng chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị, nhất là đối với Nhà nước, gắn liền với Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực quản lý, quản trị quốc gia và kiến tạo phát triển của Nhà nước; bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng”⁽¹⁾.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện, ngày 1-7-2025, tỉnh Tây Ninh hợp nhất với tỉnh Long An, lấy tên là tỉnh Tây Ninh và thành lập 96 xã, phường trực thuộc tỉnh. Sau hợp nhất, không gian phát triển của tỉnh Tây Ninh được mở rộng, bộ máy hệ thống chính trị được sắp xếp,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Tây Ninh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. I, tr. 86

ting gọn và đi vào vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, cùng với cả nước hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030 được Đảng và Nhà nước đề ra⁽²⁾. Thực hiện chủ trương này, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Tây Ninh nhận thức sâu sắc đây là bước đột phá lớn nhằm hiện đại hóa quản trị địa phương, đòi hỏi đổi mới mạnh mẽ từ tư duy quản lý hành chính sang kiến tạo phát triển hiện đại, vì vậy phương thức lãnh đạo của Đảng phải chủ động đổi mới, đi trước một bước.

Để lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng cho mô hình chính quyền địa phương 2 cấp vận hành thông suốt, hiệu quả, góp phần tối ưu hóa nguồn lực, phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số, Tỉnh ủy Tây Ninh đã lãnh đạo cấp ủy trong toàn Đảng bộ tỉnh chú trọng tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao vai trò, trách nhiệm trong xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án phát triển của địa phương bảo đảm sát thực tiễn, thể hiện tư duy đột phá với tầm nhìn chiến lược; chỉ đạo chính quyền các cấp đẩy nhanh chuyển đổi mô hình chuyển từ quản lý thuần túy sang chủ động dẫn dắt, kiến tạo trong môi trường số; nâng cao năng lực giám sát của hội đồng nhân dân các cấp và công tác phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; khơi dậy tinh thần chung sức, đồng lòng, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Cùng với đó, Tỉnh ủy Tây Ninh quán triệt đến cấp ủy, tổ chức đảng, từng cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu trong toàn Đảng bộ tỉnh nhận thức sâu sắc việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt, là thước đo năng lực lãnh đạo, bản lĩnh tổ chức thực hiện và trách nhiệm trước nhân dân.

Chú trọng nhận diện đúng “điểm nghẽn” để đổi mới phương thức lãnh đạo và quản trị

Thành quả đạt được trong giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Tây Ninh là rất đáng ghi nhận, trong đó quy mô kinh tế tăng nhanh, đến năm 2025 đạt khoảng 353.000 tỷ đồng, xếp vị trí thứ 10 trong số 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp; là một trong ba địa phương trên cả nước có thành tích cải cách nổi bật suốt hành trình 20 năm thực hiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2005 - 2025. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân mới đạt 6,73%, đây là khoảng cách đáng kể so với mục tiêu phát triển hai con số mà tỉnh Tây Ninh đề ra trong nhiệm kỳ 2025 - 2030. Xét trên nhiều góc độ, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tây Ninh nhận thấy một số “điểm nghẽn” kìm hãm sự tăng trưởng cần sớm tháo gỡ, đó là: 1- Mô hình tăng trưởng chuyển dịch chậm, năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới; 2- Việc thể chế hóa chủ trương, chính sách định hướng mới của Đảng và Nhà nước để vận dụng vào thực tiễn tại một số cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị có lúc, có nơi còn chậm; công tác tổ chức thực thi chưa đồng bộ; 3- Hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, hệ thống logistics chưa tương xứng với vị trí, tiềm năng và không gian phát triển mới của tỉnh đã kìm hãm khả năng phát huy vai trò là trung tâm trung chuyển, kết nối hàng hóa quan trọng giữa khu vực Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và các nước thành viên ASEAN; 4- Hạn chế về nguồn nhân lực

(2) Theo tinh thần Kết luận số 18-KL/TW, ngày 2-4-2026, Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”

chất lượng cao và năng lực đổi mới sáng tạo là “nút thắt” khiến tỉnh Tây Ninh gặp khó khăn trong tiếp cận công nghệ mới, tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

Với khát vọng bứt phá vươn lên, sau thành công của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Đảng bộ tỉnh Tây Ninh đã triển khai đồng bộ giải pháp nhằm tháo gỡ “điểm nghẽn”, khơi thông nguồn lực bảo đảm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 10 - 10,5% ngay trong năm 2026. Đây là mục tiêu đầy thách thức, nhưng hoàn toàn có cơ sở phấn đấu thực hiện. Để hiện thực hóa mục tiêu đề ra, Đảng bộ tỉnh Tây Ninh nêu cao quyết tâm chính trị, quán triệt thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nghị quyết trụ cột, cốt lõi, quan trọng của Bộ Chính trị⁽³⁾ gắn với nghị quyết, chương trình, kế hoạch của địa phương⁽⁴⁾ trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp trên tinh thần tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo, quản trị với nhiệm vụ trọng tâm là:

Thứ nhất, chuyển đổi tư duy lãnh đạo từ “phân bổ nguồn lực” sang “kiến tạo và kích hoạt nguồn lực” với quan điểm Đảng lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo hoàn thiện cơ chế, chính sách, kiến tạo môi trường phát triển minh bạch, ổn định, thuận lợi để các thành phần kinh tế, mọi nguồn lực xã hội tự tin tham gia đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh và đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, kiên trì phương châm “cấp tỉnh mạnh về chiến lược, cấp xã mạnh về thực thi”. Trong đó, cấp tỉnh tập trung vào quy hoạch, dự án đầu tư lớn và điều phối nguồn lực liên vùng; cấp xã được phân cấp, phân quyền, bảo đảm điều kiện để phát huy tính chủ động, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từ vùng công nghiệp năng động đến vùng kinh tế cửa khẩu, du lịch và biên giới, giải quyết

trực tiếp, kịp thời, hiệu quả những vấn đề vướng mắc, đưa chủ trương, chính sách đi vào cuộc sống.

Thứ ba, để lãnh đạo, chỉ đạo tháo gỡ triệt để rào cản về đất đai, quy hoạch và khoáng sản - “điểm nghẽn” đang kìm hãm sức sản xuất, làm chậm quá trình huy động, phát huy nguồn lực phát triển, tỉnh Tây Ninh chủ trương chuyển mạnh phương thức từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” bảo đảm kỷ luật, kỷ cương và tuân thủ pháp luật. Đặc biệt, tỉnh Tây Ninh đã chủ động nghiên cứu thiết lập cơ chế “một cửa FDI công nghệ cao”, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch để thu hút dự án bán dẫn, linh kiện điện tử và năng lượng xanh phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của tỉnh.

Thứ tư, lãnh đạo, chỉ đạo quá trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp gắn với đổi mới quản trị thực thi theo tinh thần “sáu rõ” (rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền) và bảo vệ cán bộ dám đột phá vì sự phát triển; gắn chỉ tiêu kinh tế - xã hội hằng năm, nhiệm vụ trọng tâm, dự án quan trọng với trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu. Cấp ủy có trách

(3) như Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”; Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24-1-2025, của Bộ Chính trị, về “Hội nhập quốc tế trong tình hình mới”; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 4-5-2025, của Bộ Chính trị, về “Phát triển kinh tế tư nhân”, Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30-4-2025, của Bộ Chính trị về, “Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”...

(4) như Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 5-12-2025, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tây Ninh về “Phương hướng, nhiệm vụ năm 2026”; Chương trình hành động số 59-CTr/TU, ngày 22-4-2026, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tây Ninh thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 6-1-2026 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”...

nhệm theo dõi, đôn đốc mỗi nhiệm vụ đến cùng, khi có khó khăn, vướng mắc phải được xử lý kịp thời, không để chậm trễ, kéo dài làm ảnh hưởng đến cơ hội phát triển của toàn tỉnh Tây Ninh; kiên quyết chấn chỉnh, kịp thời thay thế cán bộ yếu kém, né tránh, đùn đẩy, thiếu trách nhiệm; thực hiện nghiêm chủ trương, quy định về khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, dám nghĩ, dám làm, dám đổi mới sáng tạo, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Thứ năm, đa dạng hóa và khơi thông dòng vốn đầu tư phát triển trên nguyên tắc “đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt đầu tư tư nhân”. Theo đó, nguồn vốn ngân sách tập trung cho công trình hạ tầng chiến lược có tính kết nối, lan tỏa cao, như cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường Vành đai 4 và hệ thống cảng - logistics ven sông... để mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư và tạo động lực tăng trưởng mới; tích cực thu hút tập đoàn kinh tế lớn, doanh nghiệp FDI chất lượng cao đầu tư vào ngành, lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hiện đại, năng lượng xanh phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Các việc làm trên không chỉ góp phần đổi mới, nâng cao năng lực cầm quyền, bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của cấp ủy trong toàn Đảng bộ tỉnh Tây Ninh đối với quá trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, tạo nên sự thống nhất cao khi điều hành, tổ chức thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của địa phương, mà còn tạo điều kiện thuận lợi trong việc huy động, tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao năng suất sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững. Do đó, tính đến quý I-2026, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh Tây Ninh đã đạt 9,51%. Đây là thành quả đáng ghi nhận, là nền tảng, động lực và

niềm tin để tỉnh Tây Ninh không ngừng nỗ lực, tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

Thực hiện đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tăng trưởng bút phá, phát triển thịnh vượng

Để hiện thực hóa khát vọng đưa Tây Ninh trở thành tỉnh phát triển năng động, đóng góp xứng đáng vào hành trình “xây dựng một Việt Nam hùng cường vào năm 2045”, Đảng bộ tỉnh Tây Ninh không ngừng nêu cao quyết tâm chính trị, tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy các cấp. Qua đó, phát huy mạnh mẽ truyền thống “trung dũng, kiên cường”, đồng tâm, hiệp lực vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để khai thác, tối ưu hóa nguồn lực vì mục tiêu tăng trưởng từ 10 - 10,5% ngay trong năm 2026 và những năm tiếp theo, tạo động lực cho kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển thịnh vượng thông qua triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

Một là, không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện; hoàn thiện thể chế để vận hành chính quyền địa phương 2 cấp hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và ủy quyền để tăng cường tính tự chủ của đơn vị, địa phương; nêu cao sự thống nhất, đồng lòng từ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng chiến lược của Đảng đến quá trình điều hành, thực thi của chính quyền địa phương 2 cấp; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số thực chất nhằm huy động, tối ưu hóa nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Hai là, để thực hiện tốt chủ trương lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính nhằm

nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh, tỉnh Tây Ninh sẽ chú trọng vận hành Trung tâm Đổi mới sáng tạo trở thành hạt nhân kết nối giữa nhà nước, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển; ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản trị công và sản xuất thông minh; phấn đấu đưa tỉnh Tây Ninh vào nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chỉ số chuyển đổi số (DTI) và chỉ số đổi mới sáng tạo (PII).

Ba là, phát huy vai trò của cấp ủy các cấp, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu thực hiện tốt nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với yêu cầu đột phá về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài thông qua cơ chế, chính sách ưu đãi về điều kiện sống, môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Để phát triển mạnh mẽ, hiệu quả kinh tế tư nhân, cấp ủy, chính quyền địa phương cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường, ưu tiên lĩnh vực mũi nhọn, như công nghiệp công nghệ số, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh.

Bốn là, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng chiến lược và khơi thông không gian kết nối vùng. Với vị trí kết nối chiến lược giữa vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và hành lang giao thương với Cam-pu-chia, cùng các nước ASEAN, tỉnh Tây Ninh sẽ tập trung nguồn lực đầu tư hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại và sớm đưa dự án trọng điểm vào khai thác... Đây là “đòn bẩy” mở rộng không gian phát triển, nâng cao năng lực liên kết vùng, tạo động

lực tăng trưởng mới dựa trên hệ thống kết nối cảng, cửa khẩu, khu công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất, tạo sự liên thông, hỗ trợ, lan tỏa phát triển trong toàn tỉnh Tây Ninh, khu vực và thị trường quốc tế. Cùng với đó, dự án điện mặt trời tại hồ Dầu Tiếng, điện khí LNG tại Cảng Long An sẽ là nguồn cung năng lượng quan trọng, phục vụ yêu cầu phát triển công nghiệp theo hướng nhanh, xanh và bền vững.

Năm là, phát huy thế mạnh kinh tế cửa khẩu và phát triển du lịch đẳng cấp quốc tế. Để thực hiện hiệu quả chủ trương này, tỉnh Tây Ninh sẽ hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp, vượt trội, tạo điều kiện cho Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài trở thành cực tăng trưởng mới theo mô hình “đô thị - công nghiệp - logistics hiện đại”; phát huy hiệu quả Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp, cửa khẩu quốc tế Tân Nam và hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành không gian kinh tế cửa khẩu liên kết, hỗ trợ, mở rộng giao thương với Vương quốc Cam-pu-chia và các nước ASEAN. Tỉnh Tây Ninh tiếp tục đầu tư Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen thành điểm đến có thương hiệu trên trường quốc tế, phấn đấu thu hút trên 16 triệu lượt khách vào năm 2030; kiến tạo chuỗi giá trị du lịch gắn kết Núi Bà Đen với du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười, du lịch đường sông Vàm Cỏ, di tích lịch sử cách mạng và bản sắc văn hóa đặc trưng của địa phương, qua đó tạo sức hấp dẫn khác biệt, nâng cao giá trị đóng góp của ngành du lịch xanh vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đặc biệt, tỉnh Tây Ninh luôn chú trọng phát triển kinh tế đi đôi với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc trên tuyến biên giới, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội trong bối cảnh mới. □

“NÚT THẮT”, “ĐIỂM NGHẼN” CẦN THÁO GỠ SAU MỘT NĂM VẬN HÀNH MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

TRẦN THỌ QUANG* - HÀ SƠN THÁI**

Mô hình chính quyền địa phương 2 cấp là bước đổi mới quan trọng trong tiến trình sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, sau một thời gian triển khai thực hiện đã bộc lộ một số “nút thắt”, “điểm nghẽn” thể hiện ở các khía cạnh phân cấp, phân quyền, cơ chế phối hợp, tổ chức thực hiện và bảo đảm nguồn lực. Việc nhận diện đúng vấn đề đặt ra, đồng thời đề xuất giải pháp tháo gỡ kịp thời góp phần bảo đảm vận hành thông suốt mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, nâng cao năng lực quản trị quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Nhận diện “nút thắt”, “điểm nghẽn” trong vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp hiện nay

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp từ ngày 1-7-2025 là cuộc cách mạng sâu sắc về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đây là sự kiện có ý nghĩa đặc biệt, chưa từng có trong hơn 80 năm hình thành và phát triển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, do mô hình mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử, quá trình chuyển đổi từ mô hình chính quyền địa phương 3 cấp sang 2 cấp tất yếu sẽ xuất hiện “nút thắt”, “điểm nghẽn” trong vận hành. Đây có thể xem là khó khăn mang tính quá độ, đòi hỏi được nhận diện đầy đủ, đánh giá đúng thực chất để kịp thời tháo gỡ, khơi thông, bảo đảm bộ máy mới vận hành thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Từ thực tiễn

triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp thời gian qua có thể bước đầu chỉ ra một số “điểm nghẽn”, “nút thắt” như sau:

Một là, bất cập từ quá trình chuyển tiếp và giao thoa giữa mô hình tổ chức cũ với mô hình tổ chức mới trong chính quyền địa phương 2 cấp.

Mô hình mới sau quá trình sắp xếp lại đơn vị hành chính không thể ngay lập tức phát huy hiệu quả, mà cần giai đoạn thích nghi, từ mô hình, tư duy đến phương thức, phong cách làm việc. Vì “thói quen và truyền thống lạc hậu cũng là kẻ địch to; nó ngấm ngấm ngăn trở cách mạng tiến bộ”⁽¹⁾. Nói cách khác, mô hình cũ chưa hoàn toàn mất và mô

* PGS, TS, Tạp chí Cộng sản

** TS, Thượng tá, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 11, tr. 605

hình mới vừa được hình thành, đang trong quá trình củng cố, hoàn thiện. Quá trình thích nghi này cần được nhìn nhận, phân tích thấu đáo, đánh giá khách quan, cần tính đến thói quen, cách thức quản lý theo mô hình chính quyền địa phương 3 cấp vẫn hiện hữu trong một bộ phận cán bộ, công chức. Trong vận hành mô hình mới, với mục tiêu cao hơn, địa bàn rộng hơn, nhiệm vụ bổ sung nhiều hơn, tính chất phức tạp hơn, sẽ đòi hỏi cao hơn về sự nỗ lực, cống hiến khi phải giải quyết vấn đề mới, khó khăn, phức tạp khi chưa có kinh nghiệm, thiếu cơ chế vận hành. Tình hình này được Đảng ta chỉ rõ: “Một số tổ chức, cơ quan, đơn vị ở cấp xã sau sắp xếp, hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền mới trong thời gian đầu còn gặp khó khăn, lúng túng, nhất là cơ quan hành chính và các đoàn thể”⁽²⁾.

Hai là, mâu thuẫn giữa yêu cầu hiện thực hóa nhanh mục tiêu của chính quyền địa phương 2 cấp với điều kiện cần và đủ còn hạn chế.

Mục tiêu tối thượng là góp phần giải quyết mối quan hệ “giữa đôi mới kinh tế với đôi mới chính trị” thông qua cấu trúc lại tổng thể tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trọng tâm là chính quyền địa phương - trụ cột của hệ thống chính trị; không những mở ra không gian phát triển về thể chế, kinh tế xã hội, cũng như thúc đẩy quản trị quốc gia, quản trị địa phương, mà còn tạo ra mô hình phát triển mới mang tính chiến lược, tầm nhìn dài hạn cho đất nước, để đất nước vững bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

Toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị quyết tâm thực hiện phương châm “vừa chạy vừa xếp hàng”, “lối đã thông, hàng đã thẳng” và đạt được kết quả quan trọng: “Đặc biệt, cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả đã đạt được những kết quả mang tính

đột phá”⁽³⁾. Song, đó mới chỉ là kết quả bước đầu. Một số vấn đề đặt ra sau đây cần được tiếp tục nghiên cứu:

i- *Thiếu “cán bộ tốt”*. Về vấn đề này, trong tác phẩm “*Sửa đổi lối làm việc*” ở mục “*Mấy điều kinh nghiệm*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Có cán bộ tốt, việc gì cũng xong. Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là một chân lý nhất định”⁽⁴⁾. Như vậy, theo Người, điều kiện cần để triển khai thực hiện tốt mọi chính sách, công tác là phải có cán bộ, điều kiện đủ là phải có cán bộ tốt. Tức là, chỉ có cán bộ thôi chưa đủ, mà phải có cán bộ tốt; nếu có cán bộ, dù nhiều, dù đủ, nhưng cán bộ đó xoàng thì cũng hỏng việc. Hiện nay, nhiều địa phương đang xảy ra tình trạng “xếp chồng” nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhưng lại thiếu cán bộ chuyên môn giỏi; ngay cả người trước đây với mô hình và vị trí việc làm cũ thì làm tốt, nhưng với mô hình và vị trí việc làm mới có thể chưa làm tốt, khiến bộ máy mới ở nhiều nơi phải “chạy rớt-đà” lâu hơn, “con đau đẻ” kéo dài hơn khiến bộ máy hoạt động chưa hiệu lực, hiệu quả, thậm chí có nơi trì trệ. Hiện trạng này chứng tỏ một thực tế khách quan: Thiếu cán bộ tốt! Nguyên nhân chính của bất cập này đó là: Sau sáp nhập, đội ngũ cán bộ cấp xã được giữ lại chưa được đào tạo, bồi dưỡng để thực hiện chức trách, nhiệm vụ mới khó hơn, nhiều hơn, phạm vi rộng hơn mô hình cũ; trong khi đó, cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện (cũ) về cấp xã chưa am tường địa phương và thạo việc cấp cơ sở.

ii- *Thể chế chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ*. Vì vậy, Đảng ta chỉ rõ: “Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, còn một số quy định chồng

(2), (3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026, t. I, tr. 67 - 68, 60

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 280

chéo, mâu thuẫn, không phù hợp với thực tiễn; tổ chức thi hành pháp luật còn chưa tốt, cải cách thủ tục hành chính vẫn còn nhiều vướng mắc”⁽⁵⁾. Về vấn đề thể chế pháp luật, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm nhấn mạnh: Ban hành luật là để quản lý xã hội bằng pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân nhưng trong thực tiễn vẫn còn tình trạng “luật thì đúng mà làm thì khó”, “trên nghị trường thì thông, xuống cơ sở thì vướng”⁽⁶⁾; đồng thời, đề nghị làm rõ: “Vì sao có những đạo luật, nghị định, thông tư ban hành rất công phu, rất dày, nhưng cán bộ cơ sở không dám làm; doanh nghiệp loay hoay, xoay sở; người dân lúng túng, xuôi ngược”⁽⁷⁾. Theo đó, thể chế pháp luật và cơ chế vận hành chính quyền địa phương 2 cấp vẫn là điểm nghẽn lớn.

Ba là, lực cản ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp và của chính đội ngũ cán bộ đối với chính quyền địa phương 2 cấp.

Bất kể chính quyền cấp nào cũng là cơ quan quyền lực của nhà nước ở cấp đó, quyền lực đó do nhân dân ủy thác, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của chúng ta, tất cả mọi quyền lực đều là của nhân dân”⁽⁸⁾. Do đó, sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với chính quyền địa phương 2 cấp suy đến cùng là mục tiêu, là lý do hiện hữu, hoạt động và là thước đo chính về hiệu lực, hiệu quả và chức năng (chức năng tổ chức - xây dựng, chức năng kiến tạo, phục vụ nhân dân) của chính quyền của nhân dân các cấp dù mô hình chính quyền địa phương 3 cấp hay 2 cấp. Thế nhưng, lại hiện hữu một nghịch lý, người dân và doanh nghiệp đang phải chịu cơ chế “xin - cho” kéo dài với thủ tục hành chính rườm rà, nhiều tầng nấc gây lãng phí thời gian, sức khỏe, tiền bạc và cơ hội của người dân. Theo đó, vấn đề xây dựng

và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tổng Bí thư Tô Lâm đặt ra câu hỏi: “Chúng ta đã làm đủ để mỗi quyền lực đều được ràng buộc trong khuôn khổ pháp luật, vận hành đúng thẩm quyền, đúng mục đích, đúng lợi ích của nhân dân chưa? Còn khoảng trống nào khiến người dân thấy “muốn thì được, không muốn thì thôi”? Còn tình trạng nào mà người dân phải “xin” những thứ lẽ ra họ được “hưởng?”⁽⁹⁾.

Một khó khăn chưa thể giải quyết ngay tại thời điểm hiện tại là chính phủ điện tử (nay là chính phủ số) đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện; nhất là chuyển đổi số chưa đồng bộ, chưa triệt để; một bộ phận người dân chưa có kiến thức, kỹ năng số và thiết bị thông minh để sử dụng, tất yếu phải trực tiếp đến trung tâm hành chính, cơ quan chức năng giải quyết. Nếu không hóa giải kịp thời, vô hình trung lại trở thành lực cản không chỉ đối với mô hình mới, mà còn cả sự phát triển của địa phương và đất nước.

Đội ngũ cán bộ, công chức là lực lượng quyết định nhất đến chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của chính quyền địa phương 2 cấp. Một bộ phận cán bộ, công chức chịu ảnh hưởng từ việc sáp nhập tỉnh, xã, trong đó có việc tăng quy mô dân số, diện tích tự nhiên. Điều này phần nào đặt ra yêu cầu tổ chức lại cuộc sống, sinh hoạt và kinh tế của gia đình, trong đó có người đi làm xa hơn. Cơ sở vật chất ở địa phương mới, trụ sở mới chưa đầy đủ, chưa đáp ứng ngay yêu cầu làm việc, nghỉ ngơi của cán bộ, công chức. Điều này

(5) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd, t. I, tr. 69

(6), (7) Xem: Phương Liên: “Tổng Bí thư Tô Lâm: Một đạo luật tốt là đạo luật đi được vào cuộc sống”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 4-11-2025, <https://baochinhphu.vn/tong-bi-thu-to-lam-mot-dao-luat-tot-la-dao-luat-di-duoc-vao-cuoc-song-102251104155154669.htm>

(8) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 8, tr. 262

(9) Xem: Phương Liên: “Tổng Bí thư Tô Lâm: Một đạo luật tốt là đạo luật đi được vào cuộc sống”, *Tlđd*

có thể làm nảy sinh tâm lý so bì của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc ở địa phương được chọn làm trung tâm chính trị, hành chính sau sáp nhập với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở địa phương không được chọn làm trung tâm chính trị, hành chính.

Đảng sau cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là gia đình - tế bào của xã hội, là con cái - tương lai của gia đình và xã hội. Nếu họ tận tâm, tận lực cống hiến mà chưa có chính sách đãi ngộ kịp thời thì nguy cơ “chảy máu chất xám” từ lĩnh vực công ra lĩnh vực tư là hiện hữu. Vì vậy, sự hài lòng của chính đội ngũ cán bộ, công chức cũng là tiêu chí đánh giá, đồng thời là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả với mô hình và phương thức vận hành của bộ máy mới.

Bốn là, nguy cơ gia tăng bệnh quan liêu của đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy mới.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính để hình thành các tỉnh, thành phố lớn hơn về diện tích, quy mô dân số là điều cần thiết, đòi hỏi cao hơn về sự nỗ lực, cống hiến khi phải giải quyết vấn đề mới, khó khăn, phức tạp nhưng còn thiếu kinh nghiệm, chưa đầy đủ cơ chế vận hành. Điều này cũng đặt ra yêu cầu đổi mới với việc điều chỉnh lề lối làm việc của cán bộ. Nếu lề lối làm việc chậm thay đổi, không gần dân, sát dân, lệ thuộc vào báo cáo của cấp dưới, lệ thuộc vào công nghệ trong bộ máy mới với quy mô đồ sộ hơn, dân số đông hơn, nhiệm vụ nhiều hơn thì “căn bệnh” quan liêu có nguy cơ tái phát, lan nhanh và rộng hơn làm hậu quả nghiêm trọng hơn. Đặc biệt, khi thực hiện chủ trương bí thư không phải là người địa phương, tiến tới là chủ tịch và một số vị trí khác không phải là người địa phương nếu không đoàn kết, thống nhất trong tập thể lãnh đạo, không gần dân và sát dân thì “bệnh” sẽ ngày càng nặng. Vấn đề này được

Chủ tịch Hồ Chí Minh cảnh báo từ sớm trong tác phẩm “*Sửa đổi lối làm việc*” năm 1947, đó là: “Vì không biết đoàn kết những phần tử hăng hái, tổ chức họ thành nhóm trung kiên lãnh đạo, hoặc vì không biết làm cho trung kiên đó mật thiết liên hợp với quần chúng, cho nên sự lãnh đạo xa rời quần chúng mà sinh ra bệnh quan liêu”⁽¹⁰⁾. Nếu “bệnh” này không thuyên giảm thì mục tiêu “gần dân” của mô hình chính quyền mới chỉ tồn tại trên giấy tờ và khẩu hiệu.

Giải pháp tháo gỡ “nút thắt”, khơi thông “điểm nghẽn” trong vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trong kỷ nguyên mới

Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Chúng ta cần phải biết rằng: những thắng lợi mà chúng ta đã đạt được mới chỉ là bước đầu trên đường đi muôn dặm. Chúng ta phải tiến lên, cách mạng phải tiến lên nữa. Nếu không tiến, tức là thoái. Và nếu thoái thì những thắng lợi đã đạt được sẽ không thể củng cố và phát triển”⁽¹¹⁾. Cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, mà nổi bật là thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đạt được kết quả tích cực. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức vẫn còn ở phía trước, đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng với quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt và giải pháp đồng bộ thông qua việc tháo “nút thắt”, khơi thông “điểm nghẽn” bằng giải pháp tổng thể và hiệu quả nhất. Trong tác phẩm “*Sửa đổi lối làm việc*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Sao gọi là vấn đề? Khi việc gì có mâu thuẫn, khi phải tìm cách giải quyết, tức là có vấn đề. Khi đã có vấn đề, ta phải nghiên cứu cho rõ cái gốc mâu thuẫn trong vấn đề đó là gì. Phải điều tra, phải nghiên cứu cái mâu thuẫn đó. Phải phân tách rõ ràng và có hệ thống, phải

(10) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 331

(11) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 11, tr. 605

biết rõ cái nào là mâu thuẫn chính, cái nào là mâu thuẫn phụ. Phải đề ra cách giải quyết. Gặp mỗi vấn đề, đều phải kinh qua ba bước: đề nó ra, phân tách nó (điều tra, nghiên cứu, sắp đặt), giải quyết nó”⁽¹²⁾.

Trong kỷ nguyên mới, quán triệt và vận dụng sáng tạo chỉ dẫn sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh để tháo gỡ “nút thắt”, khơi thông “điểm nghẽn” trong vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, một số giải pháp sau cần được cân nhắc:

Một là, khắc phục triệt để thói quen, phương pháp vận dụng trong quản lý, điều hành mô hình chính quyền địa phương 3 cấp cũ để nhanh chóng thích nghi với mô hình chính quyền địa phương mới - mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Đây là quá trình khó khăn, lâu dài, không thể giải quyết ngay một sớm, một chiều, C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nen từng nhấn mạnh: “Truyền thống của tất cả các thế hệ đã chết đè nặng như quả núi lên đầu óc những người đang sống”⁽¹³⁾. Thực tế cho thấy, không thể tránh khỏi khó khăn bước đầu khi sắp xếp đơn vị hành chính, nhưng xét về bài toán toàn cục, điều này hướng đến một hệ thống chính trị vận hành hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Trong bối cảnh đó, việc vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng của V.I. Lê-nin về thay đổi tư duy, về học tập suốt đời được chỉ ra trong tác phẩm “*Thà ít mà tốt*” đó là: “Muốn đổi mới bộ máy nhà nước của chúng ta, phải cố hết sức tự đặt cho mình nhiệm vụ sau đây: Một là học tập, hai là học tập, ba là học tập mãi, và sau nữa, phải làm sao cho học thức ở nước ta không nằm trên giấy hoặc là một lời nói theo một nữa (điều này, phải thú thực là thường hay xảy ra ở nước ta), phải làm sao cho học thức thật sự ăn sâu vào trí não, hoàn toàn và thực tế trở thành một bộ phận khăng khít của cuộc sống của chúng ta”⁽¹⁴⁾, tức là phải gắn tri thức, lý luận vào hoạt động thực tiễn công tác, quản lý theo mô hình mới.

Theo đó, phải vừa học, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, tổng kết thực tiễn, khái quát thành lý luận để chỉ đạo toàn bộ quá trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị các cấp vững mạnh.

Đây là giải pháp đột phá nhằm có được đội ngũ cán bộ, công chức mạnh sau sáp nhập; song, trong bối cảnh mới, yêu cầu mới cần có cách tiếp cận mới với nội dung, phương thức mới để giải quyết điểm nghẽn “thiếu cán bộ tốt”. Cuộc “cách mạng” về sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị muốn thành công tất yếu phải có lực lượng cách mạng đủ và “tinh nhuệ”, trong đó đội ngũ cán bộ, công chức là lực lượng nòng cốt, quyết định nhất. Theo tinh thần các văn bản của Đảng và quy định của Nhà nước, việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị mang tính bao quát, tổng thể, toàn diện từ Trung ương đến địa phương, gắn với hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”; do đó, làm thay đổi và tác động đến mọi thành tố của hệ thống chính

(12) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 5, tr. 342

(13) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 8, tr. 145

(14) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2005, t. 45, tr. 444

trị các cấp (tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội). Vì vậy, cần khắc phục lối tiếp cận “đóng” và tư duy tách rời hoặc tuyệt đối hóa nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chỉ dành cho chính quyền địa phương, mà phải đổi mới và tiếp cận “mở”, toàn diện trong toàn bộ hệ thống chính trị các cấp.

Thực hiện giải pháp này, trước hết, cần đổi mới mô hình và chuẩn đầu ra trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hệ thống chính trị nói chung, đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng. Hầu hết giáo trình, tài liệu đào tạo cán bộ, công chức ở cơ sở đào tạo đáp ứng cho mô hình hệ thống chính trị 4 cấp (Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) đến nay chưa đáp ứng được yêu cầu mới khi diễn ra công tác tổ chức lại đơn vị hành chính, bộ máy của hệ thống chính trị; vì vậy, phải đổi mới, thậm chí có nội dung “xây mới” về nguyên tắc, vừa phải bảo đảm tính kế thừa, vừa phải có sự phát triển, nhất là phải đổi mới mô hình và chuẩn đầu ra theo vị trí việc làm mới gắn với mô hình mới, phương thức và cơ chế vận hành mới. Theo đó, Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Bộ Nội vụ tiếp tục rà soát vị trí việc làm của từng cán bộ, công chức, cơ chế hoạt động, mối quan hệ công tác trong nội bộ từng tổ chức thành viên của hệ thống chính trị, giữa tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị với nhau và hệ thống chính trị cấp xã với hệ thống chính trị cấp tỉnh,... để có chuẩn đầu ra về đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức trong tình hình mới với phương châm chất lượng đào tạo, bồi dưỡng ở cơ sở đào tạo, bồi dưỡng là khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tập trung củng cố, xây dựng hệ thống cơ quan, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, nhất là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Học viện Hành chính và Quản trị công; học viện cán bộ và trường chính trị

tỉnh, thành phố vững mạnh toàn diện, thực sự là “địa chỉ đỏ” để đào tạo, bồi dưỡng góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cho chính quyền địa phương 2 cấp đủ về số lượng, chất lượng ngày càng cao, cơ cấu hợp lý.

Đồng thời, tiếp tục phát huy tinh thần tự đào tạo, tự bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, năng lực của từng cán bộ, công chức để không những trở thành “cán bộ tốt”, mà còn trở thành cán bộ cách mạng chân chính như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: “Người đảng viên, người cán bộ tốt muốn trở nên người cách mạng chân chính, không có gì là khó cả. Điều đó hoàn toàn do lòng mình mà ra. Lòng mình chỉ biết vì Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào thì mình sẽ tiến đến chỗ chí công vô tư. Mình đã chí công vô tư thì khuyết điểm sẽ càng ngày càng ít, mà những tính tốt như sau, ngày càng thêm. Nói tóm tắt, tính tốt ấy gồm có năm điều: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm”⁽¹⁵⁾.

Ba là, hóa giải lực cản ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp và của chính đội ngũ cán bộ đối với chính quyền địa phương hai cấp.

Quán triệt bài học “Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá cán bộ”⁽¹⁶⁾ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật; trong đó, đẩy mạnh tối ưu hóa mọi lộ trình, quy trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả; lấy người dân, doanh nghiệp là đối tượng phục vụ chính. Đồng thời, phát huy vai trò và củng cố, gia tăng lòng tin của người dân và doanh nghiệp đối việc xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp. Vì, trong mọi công việc, Đảng, Nhà nước đã xác

(15) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 5, tr. 291

(16) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Sđd, t. I, tr. 75

định “dân là gốc” thì đừng có làm điều gì trái ý dân, “Ý dân là ý trời. Làm đúng ý nguyện của dân thì ắt thành. Làm trái ý nguyện của dân thì ắt bại”⁽¹⁷⁾. Dân là chủ, là gốc, thì cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị các cấp, nhất là chính quyền địa phương 2 cấp, bất luận trong hoàn cảnh nào cũng phải phục vụ nhân dân, học hỏi nhân dân và phát huy vai trò giám sát của người dân và cộng đồng dân cư đối với hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp.

Tái tạo động lực mới để đội ngũ cán bộ, công chức toàn tâm, toàn ý và tận lực cống hiến. Ngoài việc phát huy tinh thần tự lực, nỗ lực không ngừng của cán bộ, công chức, chủ trương, chính sách, pháp luật cần tính đến khối lượng công việc nhiều hơn, áp lực lớn hơn đối với đội ngũ cán bộ, công chức sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính. Vì vậy, cần “giữ chân” đội ngũ “cán bộ tốt”, ngăn chặn tình trạng “chảy máu chất xám” từ lĩnh vực công sang lĩnh vực tư và ra nước ngoài; đồng thời, triển khai thực hiện tốt Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 31-7-2023, của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt “Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, với giải pháp đột phá về tiền lương, thu nhập và chính sách vượt trội khác, chưa có tiền lệ. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số làm “cánh tay nối dài” để hỗ trợ đội ngũ cán bộ, công chức nâng cao chất lượng thực thi công vụ gắn với bảo đảm nguồn lực tài chính đủ để đầu tư vào công nghệ và dự án cải cách hành chính, phát triển dịch vụ công.

Bốn là, đẩy mạnh phòng, chống căn bệnh quan liêu, tha hóa quyền lực.

Trước hết, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt phải tự hỏi và trả lời câu hỏi không bao giờ cũ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Cán bộ chính quyền* và Đảng thì phải tự hỏi: Ta đã tẩy sạch bệnh quan liêu mệnh lệnh chưa?

Đã thực hiện cần, kiệm, liêm chính chưa? Đã làm chu đáo những công việc Chính phủ và Đảng giao phó cho ta chưa?...”⁽¹⁸⁾. Tiếp theo, phải khéo kiểm soát quyền lực. Với đặc thù nhiều cán bộ nắm “quyền cao” lại được phân cấp, phân quyền lớn, cho nên phải đẩy mạnh phòng, chống tha hóa và kiểm soát chặt chẽ quyền lực, nhất là khi “Công tác cán bộ còn một số bất cập, nhất là đánh giá cán bộ; kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ có mặt còn hạn chế”⁽¹⁹⁾ như Đảng ta đã đánh giá trong Văn kiện Đại hội XIV. Về phương cách, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Muốn chống bệnh quan liêu, bệnh bàn giấy; muốn biết các nghị quyết có được thi hành không, thi hành có đúng không; muốn biết ai ra sức làm, ai làm qua chuyện, chỉ có một cách, là khéo *kiểm soát*. Kiểm soát khéo, bao nhiêu khuyết điểm lòi ra hết, hơn nữa kiểm tra khéo về sau khuyết điểm nhất định bớt đi. Song, muốn kiểm soát có kết quả tốt, phải có hai điều: một là việc kiểm soát phải có hệ thống, phải thường làm. Hai là người đi kiểm soát phải là những người rất có uy tín”⁽²⁰⁾.

Phân cấp mạnh mẽ hơn về thẩm quyền, trách nhiệm cho chính quyền cấp dưới để xử lý công việc hiệu quả hơn. Cần có cơ chế kiểm soát và giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng lạm quyền hoặc buông lỏng quản lý sau khi phân cấp, phân quyền; đặc biệt phải: “Tăng cường kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước; tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực; củng cố niềm tin, sự gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa”⁽²¹⁾. □

(17) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 10, tr. 63

(18) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 7, tr. 83

(19) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd*, t. I, tr. 67

(20) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 327

(21) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Sđd*, t. I, tr. 144



SỰ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP TRONG VIỆC NÂNG CAO SỨC MẠNH MỀM CỦA MỸ TRONG KỶ NGUYÊN SỐ VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN*

Trong kỷ nguyên số, sức mạnh mềm đang có sự chuyển biến về chất, từ nền tảng giá trị truyền thống sang gắn chặt với hệ sinh thái số, dữ liệu và công nghệ lõi. Thông qua việc chi phối nền tảng, thiết lập tiêu chuẩn và kiểm soát không gian số, doanh nghiệp Mỹ từng bước tạo ảnh hưởng, nâng cao sức mạnh mềm của Mỹ, cấu trúc lại phương thức triển khai sức mạnh mềm trên phạm vi toàn cầu. Xu hướng này không chỉ góp phần định hình lại trật tự quốc tế, mà còn đặt ra yêu cầu mới đối với quốc gia về nâng cao tự chủ công nghệ, bảo đảm chủ quyền số và chủ động tham gia định hình chuẩn mực mới.

Sức mạnh mềm trong kỷ nguyên số

Trước biến đổi sâu sắc của môi trường quốc tế dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc nhận thức lại nội hàm và phương thức vận hành của sức mạnh mềm trở thành yêu cầu cấp thiết về lý luận và thực tiễn. Trong bối cảnh kỷ nguyên số đang định hình lại cấu trúc quyền lực toàn cầu, năng lực ảnh hưởng của một quốc gia không còn chỉ dựa vào nguồn lực vật chất truyền thống như kinh tế hay quân sự, mà ngày càng gắn với khả năng kiểm soát không gian thông tin, công nghệ và chuẩn mực quốc tế. Quyền lực theo đó có xu hướng chuyển từ “nắm giữ” sang “kiểm soát” nguồn lực, nhất là kiểm soát hạ tầng số và dòng chảy dữ liệu. Đây là sự chuyển dịch từ quyền lực dựa chủ yếu trên yếu tố

hữu hình sang quyền lực dựa trên năng lực tổ chức, điều phối và chi phối hệ thống.

Về phương diện khái niệm, Giáo sư Giô-xép Nai - nguyên Hiệu trưởng Trường Quản trị công Ken-nơ-đi, thuộc Đại học Ha-vớt (Mỹ), nguyên trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ cho rằng “sức mạnh mềm là khả năng tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút để các nước khác “tự nguyện” thay đổi hành vi, chính sách phù hợp với điều mà mình muốn, thay vì ép buộc thông qua sức mạnh kinh tế và quân sự”⁽¹⁾. Trong cách hiểu truyền thống, sức mạnh mềm được hình thành từ ba trụ cột cơ bản, bao gồm văn hóa, giá trị chính trị và chính sách đối ngoại. Yếu tố

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Xem: Joseph Nye: *Soft Power and Great-Power Competition* (Tạm dịch: Sức mạnh mềm và cạnh tranh giữa các cường quốc), Springer, 2023

này tạo nên sức hấp dẫn của một quốc gia, qua đó tác động đến hành vi và xu hướng lựa chọn trong quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, trong môi trường số, sức hấp dẫn không còn chỉ bắt nguồn từ nội dung giá trị, mà ngày càng phụ thuộc vào khả năng kiểm soát nền tảng phân phối và kiến trúc công nghệ. Vì vậy, sức mạnh mềm chuyển dịch từ “nội dung” sang “hạ tầng”, nơi giá trị được tạo lập, lan tỏa và tái sản xuất liên tục. Dưới tác động của chuyển đổi số và sự phát triển của công nghệ nền tảng, nội hàm của sức mạnh mềm có sự thay đổi căn bản cả về công cụ và phương thức triển khai. Nếu trong giai đoạn trước, sức mạnh mềm của Mỹ thường gắn với thiết chế văn hóa - giáo dục (điện ảnh Hô-ly-út, truyền thông đại chúng, hệ thống giáo dục đại học), thì hiện nay sức mạnh mềm của Mỹ còn gắn với nền tảng công nghệ số, hệ thống dữ liệu và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Sự chuyển dịch này phản ánh quá trình “số hóa quyền lực”, trong đó công nghệ vừa là phương tiện, vừa là môi trường thực thi quyền lực.

Sức mạnh mềm trong kỷ nguyên số vận hành thông qua cơ chế đặc thù, như khả năng mở rộng quy mô nhanh (scalability), hiệu ứng mạng (network effects) và cơ chế “giữ chân” (lock-in) trong hệ sinh thái. Cơ chế này giúp mở rộng ảnh hưởng, tạo ra sự phụ thuộc dài hạn của thực thể tham gia. Theo đó, sức mạnh mềm chuyển từ “thu hút” sang gắn kết có cấu trúc trong khuôn khổ hệ sinh thái công nghệ.

Hệ sinh thái công nghệ toàn cầu hình thành một cấu trúc liên kết đa tầng giữa nền tảng số, hạ tầng công nghệ cốt lõi và hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật. Các thành tố này không tồn tại biệt lập, mà gắn kết chặt chẽ, tạo thành chỉnh thể có khả năng tự củng cố, mở rộng và duy trì ảnh hưởng vượt ra ngoài giới hạn địa lý thông thường. Trên cơ sở đó, mỗi quan hệ giữa công nghệ

và sức mạnh mềm cần được nhìn nhận như một quá trình gắn kết chặt chẽ. Công nghệ không chỉ gia tăng sức hấp dẫn, mà còn tạo ra khả năng định hình môi trường vận hành của thực thể khác thông qua việc kiểm soát nền tảng, dữ liệu và tiêu chuẩn. Đây là biểu hiện điển hình của quyền lực cấu trúc - khi một thực thể có khả năng xác lập ảnh hưởng và điều kiện vận hành của hệ thống. Ở cấp độ này, ảnh hưởng không còn biểu hiện trực tiếp qua áp đặt trực tiếp, mà thông qua khả năng định hình bối cảnh và khuôn khổ lựa chọn của thực thể khác.

Có thể khẳng định, sức mạnh mềm đang chuyển hóa thành một dạng quyền lực mang tính cấu trúc, gắn với năng lực kiểm soát hệ sinh thái số và không gian công nghệ toàn cầu. Theo đó, quốc gia nắm giữ công nghệ lõi có lợi thế ngày càng nổi trội trong việc nâng cao sức mạnh mềm, định hình trật tự quốc tế, trong đó Mỹ là trường hợp điển hình.

Chiến lược công nghệ và sự tham gia của doanh nghiệp Mỹ trong việc nâng cao sức mạnh mềm của Mỹ

Trong kỷ nguyên số, Mỹ đã xây dựng và từng bước củng cố một hệ sinh thái công nghệ toàn cầu có mức độ liên kết cao, tạo nền tảng quan trọng để triển khai và mở rộng sức mạnh mềm trên phạm vi quốc tế. Hệ sinh thái này có thể được nhận diện thông qua một số phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, về thực thể tham gia và cấu trúc hệ sinh thái. Các tập đoàn công nghệ hàng đầu của Mỹ, như Apple, Microsoft, Google, Amazon và Meta Platforms, giữ vai trò trung tâm trong việc định hình không gian số toàn cầu. Đây không chỉ là doanh nghiệp có quy mô tài chính lớn, mà còn là thực thể chi phối dòng chảy dữ liệu, thông tin và nền tảng số. Hiện nay, nền tảng do các tập đoàn này vận hành đang cung cấp ứng dụng tới hàng tỷ người dùng trên toàn

cầu, qua đó nắm giữ nguồn lực nền tảng để phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), quảng cáo số và phân tích hành vi, tác động sâu rộng đến môi trường thông tin và hành vi xã hội⁽²⁾.

Thứ hai, về vai trò của nền tảng số. Hệ sinh thái công nghệ được vận hành bởi doanh nghiệp Mỹ chủ yếu thông qua nền tảng trung gian kết nối người sử dụng, doanh nghiệp và chính phủ trên phạm vi toàn cầu. Nền tảng này kiểm soát kênh phân phối nội dung, thương mại điện tử, truyền thông và tương tác xã hội, qua đó trở thành không gian trung tâm của hoạt động kinh tế số và xã hội số. Việc tích hợp chặt chẽ giữa thiết bị, phần mềm và dịch vụ giúp hình thành hệ sinh thái khép kín, trong đó người sử dụng, doanh nghiệp và thực thể khác tương tác trong một môi trường do tập đoàn công nghệ Mỹ kiểm soát, từ đó tạo điều kiện định hình chuẩn mực hành vi và quy tắc vận hành trong môi trường số.

Thứ ba, về khả năng mở rộng và lan tỏa. Nền tảng công nghệ Mỹ có thể nhanh chóng mở rộng hoạt động ra phạm vi toàn cầu với chi phí tăng thêm thấp, dựa trên lợi thế của công nghệ số và hiệu ứng mạng. Khi số lượng người sử dụng gia tăng, giá trị của nền tảng công nghệ cũng tăng lên, qua đó củng cố vị thế thống trị của doanh nghiệp công nghệ. Cơ chế này tạo ra hệ sinh thái có phạm vi bao phủ rộng, giúp duy trì lợi thế cạnh tranh và lan tỏa ảnh hưởng một cách bền vững⁽³⁾.

Thứ tư, về nền tảng hạ tầng công nghệ. Doanh nghiệp Mỹ nắm giữ nhiều công nghệ cốt lõi của nền kinh tế số toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực điện toán đám mây, bán dẫn và hệ điều hành. Hệ thống điện toán đám mây do các tập đoàn công nghệ, như Amazon Web Services, Microsoft Azure, Google Cloud cung cấp đã trở thành hạ tầng thiết yếu cho hoạt động của chính phủ,

doanh nghiệp và tổ chức ở nhiều quốc gia. Trong lĩnh vực bán dẫn, doanh nghiệp, như NVIDIA, Intel giữ vai trò then chốt trong chuỗi giá trị công nghệ cao, đặc biệt trong phát triển AI và tính toán hiệu năng cao⁽⁴⁾. Cùng với đó, hệ điều hành và hệ sinh thái phần mềm do doanh nghiệp Mỹ phát triển tiếp tục củng cố vị thế kiểm soát nền tảng cốt lõi của nền kinh tế số toàn cầu.

Thứ năm, về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Trung tâm công nghệ cao hàng đầu thế giới của Mỹ như Thung lũng Silicon là nơi hình thành mạng lưới liên kết chặt chẽ giữa trường đại học nghiên cứu, quỹ đầu tư mạo hiểm và cộng đồng doanh nghiệp khởi nghiệp. Sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học, nguồn vốn và tinh thần đổi mới sáng tạo đã tạo ra môi trường thuận lợi cho việc phát triển và thương mại hóa công nghệ mới. Nhờ đó, Mỹ duy trì được lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực công nghệ tiên tiến, như AI, công nghệ sinh học và điện toán tiên tiến, đồng thời lan tỏa mô hình phát triển và chuẩn mực công nghệ ra phạm vi toàn cầu.

Thứ sáu, về tiêu chuẩn và thể chế công nghệ. Thông qua ảnh hưởng trong một số tổ chức về tiêu chuẩn hóa, quản trị internet đặt trụ sở tại Mỹ, như Viện Kỹ sư điện và điện tử (IEEE), Tổ chức Quản lý tên miền và số hiệu Internet (ICANN)..., Mỹ có khả năng tham gia sâu vào quá trình xây dựng

(2) Xem: Joseph Nye: "The Future of Power" (Tạm dịch: Tương lai của quyền lực), Chathamhouse, ngày 10-5-2011, https://www.chathamhouse.org/sites/default/files/19290_100511nye.pdf, tr. 84 - 92

(3) Xem: Geoffrey G. Parker - Marshall W. Van Alstyne - Sangeet Paul Choudar: *Platform Revolution* (Tạm dịch: Cuộc cách mạng nền tảng), W.W. Norton, 2016, tr. 21 - 35

(4) Xem: Chris Miller: *Chip War: The Fight for the World's Most Critical Technology* (Tạm dịch: Cuộc chiến bán dẫn: Cuộc đua giành công nghệ quan trọng nhất thế giới), Scribner, 2022, tr. 45 - 60

tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế quản trị internet và quy tắc vận hành không gian số. Việc tham gia định hình tiêu chuẩn quốc tế giúp Mỹ tạo ra lợi thế mang tính cấu trúc, qua đó không chỉ dẫn dắt về công nghệ, mà còn chi phối cách thức vận hành của hệ thống số toàn cầu trong dài hạn.

Thứ bảy, về cơ chế lan tỏa giá trị và định hình nhận thức. Nền tảng số trở thành không gian trung tâm của quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ thông tin toàn cầu. Thông qua nền tảng này, giá trị gắn với mô hình phát triển của Mỹ được lan tỏa rộng rãi và dần thấm vào nhận thức xã hội. Quá trình cá nhân hóa nội dung thông qua thuật toán góp phần định hình hành vi tiêu dùng, tương tác xã hội và cách thức tiếp cận thông tin, từ đó tạo ra ảnh hưởng sâu rộng đến cấu trúc thông tin toàn cầu.

Thứ tám, về cơ chế kiểm soát và định hướng thông tin. Việc nắm giữ thuật toán, nội dung và hệ sinh thái quảng cáo tạo điều kiện thuận lợi cho nền tảng công nghệ của Mỹ định hướng dòng thông tin và cách thức tiếp nhận, diễn giải của người sử dụng. Điều này hình thành một dạng quyền lực nền tảng, trong đó doanh nghiệp công nghệ có khả năng tác động đến môi trường thông tin và nhận thức xã hội ở quy mô toàn cầu, qua đó gián tiếp định hình quá trình phát triển kinh tế - xã hội và chính trị.

Thứ chín, về sự phụ thuộc công nghệ và kết hợp hình thái tạo ảnh hưởng. Việc sử dụng phổ biến nền tảng điện toán đám mây, hệ điều hành, phần mềm và công nghệ bán dẫn do doanh nghiệp Mỹ cung cấp khiến nhiều quốc gia ngày càng phụ thuộc vào hệ sinh thái này. Khi hệ thống công nghệ được tích hợp vào hạ tầng kinh tế - xã hội, chi phí chuyển đổi trở nên rất lớn. Sự phụ thuộc này không chỉ mang tính kỹ thuật, mà còn kéo theo ràng buộc về tiêu chuẩn và cách thức vận hành.

Trên cơ sở đó, có thể thấy ảnh hưởng của doanh nghiệp Mỹ trong lĩnh vực công nghệ không chỉ dừng lại ở việc tạo dựng sức hấp dẫn hay lan tỏa giá trị, mà đã phát triển thành một dạng ảnh hưởng mang tính cấu trúc. Ảnh hưởng mang tính cấu trúc (structural power) thể hiện ở khả năng định hình điều kiện vận hành của hệ thống quốc tế thông qua việc kiểm soát nền tảng công nghệ, dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật. Khi quốc gia, doanh nghiệp và người sử dụng ngày càng phụ thuộc vào hệ sinh thái công nghệ do doanh nghiệp Mỹ chi phối, sự lựa chọn phát triển, không gian chính sách và mô hình vận hành cũng bị chi phối ở mức độ khác nhau⁽⁵⁾. Trong bối cảnh đó, ảnh hưởng mang tính cấu trúc không biểu hiện qua sự áp đặt trực tiếp, mà thông qua việc thiết lập “luật chơi” và khuôn khổ vận hành, buộc thực thể khác phải thích ứng, qua đó củng cố vai trò chi phối của doanh nghiệp Mỹ trong trật tự công nghệ toàn cầu⁽⁶⁾.

Trên nền tảng đó, Mỹ triển khai ngoại giao công nghệ thông qua các sáng kiến, quy định, như Đạo luật CHIPS và Khoa học năm 2022, đồng thời tăng cường hợp tác với Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và Hàn Quốc nhằm hình thành liên minh công nghệ. Đáng chú ý, sức mạnh mềm trong lĩnh vực công nghệ của Mỹ ngày càng gắn kết chặt chẽ với sức mạnh cứng, hình thành “quyền lực thông minh”, trong đó công nghệ được tích hợp vào lĩnh vực kinh tế, quốc phòng - an ninh, qua đó mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả triển

(5) Xem: White House: “CHIPS and Science Act Fact Sheet” (Tạm dịch: Tài liệu thông tin về Đạo luật CHIPS và Khoa học), *SLA*, 2022, <https://www.semiconductors.org/wp-content/uploads/2023/08/CHIPS-Science-Act-Fact-Sheet.pdf>

(6) Xem: Susan Strange: *States and Markets* (Tạm dịch: Nhà nước và thị trường), Pinter Publishers, 1988, tr. 24 - 30

khai chiến lược của Mỹ trong trật tự công nghệ toàn cầu.

Như vậy, hệ sinh thái công nghệ đã trở thành công cụ trung tâm trong chiến lược triển khai sức mạnh mềm của Mỹ, cho phép chuyển lợi thế công nghệ thành khả năng chi phối cách vận hành của hệ thống quốc tế. Đây là sự mở rộng về công cụ, là sự chuyển đổi về bản chất của sức mạnh mềm trong kỷ nguyên số, từ tạo sức hấp dẫn sang thiết lập quy tắc và dẫn dắt trật tự vận hành toàn cầu.

Trên thế giới, xu hướng tăng cường quản trị công nghệ và kiểm soát dữ liệu đang nổi lên rõ nét trên phạm vi toàn cầu. Các quy định về bảo vệ dữ liệu, tiêu biểu như khuôn khổ của EU, cho thấy nỗ lực thiết lập lại cân bằng giữa đổi mới sáng tạo, lợi ích kinh tế và trách nhiệm xã hội. Điều này đồng thời phản ánh một chuyển dịch quan trọng, từ ưu tiên phát triển công nghệ sang chú trọng nhiều hơn đến quản trị và kiểm soát công nghệ.

Tác động và một số hàm ý về phương diện chính sách

Sự tham gia của doanh nghiệp Mỹ trong việc thúc đẩy sức mạnh mềm của Mỹ thông qua hệ sinh thái công nghệ toàn cầu đã tạo ra tác động sâu rộng đối với cấu trúc quyền lực quốc tế, cách thức cạnh tranh giữa các cường quốc và không gian phát triển của các quốc gia. Tác động này mang tính đa chiều, vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra thách thức chiến lược mới trong kỷ nguyên số.

Ở cấp độ hệ thống, điều này góp phần định hình lại trật tự quốc tế theo hướng “số hóa quyền lực”. Nếu trật tự truyền thống thường gắn với dạng thức quyền lực cứng, chủ yếu gắn với lãnh thổ, nguồn tài nguyên thiên nhiên và sức mạnh quân sự, thì trật tự hiện nay ngày càng bị ảnh hưởng bởi khả năng kiểm soát dữ liệu, nền tảng và hạ tầng công nghệ. Điều này dẫn tới sự hình thành của một “trật tự số” (digital order), trong đó

thực thể nắm giữ công nghệ lõi có khả năng tác động mạnh mẽ đến việc định hình “luật chơi”, tiêu chuẩn và dòng chảy thông tin toàn cầu⁽⁷⁾. Trong cấu trúc này, lợi thế không chỉ nằm ở việc sở hữu công nghệ, mà còn ở khả năng tổ chức và duy trì hệ sinh thái công nghệ có mức độ ảnh hưởng lâu dài. Do vậy, Mỹ tiếp tục giữ vai trò trung tâm nhờ ưu thế vượt trội về hệ sinh thái công nghệ. Ảnh hưởng từ các cường quốc trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn cũng là một yếu tố cần được tính đến.

Từ góc độ phát triển, bối cảnh trên đặt quốc gia đang phát triển trước lựa chọn mang tính chiến lược. Việc tận dụng nền tảng công nghệ toàn cầu có thể tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao năng lực sản xuất và mở rộng hội nhập vào chuỗi giá trị quốc tế. Đồng thời, mức độ phụ thuộc vào hạ tầng, nền tảng và tiêu chuẩn công nghệ bên ngoài cũng có xu hướng gia tăng, kéo theo nguy cơ thu hẹp không gian chính sách và suy giảm khả năng tự chủ trong dài hạn. Đặc biệt, trong lĩnh vực cốt lõi, như dữ liệu, an ninh mạng và công nghệ nền tảng, rủi ro lệ thuộc ngày càng trở nên rõ rệt.

Có thể thấy, môi trường công nghệ toàn cầu đang bước vào giai đoạn điều chỉnh sâu sắc, đòi hỏi quốc gia có cách tiếp cận chủ động, linh hoạt và có tính toán dài hạn. Đây cũng là tiền đề trực tiếp để cân nhắc, định hình định hướng chính sách phù hợp.

Thứ nhất, về nâng cao tự chủ công nghệ, nhất là công nghệ chiến lược. Từ kinh nghiệm của Mỹ và các quốc gia khác đang nỗ lực tăng cường quản trị công nghệ và kiểm soát dữ liệu cho thấy, quốc gia cần xác định phát triển năng lực công nghệ nội sinh là nền tảng của tự chủ chiến lược. Trong điều kiện

(7) Klaus Schwab: *The Fourth Industrial Revolution* (Tạm dịch: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư), World Economic Forum, 2016, tr. 45 - 60

mức độ phụ thuộc vào nền tảng công nghệ bên ngoài ngày càng gia tăng, việc đầu tư phát triển hạ tầng số, dữ liệu, AI và an ninh mạng trở thành yêu cầu cấp thiết. Việc làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi không chỉ mang ý nghĩa kinh tế, mà còn có ý nghĩa chiến lược và cách mạng để tạo xung lực mới, tiến tới thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển đất nước.

Thứ hai, về tham gia định hình “luật chơi” công nghệ. Đây là yêu cầu quan trọng đối với quốc gia khi cần chuyển từ vị thế tham gia sang chủ động tham gia và đóng góp trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn và thể chế công nghệ quốc tế. Điều này đòi hỏi tăng cường hiện diện và phát huy vai trò tại các tổ chức tiêu chuẩn hóa, đồng thời tham gia tích cực vào cơ chế hợp tác khu vực.

Thứ ba, về phát huy sức mạnh mềm số. Trong bối cảnh nền tảng trực tuyến trở thành không gian lan tỏa ảnh hưởng chủ đạo, việc khai thác hiệu quả công cụ truyền thông và phát triển hệ sinh thái nội dung có ý nghĩa quan trọng trong quảng bá hình ảnh quốc gia. Đồng thời, định hướng xây dựng các sản phẩm nội dung mang bản sắc riêng, có khả năng cạnh tranh và thích ứng với cơ chế phân phối của nền tảng, qua đó nâng cao mức độ hiện diện và ảnh hưởng của quốc gia trong không gian số toàn cầu. Việc kết hợp giữa công nghệ và văn hóa sẽ tạo ra lợi thế mới trong cạnh tranh mềm, góp phần lan tỏa giá trị và hình ảnh quốc gia ra thế giới.

Thứ tư, về bảo đảm chủ quyền số và an ninh công nghệ. Sự phụ thuộc vào hệ thống số xuyên quốc gia đặt ra thách thức ngày càng lớn đối với bảo vệ dữ liệu và an ninh mạng. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực giám sát và kiểm soát; xác định rõ ranh giới giữa khai thác lợi ích từ bên ngoài và bảo vệ không gian dữ liệu nhạy cảm, qua đó hạn chế rủi ro phụ thuộc trong dài hạn. Yêu cầu bảo vệ

Tổ quốc trong tình hình mới cũng cần được nhìn nhận, xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau, trong đó không gian mạng được xác định là một không gian chiến lược; bảo đảm chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng trở thành yêu cầu trọng yếu, gắn trực tiếp với nhiệm vụ giữ vững quốc phòng, an ninh quốc gia “từ sớm, từ xa”.

Thứ năm, về tích hợp chính sách công nghệ với đối ngoại và kinh tế. Trong bối cảnh công nghệ ngày càng trở thành yếu tố chi phối cạnh tranh quốc tế, việc tích hợp chính sách công nghệ với chiến lược đối ngoại và phát triển kinh tế là yêu cầu tất yếu. Điều này đặt ra yêu cầu gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế, chuyển từ cách tiếp cận phân tán sang phối hợp liên ngành, trong đó công nghệ không chỉ đóng vai trò hỗ trợ tăng trưởng, mà còn là công cụ mở rộng không gian chiến lược và nâng cao vị thế quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Thực tiễn cho thấy, thông qua hệ sinh thái công nghệ, Mỹ đang từng bước chuyển hóa sức mạnh mềm thành một dạng quyền lực mang tính cấu trúc, không chỉ lan tỏa ảnh hưởng, mà còn định hình điều kiện vận hành của trật tự quốc tế. Trong kỷ nguyên số, khả năng kiểm soát nền tảng, dữ liệu và tiêu chuẩn ngày càng trở thành yếu tố then chốt quyết định vị thế quốc gia. Đối với từng quốc gia, yêu cầu đặt ra không chỉ dừng ở việc thích ứng với xu thế, mà còn là chủ động tham gia và từng bước nâng cao năng lực tự chủ trong không gian công nghệ. Đây cũng là bài toán chiến lược gắn với bảo đảm độc lập, tự chủ và an ninh quốc gia. Trên cơ sở đó, quốc gia có thể tận dụng hiệu quả cơ hội do chuyển đổi số mang lại, nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế trong cấu trúc quyền lực toàn cầu đang định hình lại. □